

## Tác Giả và Tác Phẩm

### Thế Lữ (I)

Tiểu sử & Tác phẩm  
(Xem Vài hàng về tác giả)



### Mục Lục

Vài hàng về tác giả - Wikipedia - 2
Đêm trắng – 5
Cái đầu lâu – 17
Tên thật nhà văn Thế Lữ - Đặng Trần Huân – 22
Một người say rượu - 25
Câu chuyện trên tàu thủy - 28
Thế Lữ, “Giây phút chạnh lòng” – Nhất Hạnh – 32

### Phụ đính I:

Thế Lữ và Tự Lực Văn Đoàn – Phạm Thảo Nguyên - 45
Mẹ chồng tôi, bà Thế Lữ - ??? - 47
Thế Lữ với văn học hiện đại...- Phạm Xuân Nguyên - 52

### Phụ đính II :

Những đóng góp của Thế Lữ vào phong trào thơ mới – Đặng Tiến - 54

### Mấy vần thơ

(Tìm bài đọc: ở “Keyboard”, nhấn nút “F5”, đánh số trang, rồi “Enter”)

## Vài hàng về tác giả Wikipedia

Thế Lữ (6 tháng 10 năm 1907 – 3 tháng 6 năm 1989) là nhà thơ, nhà văn, nhà hoạt động sân khấu Việt Nam. Thế Lữ nổi danh trên văn đàn vào những năm 1930, với những tác phẩm Thơ mới, đặc biệt là bài *Nhớ rừng*, cùng những tác phẩm văn xuôi, tiêu biểu là tập truyện *Vàng và máu* (1934). Trở thành thành viên của nhóm Tự Lực văn đoàn kể từ khi mới thành lập (1934), ông hầu hết hoạt động sáng tác văn chương trong thời gian là thành viên của nhóm, đồng thời cũng đảm nhận vai trò một nhà báo, nhà phê bình, biên tập viên mẫn cán của các tờ báo *Phong hóa* và *Ngày nay*. Từ năm 1937, hoạt động của Thế Lữ chuyển hướng sang kịch nói, trở thành diễn viên, đạo diễn, nhà viết kịch, trưởng các ban kịch *Tinh Hoa*, *Thế Lữ*, *Anh Vũ*. Ông được coi là một người tiên phong, không chỉ trong phong trào Thơ mới, trong lĩnh vực văn chương trình thám, kinh dị, đường rừng, mà còn là người có đóng góp rất lớn trong việc chuyên nghiệp hóa nghệ thuật biểu diễn kịch nói ở Việt Nam.

### Thiếu thời

Thế Lữ, tên khai sinh Nguyễn Đình Lễ, sinh ngày 6 tháng 7 năm 1907 tại ấp Thái Hà, Hà Nội. Quê cha ông ở làng Phù Đổng, huyện Tiên Du (nay là Phù Đổng, Gia Lâm, Hà Nội), quê mẹ ở Nam Định<sup>[1]</sup>. Tên Nguyễn Đình Lễ sau đó được đổi thành Nguyễn Thứ Lễ vì ông là con thứ. Khi lên 10 tuổi, người anh trai (hơn ông một tuổi) mất, ông lại đổi tên lại thành Nguyễn Đình Lễ. Lớn lên ông dùng lại tên Nguyễn Thứ Lễ, khi viết văn nói lái lại là Nguyễn Thế Lữ, sau rút gọn thành Thế Lữ. Bút danh Thế Lữ, mang nghĩa "người khách đi qua trần thế" lại phù hợp với quan niệm sống của ông khi ấy. Ông còn có tên khác là Nguyễn Khắc Thảo, nhưng sau cũng bỏ đi vì trùng tên. Khi viết báo, đôi khi ông ký bút danh hài hước Lê Ta, xuất phát từ tên Lễ biến thành "Lê ngã", "ta" cũng tức là "ngã".

Cha ông là sếp ga xe lửa trên tuyến đường sắt Lạng Sơn - Thanh Hóa. Mẹ ông sinh ra trong gia đình Công giáo, kết hôn với cha ông trước, nhưng lại không được gia đình bên nội thừa nhận. Khi mới vài tháng tuổi, Thế Lữ bị đưa rời khỏi mẹ, đem lên Lạng Sơn sống cùng bà nội, cha và u (vợ chính thức của cha). Xa mẹ từ nhỏ, mỗi năm có được gặp một đôi lần, nên theo như Thế Lữ nhớ lại, chủ đề chính từ khi ông còn bé cho đến năm 10 tuổi là xa cách, nhớ thương người mẹ đẻ của mình. Sống ở xứ Lạng Sơn, núi rừng thiên nhiên nơi đây với những câu chuyện kinh dị ma quái mà ông được nghe từ nhỏ đã trở thành nguồn tư liệu, tạo cảm hứng cho các tác phẩm văn xuôi của ông sau này.

### Giáo dục

Thế Lữ (13 tuổi), mẹ và em gái (1921), Thế Lữ học chữ Nho khi lên 8 tuổi, học chữ Quốc ngữ khi lên 10. Sau khi anh trai mất, ông được quay trở về Hải Phòng ở với mẹ. Ở Hải Phòng, ông học tư với cha của Vũ Đình Quý, người bạn thân đầu tiên của ông. Ít lâu sau, ông xin vào học lớp Đồng ấu của trường Pháp Việt (*Ecole communale*) mới mở ở Ngõ Nghè<sup>[7]</sup>. Năm 1924, ông thi đỗ Sơ học (*cepfii*), sau đó ốm một năm. Khi đó, mới 17 tuổi, Thế Lữ đã lập gia đình với Nguyễn Thị Khương, người vợ hơn ông 2 tuổi. Năm 1925, ông vào học Cao đẳng Tiểu học Bonnal ở Hải Phòng, học được 3 năm thì bỏ. Những năm học Thành chung, ông chịu tác động từ tinh thần yêu nước của giới học sinh, qua báo *Việt Nam hồn* từ Pháp gửi về, cũng như từ những thầy giáo như Trịnh

Đình Rư, Hoàng Ngọc Phách, Nguyễn Hữu Tảo. Năm 1928, ông tham gia Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội, cùng hoạt động với Nguyễn Văn Linh ở Hải Phòng. Theo Nguyễn Đình Thi, thì đến năm 1930, khi Hội Thanh niên chuyển thành Đảng Cộng sản Việt Nam, Thế Lữ dù tán thành đường lối của Đảng, nhưng do gia đình theo Công giáo nên không thể gia nhập.<sup>[11][12]</sup>

Năm 1929, ông lên Hà Nội, thi đỗ dự thính vào trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương, học cũng chỉ một năm rồi lại bỏ do bất mãn với một giáo sư và giám hiệu của trường. Ở trường mỹ thuật, ông chơi thân nhất với những bạn như Nguyễn Đỗ Cung, Trần Bình Lộc; cùng với Vũ Đình Liên, Ngô Bích San, Hoàng Lập Ngôn... tổ chức một *salon littéraire*, chuyên thảo luận về văn học.

Thời gian này, ông bắt đầu viết văn, với những truyện đầu tiên ghi lại những gì ông nghe thấy khi ở Lạng Sơn. Được sự khuyến khích của Vũ Đình Liên, Thế Lữ đã gửi các tác phẩm đầu tay của mình cho Nhà xuất bản Tân Dân, ký thêm bút danh tưởng tượng "Đào Thị Tô cùng viết với Thế Lữ" nhằm thu hút sự chú ý. Hai cuốn *Một truyện báo thù ghê gớm* và *Tiếng hú hồn của mẹ Ké* sau được Vũ Đình Long khen ngợi và cho in ra, điều này cũng đã khuyến khích Thế Lữ rời bỏ trường Mỹ thuật. Một nguyên nhân khác nữa bởi ông bị lao, tuy nhiên sau đó được chữa khỏi bệnh. Từ bỏ con đường hội họa, Thế Lữ bước hẳn sang hoạt động sáng tác văn chương.

#### Hoạt động văn học và Tự Lực văn đoàn

---

Trước khi về Hải Phòng, Thế Lữ làm người sửa bản in cho báo *Volonté Indochinoise* (Ý muốn của Đông Dương), thường đi làm qua Vườn bách thảo Hà Nội, thời gian này ông đã viết bài thơ nổi tiếng *Nhớ rừng*. Sau khi trở về Hải Phòng, được mẹ cho dựng một căn nhà lá cạnh Đồi Sơn để chữa bệnh, Thế Lữ bắt đầu tập trung vào viết văn và làm thơ. Một trong những bài thơ đầu tiên của ông là *Lời than thở của nàng Mỹ thuật và Lửa tiếng đàn* để gửi cho các bạn trường Mỹ thuật ở Hà Nội. Ông còn viết cả truyện lãng mạn, ví dụ như *Suối lệ*, đã được đăng trên một vài tờ báo cũng như sách của Tân Dân. Sau khi tờ *Phong hóa* (bộ mới) ra mắt (tháng 9 năm 1932), Thế Lữ đã chào đón và gửi bài. Bài thơ đầu tiên của Thế Lữ trên *Phong hóa* là *Con người vợ vẫn dâng vào số Tết năm 1933*<sup>[16]</sup>. Sau đó, khi đến tòa soạn *Phong hóa* lần đầu tiên, ông đã đọc những bài thơ mình sáng tác, và được Khái Hưng ca ngợi là "Lamartine của Việt Nam"<sup>[17]</sup>. Bên cạnh đó, Nguyễn Tường Tam còn đặc biệt chú ý đến những truyện *Một đêm trắng*, *Vàng và máu*, cũng như tác giả của hai truyện này, cho rằng đó là một "cây bút mới mẻ", "có triển vọng", "sẽ kết nạp cho được và chắc chắn không khó khăn"<sup>[19]</sup>. Không lâu sau, Thế Lữ được mời vào làm việc tại *Phong hóa*, và Nhất Linh sau đó cũng có bài viết trân trọng, đề cao Thế Lữ và thơ văn của ông.

Tháng 3 năm 1934, Tự Lực văn đoàn chính thức ra đời với 6 thành viên ban đầu: Nhất Linh, Hoàng Đạo, Khái Hưng, Thạch Lam, Tú Mỡ và Thế Lữ, cũng là các thành viên nòng cốt của tờ *Phong hóa*. Thế Lữ tán đồng với quan niệm của Tự Lực văn đoàn và *Phong hóa*: lên án tư tưởng Nho giáo phong kiến, đả kích thói hư tật xấu, tệ nạn xã hội bằng sự châm biếm hài hước, đồng thời đổi mới quan niệm sáng tác, giải phóng cá nhân, và đấu tranh xây dựng nền văn chương và ngôn ngữ Việt. Cũng từ đó, gần 10 năm, hoạt động văn học và báo chí của Thế Lữ gắn bó chặt chẽ với Tự Lực văn đoàn, và cũng hầu như thu gọn trong khoảng thời gian này.

Về báo chí, ông tham gia viết báo, biên tập cho tờ *Phong hóa* rồi tờ *Ngày nay* (ra mắt sau khi *Phong hóa* đóng cửa năm 1936). Với các bút danh Thế Lữ, Lê Ta, Mười Ba. Chàng<sup>[cần dẫn nguồn]</sup>, ông viết bài cho các chuyên mục "Cuộc điếm báo", "Cuộc điếm sách", "Từ cao đến thấp"..., (*Phong hóa*) rồi "Điếm báo", "Tin thơ", "Tin văn... văn"...

(Ngày nay). Ngoài các mục cố định, Thế Lữ còn có nhiều bài bình luận, phân tích về các vấn đề văn chương, nghệ thuật, các bài phê bình sách<sup>[21][23]</sup>. Ông là giám khảo cho tất cả 3 cuộc thi của Tự Lực văn đoàn (1935, 1937, 1939), góp tiếng nói giúp khẳng định những tác phẩm được trao giải. Mục *Tin thơ* do ông phụ trách toàn bộ cũng phát hiện và khích lệ một số khả năng Thơ mới; đồng thời Thế Lữ, cùng với Lưu Trọng Lư, Huy Thông và các nhà thơ, tác giả khác, cũng góp công lớn trong việc đem lại thành công cho phong trào Thơ mới, chống lại thơ cũ, bảo vệ và đề cao thơ mới bằng các bài báo, đăng các sáng tác trong đó có sáng tác của chính mình. Bài thơ *Nhớ rừng* gây tác động mạnh mẽ lên công chúng, cùng các bài thơ nổi tiếng khác sau đó như *Cây đàn muôn điệu*, *Tiếng sáo thiên thai...*, được đăng trên *Phong hóa*, sau này được tập hợp lại trong tập thơ đầu tay *Mấy vần thơ* (1935), đã góp phần đem lại thắng lợi hoàn toàn cho phong trào Thơ mới, cũng như đưa ông trở thành một nhà thơ tiêu biểu của Thơ mới thuở ban đầu. Ngoài ra, ông còn có nhiều tác phẩm văn xuôi, ở các thể loại trinh thám, kinh dị và lãng mạn, cũng gây được sự chú ý của công chúng.

## Tác phẩm

---

Thơ:



*Mấy vần thơ* (1935)

*Mấy vần thơ, tập mới* (1941)

Kịch:

*Dương Quý Phi* (1942), gồm hai vở:

*Trầm hương đình*

*Mã Ngôi Pha*

*Người mù* (1946)

*Cụ đạo sư ông* (1946)

*Đoàn biệt động* (1947)

*Đề Thám* (1948)

*Đợi chờ* (1949)

*Tin chiến thắng Nghĩa Lộ* (1952)

Truyện:

*Vàng và máu* (1934)  
*Bên đường thiên lôi* (1936)  
*Lê Phong phóng viên* (1937)  
*Mai Hương và Lê Phong* (1937)  
*Đòn hẹn* (1937)  
*Gói thuốc lá* (1940)  
*Gió trắng ngàn* (1941)  
*Trại Bô Tùng Linh* (1941)  
*Thoa* (truyện ngắn, 1942)  
*Truyện tình của anh Mai* (truyện vừa, 1953)  
*Tay đại bọm* (truyện ngắn, 1953)

\*\*\*

## Đêm trắng

Đường quanh co ở giữa hai bên rừng núi phần nhiều là hẹp và xấu lắm; chúng tôi phải cho ngựa dẫn hàng một tiến lên.

Ở Pa Khá, chỗ nghỉ sau cùng tới đây, từ 12 giờ trưa đến bây giờ gần 6 giờ chiều, mà chỉ đi được chừng ba mươi cây số. Hồi ấy vào trung tuần tháng hai. Trời về tiết xuân, nhưng gặp được lúc ấy cũng ấm áp dễ chịu.

Chúng tôi dừng ngựa lại trước một cái nhà lều rộng lớn, làm trên một khoảng đất san phẳng, lấn vào khu rừng phía tay trái độ bốn năm sào. Lều dựng theo lối ta, mái lợp tranh, ba phía vách bằng phen nửa hầy còn xanh tươi: cửa cũng bằng phen, nhưng đan chưa xong, còn đặt nằm dưới đất. Chỗ này dựng lên để cho những người đi xa nghỉ chân và nhân thể cho bọn người Thổ sẵn bản ở vùng này làm nơi tạm trú. Cái lều cao, rộng hơn nhà ta ở nhiều lắm, nhưng trống hơn không có bày biện gì. ở mặt đất giữa lều, chỉ thấy một đống củi gỗ rậm, một tia khói đưa lên thông thả, với năm ba chiếc ghế thấp vớt bỏ chung quanh. áp theo cả chiều dài bức vách trong cùng và bức vách phía trái còn có một thứ tầng cũng đan bằng nửa, rộng ngót một thước tây, cao lên tới ngực, buộc vào những cột chống là mấy khúc cây nhỏ mới đẵn về. Thấy có hai người Thổ đang thõng chân nằm ngủ ở trên, tôi đoán đó là một thứ chõng hay một thứ giường phen mới ứng chế.

Gởi người buộc ngựa rồi, chúng tôi vào lều giờ bánh tây, cơm nắm, lạp xường và giò chả ra ăn với nhau. Trong lều không có đèn, chúng tôi ngồi quây lấy đống củi bấy giờ đã thổi cháy to lên cho sáng. Những chuyện Mán Thổ núi rừng tất nhiên được dịp đem ra nói. Người thì khoe những cảnh lạ, những điều kỳ quái ghê sợ mà mình đã trải qua; người thì thuật những phen thập tử nhất sinh ở chốn ma thiêng nước độc; nhưng đậm đà nhất là những chuyện trăng gió đường rừng, những chuyện hát đúm ở các chợ phiên. Mỗi người đều có một chuyện "tim hoa" trong làng để nhắc lại.

Nhân đó một người bạn kể cho tôi nghe những bước phiêu lưu của một người đàn ông mà thỉnh thoảng tôi được gặp trong cái thị giờ đứng uống bát nước ở một hàng quán. Ông này là người Kinh, nhưng nét mặt với tiếng nói thì y như người Thổ; vóc dáng trông đầy đủ lực lưỡng, bao giờ cũng mặc một bộ quần áo bằng vải ka-ki. Ông ta rất táo tợn; trong bọn đi rừng đến cả người Thổ cũng phục ông ta là người thạo và xông pha nhất. Họ gọi ông ta là ông Ba-đi-ghệt - nhưng cái sinh đi ghệt ông ta đã bỏ, chỉ còn lưu lại cái tên hiệu thôi. Ông Ba chẳng ở lâu được một chỗ bao giờ; gặp việc gì ở đâu cũng đi

nhận làm ngay, thấy cái gì cũng buồn: gỗ, vải vóc, thuốc phiện lậu, xương hùm, nấm hương, nhung hươu, đủ mọi thứ. Có một điều ai cũng chú ý nhất mà ông vẫn đem khoe với bất kỳ người nào muốn nghe chuyện, là đến đâu, ở đâu ông ta cũng tìm được một người con gái để kết duyên hò với mình. ở với nhau được ít ngày rồi một hôm, người con gái Thổ thấy ông ta đi không bao giờ trở về nữa. Tôi chưa ngồi nói chuyện với ông Ba-đi-ghệt bao giờ nên không biết rõ tâm địa của người đàn ông ấy. Nhưng tôi xem ra thì không mấy người ưa. Họ bảo rằng ông ta bạo dạn thì không ai hơn, nhưng mà giáo quyet nham hiểm cũng không ai bằng nữa.

Ăn uống xong, tôi để các bạn ngồi đó, giải áo khoác lên chiếc chõng bên cạnh một cái cửa sổ mắt cáo rồi nhảy lên ngà lưng. Tôi duỗi thẳng chân ra nằm, vươn vai mà thở một hơi thực dài duỗi hết những cái mệt nhọc nặng nề từ trước. Không gì khoái chá bằng được nghỉ ngơi sau một cuộc trèo non lội suối đường trường.

Hai người Thổ vẫn ngủ say, tiếng ngáy rờn rợn. Các bạn đi đường thì bàn nhau vào ngủ trong làng, nhân tiện để tìm mấy đóa hoa rừng. Hôm ấy có cuộc hát thi, vì gặp ngày làng mở hội.

Tôi lẳng lẳng nhắm mắt không trả lời ai hết, vì tôi không muốn theo họ và để phí mất lúc khoan khoái để chịu mấy giờ. Tâm hồn tôi thấy băng khuâng như nằm ở trên mây, trí tưởng chấp chờn... rồi giấc ngủ dịu dàng dần tới.

Tôi mở mắt ra thì trăng xuyên qua khung cửa sổ mắt cáo đã đặt trên mình tôi những mảng sáng vuông nhỏ. Bây giờ có lẽ đã nửa đêm, hai người Thổ không còn ngủ gân tôi, mà các bạn người Kinh cũng đi cả.

Tôi không muốn ngồi dậy, cứ để nguyên giày mà nằm yên đó, hai mắt lim dim.

Nhưng tôi không buồn ngủ thêm nữa.

Trong mình thấy tỉnh táo vui lắm. Huyết mạch lưu thông như hơi gió thổi; tôi tưởng chừng có thứ thuốc tiên trong thân thể, khiến cho người tôi bỗng chốc thành khinh khoái như bay...

Tôi lắng tai nghe. Một dải suối róc rách ở gần, tiếng sóng như thủy tinh gieo vào trong thứ giọng rì rì rối rắm của những côn trùng dưới cỏ. Sau lều thì khu rừng cây yên lặng như ngủ kỹ, nhưng ở trong đũa những tiếng bí mật, khiến cho mình cảm thấy được cái sinh hoạt của nó trong lúc đêm khuya. Một con hươu đang ngó ngẩn nhìn cái lều vắng không. Những tiếng rất nhẹ của con sóc chạy trên cành; những tiếng lá cựa dưới mình một con vật đang nằm, một tiếng vỗ cánh nặng nề của con chim lớn. Từng trận gió thổi qua, một loạt lá rơi dào dạt, rồi tất cả lại im lặng như ngóng đợi, như nín hơi. Xa xa, rõ thực xa, giọng thác ào ào, để ý thì mỗi lúc thấy một gàn thêm, rồi lại xa dần, rồi lại như biến đi mất. Có khi nghe như tiếng muôn nghìn người ồn ào đưa từ đâu đâu tới; phảng phất trong trí não tôi hình dung ra những cảnh chợ búa xe pháo ở chốn thị thành.

Tôi cứ nằm đó nghe hoài. Nghe càng lâu muôn tiếng càng hỗn độn. Sau cùng thành một thứ giọng rì rào mờ ám mỗi khắc một nhạt dần. Thần trí lại chịu một sức thôi miên ma túy đưa lại đâu từ chốn bồng lai. Văng vẳng trên không, chỉ còn những tiếng nhạc gàn rồi lại xa, với những hơi sáo rất nhỏ, rất trong, và cao tít.

Bỗng đâu, một cơn gió lạnh thổi qua làm tôi hơi rùng mình. Tôi thở dài rồi mở hé mắt; trên lông mi những phần bụi ánh sáng đang nhảy nhót rập rờn. Tôi lại thấy như không phải nằm đó một mình... Hình như có ai đứng bên tôi. Mà "ai" đó hình như là một người

thiếu nữ. Tôi chắc đó chỉ là hình ảnh của sự mơ màng thôi, nên cứ lặng yên, bỗng thấy một bàn tay, một bàn tay bé nhỏ dịu dàng, êm ái để lên vai tôi:

- Đêm trăng sáng đẹp như thế này mà không đi nghe hát một lúc chơi, lại nằm đây ngủ!...

Câu nói tiếng Thổ, giọng dẻo dăng trong trẻo nghe rất hay. Chưa nhìn cũng chắc người đứng đó là đẹp lắm. Tay người thiếu nữ lại lay tôi lần nữa.

Tôi mở hẳn mắt nhìn cô ta noãn miệng cười:

- Đi dậy đi anh. Dậy đi chơi một tý!

Cô ta đứng trước cái cửa sổ vách liếp và ngoảnh mặt ra phía rừng. Người vào trạc mười chín, hai mươi, hai mắt tinh anh, đẹp lạ thường, đôi má đầy, mơn mớn đào non, nhỏ và mướt.

- Trời ơi! Con gái Thổ mà có người nhan sắc đến thế này ư? Tôi mơ hay tỉnh?

Tôi nghĩ bụng thế, rồi ngồi dậy, thì ra tỉnh chứ không phải mơ. Tôi hỏi cô ta:

- Cô em ở đâu đến?

- Tôi ở trong làng (Cô vừa nói vừa lấy bàn tay lau miệng).

- Làng cô xa không?

- Không xa lắm.

- Cô em có đi với ai nữa không?

- Không.

Tôi bối rối quá, vì cô ta bỗng dưng có vẻ thẹn. Tôi ngẩn người ra, không biết hỏi thêm câu gì. Tôi nhìn cô ta một lúc lâu, cô ta ngẩng lên nhìn tôi rồi trông đi chỗ khác.

Giá tôi đừng nín lặng, hỏi chuyện nữa đi mới phải. Nhưng biết hỏi gì? Những phút đối diện yên lặng ấy sao mà dài và khó chịu đến thế!

Tôi ngượng nghịu quá chừng. Xin thú thực rằng xưa nay tôi nói đùa với các chị con gái Thổ đã nhiều, nhưng tôi đều coi thường, không để ý gì đến ai hết. Cũng nhiều cô kháu lắm, song không ai có thể gọi là đẹp, đẹp trong trẻo và say đắm như cô này.

Tôi nghĩ mãi, mà chẳng có câu nào cho hợp lúc cả; mãi sau mới hỏi lên được:

- Cô em ở đâu đến?

Thì lại là câu mình đã hỏi rồi.

Cô con gái nhìn tôi hơi ngạc nhiên, song cũng đáp:

- Tôi ở trong làng.

- Gần không?

- Không xa lắm.

- Nhưng cô em đi đâu thế?

Cô Thổ đã hết thẹn, tươi cười nét mặt và nhanh nhẹn trả lời:

- Tôi đi chơi. Tôi đến đây thấy có ngựa buộc ở ngoài kia, tôi vào, không có ai, chỉ có anh ngủ... Tôi vào rủ anh đi nói chuyện chơi.

Rồi cô cười, mà cười quá chừng: tiếng giòn và đầy đặn. Tôi cũng cười góp nhưng nghĩ thầm:

- Quái lạ, chả nhẽ người này lảng lơ đến nỗi đi tìm một người đàn ông ngủ một mình để nói chuyện với, hay sao?

Tôi nhìn người thiếu nữ một lần nữa: Không! Cô ta chỉ có vẻ đẹp đẽ, trong sạch và rất đáng yêu quý thôi. Đôi mày đưa cong lên ở dưới cái trán bịt khăn chàm, có một vẻ kín đáo ý nhị, tôi ưa quá. Tôi lại hỏi cô:

- Thế cô em vào đã lâu chưa?

- Vào lâu rồi. Tôi xem anh ngủ mãi.

- Tôi không ngủ, mà sao tôi không biết?

- Anh ngủ đấy mà!

Cô vừa thong thả nói lại vừa cười. Cô cười sao xinh thế! Con người nhan sắc mà có duyên thay!

- Này cô em...

Cô bé nhìn tôi. Nhưng tôi không tiện hỏi câu ấy. Miệng cô vẫn hé nở, để lộ ra một nét trắng nhỏ của đầu hàng răng trên. Cô lại ưỡn ẹo dựa cái thân mềm mại vào chân tôi, làm cho tôi gợn cả người lên và không nghĩ đến những cái vẫn vợ như trước nữa. Tôi mỉm cười và liếc để tay lên vai cô ta. Người con gái nói luôn:

- Anh nhé, anh đi chơi nói chuyện với tôi nhé. Tôi... tôi đến rủ anh đi chơi...

- Cô thích đi chơi với tôi à?

- Thích. Mà thế nào cũng đi nhé?

- ở đây nói chuyện cũng được chứ sao?

Nói rồi, tôi liền xúc nách bế cô ngồi lên với tôi, và lấy áo phủ khoác cho tấm thân xinh bé ấy. Cô ta có ý không bằng lòng, bỏ áo của tôi xuống và ngồi nhích ra một chút. Cô mặc một chiếc áo chàm mới, lúc ấy trông thẫm đen: áo cài một bên nách, hở cổ, thân ngắn, tay rộng, thắt ở ngang lưng; chiếc váy cộc cũng bằng vải chàm và cũng mới. Cái đen tối dưới lều trong treo dịu dàng; chúng tôi hình như ở dưới bóng rợp của một thứ "nắng trắng". Cửa trước lều không đóng, lại thêm có ba cái cửa sổ mắt cáo ở vách trong nên chúng tôi trông được tỏ mặt nhau và cả những gói hành lý để ở một góc.

Lúc ấy hai tay cô gái thu lại để chồng lên một đùi. Chân cô buông thõng và hơi đưa dầy, nét mặt cô có vẻ buồn bực làm cho tôi lo ngại.

Tôi lấy tay nhẹ nâng lấy cằm người thiếu nữ rồi kéo lại cho trông tôi:



- Cô em không muốn ngồi với tôi sao?

Cô sẽ mỉm cười:

- Sao không muốn? Không thì tôi "lại với anh" làm gì?

- Thế cô muốn nói chuyện với tôi lắm sao?

Cô Thỏ lại cười:

- ừ, muốn!

Tôi đánh liều hỏi một câu nữa:

- Thế cô em yêu tôi chứ?

- Anh bảo cái gì hả?

Tôi ghé vào tai cô nói:

- Em... có yêu tôi không?

Cô vợ vẫn trả lời:

- Không biết.

Rồi lại vợ vẫn nhìn tôi.

Bấy giờ, tấm lòng xuân phơi phới của tuổi hai mươi lăm bị kích động mà sôi nổi trong người tôi, khiến cho tôi quên cả chủ định từ trước. Tôi liền ôm lấy cô bé, ôm bằng cả một tấm lòng chứa chan yêu dấu và bảo cô rằng:

- Sao lại "không biết" hở em? Em đến đây với tôi như một người trong giấc mơ màng, tôi có biết em là ai đâu; nhưng tôi yêu em ngay, mà sao em cứ lững lờ không để cho tôi biết bụng em thế?

Tôi còn nói nhiều câu rất ngọt ngào, nhiều lời rất hay, mà cái vốn tiếng Thỏ của tôi có thể cho nói được.

Hơi nóng trong người cô thiếu nữ như thấm vào người tôi, vào tận trong huyết mạch; tôi mơ thấy cô ấy như một con chim bé nhỏ mà người ta nâng lên để vào trái tim mình...

Bỗng nhiên, cô đẩy khế tôi ra, ngồi thẳng lên, buộc lại cái khăn chàm; rồi tụt đứng xuống đất. Tôi nhìn cô ra ý hỏi duyên cớ, thì cô cau đôi mày lại, bảo tôi:

- Tôi không bằng lòng thế ! Tôi lại rủ anh đi đằng này với tôi kia mà.

Tôi cũng đứng xuống đất, giữ lấy hai vai cô, rồi nhìn vào cái mặt lạnh lùng của cô mà nói:

- Trời ơi! Em biết không! Trong lúc đêm khuya canh vắng em đến đây, em gọi tôi, em làm cho tôi vui sướng vô cùng; em là con gái, mà em lại xinh đẹp dường này! Thế thì em bảo tôi không yêu mến em sao được?

Cô Thỏ nhìn tôi:

- Nhưng anh đi đàng này với tôi đã.

Tiếng cô nói gọn, nhất quyết; tôi hơi sinh nghi. Nhưng cô mỉm cười ngay; cô lại kéo lấy tay tôi nói một cách nũng nịu:

- Đi chơi một lúc thì sao? Anh nhé, đi chơi với tôi một lúc nhé, anh bằng lòng đi!

- Mà đi đâu bây giờ?

- Chơi bên rừng... trên bờ thác, xem nước chảy. Đêm trăng đẹp, đẹp quá, không đi cũng hoài...

Tôi nói:

- Không sợ hổ à?

Cô ta cười mấy tiếng khẽ:

- Sợ hổ! Đây không có hổ - hay có cũng ít khi lắm. Và lại có trăng kia mà. Anh nằm đây còn không sợ thì đi chơi có sợ gì? Anh à, anh đi với tôi nhé!

Bên rừng tối trên thác sâu, ở những nơi phong cảnh đêm khuya hoang dại này phải đâu là nơi để khách đa tình đến cùng nhau than thở? Người con gái Thổ chắc cũng chả ưa gì những chốn ấy cho lắm, thế mà cứ thiết tha nài tôi đi cho được, hẳn cũng có duyên có gì đây? Mà duyên có gì? Trông cái mặt nhan sắc dịu hiền thế kia, tôi không thể cho cô ta là một người có lòng bí hiểm được.

Tôi ngẫm nghĩ một lát, rồi quyết thử "đi chơi" với cô ấy xem sao.

Tôi lấy cái áo phủ khoác lên vai, thắt lại cái thắt lưng da ở áo ngoài rồi đi lấy mũ đội.

Cô ấy trông theo tôi từng cách cử chỉ một: lúc thấy tôi thu gọn lại cái đồng dây thừng to nằm cuộn tròn trong một góc lều, để lấy một cái gậy ở dưới thì cô Thổ liền chạy lại hỏi ngay:

- Ồ! Anh có những dây tốt nhĩ! Để làm gì thế?

- Để qua cầu.

- Sao lại để qua cầu?

- Cầu nhỏ ở ven núi trên này chặt chững lắm. Giá không có cuộn dây này thì tôi rơi xuống núi mấy lần rồi.

Cô Thổ cười:

- Thế mà tôi đi không việc gì đấy!

Chúng tôi đã ra tới cửa; cô Thổ toan dắt tôi theo một lối tắt đi về bên rừng. Bỗng cô đứng yên, mắt nhìn vào mắt tôi, rồi chạy vào trong lều, đến bên cuộn dây chèo. Tôi hỏi:

- Cô làm gì thế?

- Anh à, đem cái này đi!

Cô vừa nói vừa lôi cuộn dây ra. Tôi hỏi lại:

- Đi chơi kia mà?

- Cứ đem đi, anh ạ.

Tức khắc, tôi không nói một lời nào, đi vào bỏ gậy và mũ áo ra, rồi toan trèo lên cái "giường" phen nằm, nhất định không đi đâu nữa. Cô ta liền chạy lại bên tôi níu lấy tay tôi năn nỉ:

- Anh đi với tôi một tí, đi với tôi một tí thôi mà.

- Không! Đi làm gì thì cô phải nói rõ cho tôi biết đã.

- Rồi anh biết mà!

- Nói ngay bây giờ kia!

Người thiếu nữ ra chiều thất vọng vô cùng:

- Không... anh đi, anh đi với tôi một tí thôi, rồi anh thấy cái này hay lắm.

Cô ta vừa nói vừa cầm cái mũ và diu tôi ra cửa, cuộn dây chèo đeo nặng một cánh tay.

Tôi không còn hiểu gì trong cái cử chỉ lạ lùng của người con gái nữa. Miệng cười của cô ta cũng không còn duyên gì hết; tôi thấy bực mình lắm; nhưng tôi cứ theo.

Ra đến ngoài thì thấy mặt trăng đã chéch về tây. Đám rừng âm u với dãy núi trập trùng tắm trong một bầu ánh sáng rõ ràng và lạnh lẽo. Tiếng ve sang sảng kêu ran như đã kêu từ mấy thế kỷ; bóng trăng theo đó mà rung trên ngọn cỏ, bụi cây.

Chúng tôi xuống một con đường dốc nhỏ đi vào vách rừng. Cô Thổ trước còn cười nói đơn đả để tôi vui lòng; đến sau, thấy tôi đã nhất định đi theo, thì cô chỉ rảo chân bước. Người thiếu nữ ấy cũng đủ nhan sắc và dịu dàng để tôi quên được cái lo ngại; và cái trường hợp cũng đủ ly kỳ để gợi tính tò mò và lòng mạo hiểm của tôi.

Xuống hết đường dốc này lại trèo lên một khu rừng nhỏ nữa. Chúng tôi đi qua một đám cây rất rậm chỉ lác đác được ít mảnh sáng trăng. Rồi cây cối mỗi lúc một thưa dần, lối đi mỗi lúc một rõ. Tôi đi rừng đã quen, và chỗ này cũng không khó đi lắm, nên tôi chỉ để mắt trông những bóng lá đi lần lần trên má và trên vai người thiếu nữ, với hai ống chân trắng trắng thoăn thoắt ở trong đám tối mập mờ. Có một lần tôi đi sát lưng cô ta, để tay lên vai mà giữ cô lại. Cô ngoảnh đầu cười gượng. Tôi hỏi:

- Cô định dẫn tôi đi đâu?

- Đi đàng này, mà!

- Làm gì? Hả!?

Mặt cô bỗng ra vẻ thương khó. Cô ta muốn cười nhưng không được, chỉ quay đầu đi, rồi vừa nói vừa thở dài:

- Anh đi một lúc nữa rồi anh biết. Anh, anh! Đi, đi!

Xuống một đường dốc.

Rồi lên một đường dốc nữa.

Chỗ này trèo rất khó nhọc, lại không có lối như trước, chỉ có người thiếu nữ đi quen nên đã lên được xa. Tôi phải bảo cô ấy quăng một đầu dây xuống cho tôi và lên trước, buộc đầu kia vào một gốc cây để tôi bám leo lên cho dễ. Qua một lớp cây rậm và um tối thì đường đã dốc xuống; đi một lát nữa thì đã thấy lối rõ và dễ đi. Tôi nghe thấy tiếng ào ào ở đầu từ lúc nãy; bây giờ nghe càng gần thêm.

- Có phải gần đây có một cái thác không?

Tôi hỏi người thiếu nữ thế. Cô ta đáp:

- Phải. Gần đến nơi rồi.

- Đến nơi? Thế ra đi đến đây à?

- Phải.

- Nhưng đến làm gì mới được chứ?

- Anh cứ đi rồi biết mà!

Tôi nghĩ bụng chưa bao giờ gặp cảnh ngộ nào lạ kỳ hơn. Thực vậy. Mà cho cả về sau này cũng thế, trong suốt cuộc đời phiêu linh của tôi, tôi không hề gặp đêm nào như cái đêm hôm ấy cả.

Tôi tự hỏi xem cái kết của cuộc "đi chơi" này rồi sẽ ra sao. Nhưng không tìm được câu trả lời, thì tôi cứ ra chân bước.

Tôi có ý xem xét những chỗ vừa đi qua, thì phần nhiều đường lối giống nhau không thể phân biệt và nhớ được rõ. Phải là người ở lâu và quen đây lắm mới thuộc được những đường tắt này.

Chúng tôi đang đi ở trong bóng những cây lá chen nhau, bỗng đến ngay một nơi quang quẻ rộng rãi toàn ánh trăng sáng. Tôi nhíp mắt lại vì hơi chói, trông ra thì núi non nhấp nhô, tỏ mờ trước mắt; khuôn trăng tròn vẹn, kê ngay trên một đỉnh núi, bình tĩnh như có ý đợi chờ.

Tiếng thác nghe thấy từ lâu, bấy giờ đang rộn rã cuộn cuộn ở phía dưới chân. Nhưng tôi chưa trông thấy nước: nguồn thác sâu lắm, mà chỗ ấy thì cao. Một con đường nhỏ chạy qua mặt tôi, dẫn đến một cái cầu ghép bằng thân cây như tôi thường gặp. Cầu này thay một chỗ đất sứt làm lờ một quãng đường ven núi đất và cắt đứt mất lối đến Hoàng Su Phì: Bấy giờ tôi đã nhận ra rằng cô con gái dẫn tôi đi toàn nẻo tắt và hà tiện được tới ba phần tư đường. Vì từ chỗ lều tranh đến đây, đi khỏi một quãng đường thấp rồi lên những đường leo lưng chừng núi, còn phải qua một khúc cầu nữa.

Chúng tôi tiến lên chừng hai chục bước thì đến bên cầu. Cầu hẹp và dài, chỉ có mười khúc cây đâm ngang cắm sâu vào núi để nâng đỡ. Cô Thổ nhẹ nhàng đi ra tới giữa rồi ngoảnh lại đợi tôi đi theo. Tôi trông xuống, thấy dưới sâu lắm, và rải rác có những tảng đá lớn; nước thác chảy như xiết, âm âm từ một nẻo khuất giữa hai chân núi, vòng khúc rần xông ra. Tôi còn ngập ngừng một hồi chưa dám đi lên vội. Sau đánh bạo tiến lên được ba bước. Một khúc gỗ cựa mình một cái làm tôi sồn cả gai ốc, đã tưởng cái cầu gãy nhưng không việc gì.

Tôi phải hết dè giữ mới lại dám bước lên, dò đi như người "leo cầu vồng" vậy. Dưới chân, nước vẫn gầm như chuyển đá, mà bên trái thì cái núi dốc như tường xiêu, lại ở quá tầm tay không thể nào vịn được.

Dò được nửa cầu rồi. Càng thấy ghê sợ thêm. Liệu chừng không thể qua được khỏi cầu mà không ngã, tôi phải lấy cuộn dây định tìm quăng lên một cái chạc cây nào trên lưng núi, rút chung đôi lại rồi vói lấy mà sang.

Bỗng người con gái Thổ giữ lấy tay tôi nói:

- Thôi! Không phải đi nữa.

Tôi vừa ngật ngưỡng vừa nhìn cô ta, lấy làm kinh dị. Cô Thổ điềm nhiên nhắc lại:

- Thôi, không phải đi nữa: Đến nơi rồi!

- Sao? Đến nơi?

- Phải.

- ồ quái lạ! Quái lạ! Quái lạ! - tôi nghĩ bụng thế - người con gái này thực kỳ quái, nó định trêu mình đây hay sao?

Tôi nhìn mặt người con gái để dò xét ý tứ, nhưng cô ta không nhìn tôi và có ý quay mặt đi. Tôi vừa bực mình vừa lo ngại, quát khê lên một câu:

- Làm sao lại thế này!

Cô ta không trả lời. ánh trăng chiếu vào sắc da người con gái, lúc ấy xanh bệch như da người chết. Nét mặt sắt lại như lo sợ hay tức giận, miệng mím vào một cách đặc biệt, rồi bỗng nói rất nhanh:

- ở dưới cầu này có một người ngã xuống chết!

Tôi còn chưa hiểu, hỏi lại, thì cô ta nói luôn:

- Người ấy là một người đàn ông cùng đi với tôi, rồi lỡ chân rơi xuống đây chết.

- Cùng "đi chơi" với cô à?

- ừ.

- Thế làm sao, nói mau! Sao cô lại gọi tôi đến?

Cô Thổ nói:

- Tôi nhờ anh đem nó lên đây cho tôi.

- Nhờ tôi? Sao lại nhờ tôi. Nhờ tôi mà được à?

Cô ta điềm tĩnh không đáp câu hỏi của tôi, nhưng trở xuống dưới gầm cầu mà bảo:

- Kia kia, nó ngã xuống mắc vào cành cây ở lưng chừng núi kia kia.

Tôi chú mắt trông, chỉ thấy nước thác chảy xuống từng bực, bọt sùi lên trắng như tuyết ở chung quanh những tảng đá cuội lù đen.

- Đâu nào?

- ở cái cây kia mà. Kia kia, chỉ có một cây thôi, mà nó ở lưng chừng núi.

Tôi quỳ gối, đầu cúi về phía trong mà trông xuống thì quả thấy ngang núi đâm ra một cây nhỏ, rễ ăn chặt vào, có lẽ sâu lắm, nên đất lở đến tận chỗ ấy mà cây vẫn vững nguyên. Minh cây cong cong ở chân rồi đâm vát lên trời, cành lá xò ra gần che mắt một nửa mình người bị nạn. Lúc ấy tôi chỉ trông thấy có một cái vai dốc xuống mắc vào gốc cây.

- Các người đi xem hát hội ở làng xa hết cả (người con gái nói). Tôi đi tìm chỉ thấy có anh, tôi mới định nhờ anh lấy nó lên hộ tôi.

- ừ thế làm sao không nói thực ngay để cho tôi... (tôi nghĩ đến những cử chỉ của tôi trong lều) để cho tôi tưởng cô đến rủ tôi đi chơi thực?

Cô gái mỉm cười một cách nhạt nhẽo:

- Tôi sợ anh không đến, tôi phải nói thế...

Thấy tôi có dáng nổi giận, cô vội nói thêm:

- Mà rồi tôi cũng về với anh kia mà!

Tôi vừa lườm vừa nhại:

- Hừ ! Về - với - anh!

Cô Thỏ lại hết lời nói với tôi những câu rất ngọt ngào và thiết tha; mặt thì nhợt nhạt, mắt thì long lanh mà miệng vẫn gượng cười: giọng nói khác đi, hình như cô ta cố nén sự cảm động.

Tôi không nỡ từ chối giúp đỡ cô ta. Nhưng tôi không giấu cái bực mình, vừa tìm cách xuống đến cái cây vừa gắt.

Chỗ sườn núi lở, dốc như bức vách nghiêng, mà trừ cái cây giữ lấy người chết cách chúng tôi khá xa, thì chả còn bầu vịu vào đâu được nữa; người bị nạn chắc hẳn ngã về phía trong, nên mới tình cờ mắc vào gốc cây đó, chứ nếu ngã phía ngoài hay ngã nhích ra chút nữa thì không còn mình xác nào. Tôi gỡ cuộn dây ra, nằm úp mình trên cầu rồi ròng dây xuống ướm thử. Cái dây dài được hơn hai chục thước mà thả đến chỗ ấy cũng không thừa được bao. Tôi thử tìm cách buộc vòng, câu lấy người chết lên, nhưng vướng nhiều cành nên không làm thế được. Tôi lại phải kéo dây lên thắt hơn một chục nút để cho dễ bám. Trong khi ấy người con gái lặng lẽng ngồi bên cạnh tôi mà xem.

Nước thác vẫn réo ào ào, làm tăng cái vẻ to tát của chốn núi vực cao sâu ở dưới bóng một vành trăng ngàn năm lặng lẽ.

Tôi nhìn cô Thỏ thì cô ta nhìn lại, tôi cau mày mắng:

- Buộc đi chứ, ngồi đấy à?

- Buộc gì?

- Thì thắt nút đi chứ!

Cô ta lôi một phần dây lúng túng thất được một nút rồi hỏi:

- Anh làm những nút này làm gì thế?

Tôi không thèm đáp. Rồi thấy cô ta cứ dang tay kéo dây mãi chưa thất được vòng nào thêm, tôi tức mình giật về, không khiến nữa.

Nút thất xong tôi buộc rất chắc chắn một đầu dây vào ba thân gỗ về phía núi; bỏ mũ ra; bảo cô Thổ giữ lấy mỗi buộc chắc chắn để tôi leo xuống. Chân tôi đạp vào đất núi làm cho cát bụi ở đáy theo gió bay cả vào mắt mũi tôi. Tôi vừa buông một tay để dụi thì "sựt" một tiếng ở đầu dây. Tôi lạnh cả người vội quát:

- Cái gì thế, cái gì thế?

- Không hề gì. Cái mối dây nó thất chặt lại đấy mà.

- Phải cẩn thận, nghe không! Phải nằm xuống mà giữ!

Cô Thổ trên cầu nằm áp người xuống, hai tay nắm lấy phần đầu dây.

Xuống đến nơi, tôi bẻ mấy cành lá đi cho quang, và để chân lên một cái chạc dún thừ mấy cái. Cây này là một giống ôi rừng, thân già quánh và to. Lúc đứng trên cầu tôi tưởng là một thứ cây dai và mềm vì thấy nó nhỏ lắm, nên định buộc cuộn dây vào người, ôm lấy cái xác mà bảo cô Thổ kéo lên. Như thế thì khó nhọc vô cùng, chưa chắc người con gái Thổ đã kéo nổi.

Nhưng bấy giờ tôi lại tính cách khác. Người chết là một người đàn ông to lớn mặc quần áo tây vàng; hai chân dạng ra, áp với núi và đâm ngược lên trời, mình úp vào trong nên tôi không thấy mặt. Hắn bị mắc vai bên phải vào ngay gốc cây và hình như bị nát cả cổ và có lẽ gãy xương dầm vai; nhưng máu chỉ dầm ra ngoài áo có một ít. Một cánh tay nắm lại chọc vào núi, còn tay kia bị đè ở dưới mình. Tôi ngò quắp lấy một cành to, tròng lọng dây vào hai chân người kia rồi lựa cho lách xuống đến tận thất lưng.

Mặt trăng lúc ấy mới lọt một phần xuống sau đỉnh núi trước mặt. Tôi trông thấy bóng cây với bóng người tôi in lên cái thân chết. Những cành lá theo gió và theo cách cử động của tôi mà lung lay một cách bình yên.

Xem cách ăn mặc của người chết thì tôi đoán là một người Thổ "văn minh" giàu có, hoặc một người Kinh buôn bán ở đường rừng.

Tôi bám dây tụt xuống, để một chân lên mình người chết và ghì cho cái tròng ở lưng hắn thất vào rõ chặt rồi đạp chân kia vào núi, tôi đu người tôi sang một bên. Vai cái xác liền rời ra cùng với một loại đất vụn rời xuống: Người chết đã nằm ngang ra dưới đầu dây. Cổ hắn treo về một bên và hơi ngật ra đằng sau; tóc bộn bề và ướt dẫm, da xám như màu đá mài.

Tôi lại ngò lên một cành cây nắm lấy vai hắn dìu lại xem cho rõ mặt. Nhưng tôi kêu lên một tiếng kinh dị: ồ lạ này!

Người bị nạn nào phải ai đâu? Chính là ông Ba-đi-ghệt!

Phải, ông Ba-đi-ghệt, cái người mạo hiểm táo tợn chúng tôi vẫn biết tiếng, mà tôi mới gặp được hơn nửa tháng, trong một làng ở gần Pa Khá. Ông này đi trước chúng tôi đã

lâu kia mà, sao bây giờ lại vẫn ở đây, rồi lại chết thảm hại thế này? Mà sao người con gái Thổ kia lại...

Tôi thoáng nghĩ đến một điều làm cho tôi căm tức.

- à thì ra (tôi lầm bầm nói thế) thì ra họ trăng gió với nhau đã lâu, hôm nay đi chơi trên cầu này rồi một người rơi xuống chết, rồi nó tìm mình đến, nó dụ mình đến để mình gỡ xác tình nhân nó lên!

Hai con mắt ông Ba mở lim dim như ngủ gà, như xem cái tức giận trong lòng tôi. Trên cái mặt đầy những máu, máu đọng đen thẫm lại một bên, hai môi đầy trên lún phún một hàng râu; miệng thì nhả một cái cười kinh khiếp.

Tôi liền buông tay ra bám dây leo lên cầu. Người con gái hỏi, nhưng tôi lặng thinh. Lên tới nơi tôi nhìn nó một cách rất khinh bỉ.

Nó hỏi nữa:

- Sao? Anh? Xong rồi chứ?

Tôi cười gằn:

- Xong. Chị cứ việc kéo tình nhân chị lên!

Nó chỉ trông tôi một cái nhanh, không nói gì, chống tay ngồi lên rồi mồm môi kéo.

Nhưng cái xác nặng lắm, nó ngã hẳn người ra mới lên được một chút, rồi lại để tụt xuống ngay. Tôi thấy nó làm ngứa mắt liền vuốt tóc lại bên kéo đỡ. Không đầy năm phút cái xác đã lên nằm trên cầu.

Tôi toan cuốn xong cái dây thừng rồi mới hỏi xem người con gái định xử trí ra sao, thì bỗng thấy nó cười nhạt một tiếng nghe lạnh đến xương tủy. Tôi ngẩng lên nhìn.

Bấy giờ cô thiếu nữ dịu dàng ở trong lều không còn đó nữa. Tôi chỉ thấy một người con gái kỳ dị, đang nghiến răng mà lầm bầm ở trước mặt tôi. Nó vẫn xóc nách người chết để ngồi rũ dưới chân, trông thẳng vào mặt tôi nhếch mép một cái, rồi nói:

- Anh tưởng nó là tình nhân tôi hả? Không! Nó là kẻ thù của tôi. Tại sao? Nó giết mất anh Cầm của tôi.

Anh Cầm là người sắp lấy tôi, mà nó giết đi, rồi quăng xuống đây cho mất xác.

Nói đoạn nó chỉ tay xuống những từng nước trắng xóa ở dưới. Tiếng thác chảy như dữ dội thêm. Nhưng cái trường hợp ấy làm tôi quên cả ghê rợn.

Người con gái lại nói - phải nghe giọng nó nói mới thấy được cái cảm giác của tôi lúc bấy giờ.

- Nó nhiều tiền, nó muốn lấy tôi, nó đến dụ tôi, tôi bằng lòng ngay; nhưng tôi bằng lòng ở với nó để lừa giết nó. Tôi rủ nó đến đây chơi, nó không nghi ngờ, tôi liền chém cho nó một nhát. Anh trông đây này!

Tôi trông.



ở sau gáy ông Ba quả có một nhát dao bổ thực sâu, nhưng chỗ ấy máu đọng lại thâm xỉ nên lúc này tôi không để ý.

- Tôi chém nó (lời người con gái) để cho nó cũng chết ở dưới cầu này, để chồng tôi... (giọng nói ngày một thêm đầy, gần như nghẹn ngào) để cho chồng tôi trông thấy được hả dạ... Nhưng mà nó không rơi xuống thác, nó lại vướng vào cây. Tôi muốn cho nó rơi xuống đến tận dưới thác kia, tôi mới gọi anh đến. Bây giờ anh đứng mà xem.

Trước cái dáng điệu kia, cái giọng nói kia, tôi không biết trả lời ra sao cả. Tôi cũng không biết xử trí thế nào nữa; tôi đứng ngẩn ra nhìn.

Trông con mắt lóng lánh của người con gái, cùng với cái mặt đanh thép kia, tôi tưởng như thấy cái khí chất rừng núi, cái tâm hồn Thổ Mán hiện ra.

Tôi vẫn ngẩn ra nhìn.

Người con gái lại cười nhạt mà lấy lại câu lúc này:

- Bây giờ anh đứng mà xem.

Nói xong, nó đứng dạng hai chân ra, cái mép váy đàng trước căng thẳng bởi hai ống chân hơi thô và trắng. Một tay nó xốc ông Ba đứng dậy, một tay nữa nâng ở ngang lưng. Tôi toan dò bước đến gần thì đã thấy người con gái dưới mình văng cái thây chết xuống. Rồi, không biết vì quá đà hay cố ý, cả người con gái cũng văng theo...

Mặt trăng kia đã kín đáo ẩn mình sau đỉnh núi; hai cái thân người trên cao rơi xuống một tiếng góm ghê trong những tiếng thác đổ ào ào không bao giờ ngừng.

Rút từ tập truyện ngắn *Vàng và máu*, 1934

## Cái đầu lâu

Chiều hôm đó, tôi ngồi chơi với Ngô Đàm trong phòng sách của anh ta. Sau một hồi chuyện phiếm, bạn tôi lấy ra một cái hộp gỗ trắng đem khoe tôi:

- Tôi mới mua được cái này hay lắm.

- Cái gì?

- Rồi anh sẽ biết.

Nấp hộp mở, anh lấy ra một cái đầu lâu lớn, nung nhẹ đặt lên bàn, rồi nhìn tôi mỉm cười. Tôi hỏi:

- Anh mua vật này làm gì?

Đàm không trả lời ngay, lim dim mắt, gạt tàn thuốc lá và thong thả nói:

- Cái đầu lâu là biểu hiện sự chết, là một vật mà các nhà hiền triết hoặc tu hành bên Âu châu thường bày trước mặt, bên những chồng sách đầy bụi bám để suy nghiệm về những lẽ huyền bí của "đời sau". Đối với một nhà thông thái thì đó là một vật khảo cứu cũng như viên đá lạ, một chất hóa học hay một ống cây vi trùng. Tôi không phải là nhà hiền triết, không phải là nhà tu hành hay nhà thông thái, nên cái đầu lâu đối với tôi là một thứ bài trí ghê gớm, một thứ đồ... "mỹ thuật" của người hiểu kỳ như tôi. Nhưng có lẽ

trong những lúc đọc sách ở nơi tĩnh mịch này, trong những khi suy xét về những điều bí hiểm của sự chết, của đời người, thứ đồ "bài trí" kia sẽ là một vật kích thích cho trí tưởng tượng của tôi... Biết đâu bạn anh sẽ chẳng là một nhà tư tưởng trầm mặc như nhà hiền triết, nhà tu hành?

Câu nói văn hoa, nửa nghiêm trang, nửa đùa cợt của Đàm khiến tôi hơi ngạc nhiên, nhìn bạn.

Bỗng cửa phòng bật mở, một người thiếu niên mặc âu phục bước vào, chưa kịp nói gì đã trông thấy cái đầu lâu, rồi đứng đực ra đó. Đàm hỏi:

- Kia, anh Chung, sao hôm nay trông kỳ khôi thế?

Lúc ấy, Chung mới ngoảnh lại sẽ gạt đầu chào tôi, rồi lại trân trân nhìn cái đầu lâu trên bàn, mãi mới nói:

- Ồ anh Đàm! Anh cũng có cái này ư?

- "Cũng có?" Thế ra tôi không thể có một cái đầu lâu được sao?

- Ồ, thế anh không thấy gì lạ chứ? Anh không thấy gì ư?

Chung ngồi xuống, đưa tay vuốt tóc, mặt hãy còn vẻ lo lắng, nhìn hết tôi đến Đàm rồi đến cái đầu lâu. Anh nói:

- Sao lại có sự ngẫu nhiên lạ thường đến thế? Tôi đến đây cũng định thuật cho anh nghe về cái đầu lâu ở nhà tôi... thì lại gặp ngay chính vật này... Chính cái đầu lâu này. Tôi đã tưởng nó đang ở nhà tôi biến lại đây, nên tôi mới sửng sốt đến thế. Để tôi kể đầu đuôi câu chuyện các anh nghe.

Chung lấy chén nước uống cạn một hơi, lóng cọng chặm điếu thuốc lá rồi nói tiếp:

"Trước kia tôi vẫn ở trên Hàng Bông như anh đã biết. Nhưng cách đây nửa tháng, anh Lịch là người học trường Mỹ thuật mới ra năm nay, tìm được một cái nhà ngói ở ngoại ô để làm phòng vẽ. Nhà ấy một tầng chia làm hai căn rộng. Lịch ở một căn còn một căn gọi anh Thao học năm thứ hai trường thuốc với tôi đến ở cho vui và chịu đỡ Lịch ít tiền thuê nhà.

Chỗ này ở xa thành phố, chung quanh toàn bãi cỏ, một mặt ngoảnh ra phía đường cái. ở chỗ yên tĩnh như thế để học hành, lại rẻ tiền nhà, mà có hai người bạn cùng nhà nhận tử tế cả thì còn gì dễ chịu hơn. Tôi không bao giờ phàn nàn nếu trưa hôm kia anh Thao không có cái ý kiến kỳ quặc đem về nhà một cái đầu lâu.

Đầu lâu thì tôi không lạ gì. Hồi còn học trường Bưởi, tôi đã được trông thấy nhiều lần ở phòng thí nghiệm. Nhưng cái mà anh Thao lấy ở nhà thương về lại là của một tên tù mới chết, trông còn mới, trắng hơn cái này nhiều, mà xương chưa được khô lắm. Thao xem ra quý hóa cái vật quái gở ấy lắm. Tôi thì không. Tôi thoát trông thấy nó bỗng ghê rợn cả người... Có lẽ vì tôi thoáng nghĩ đến cảnh hiu quạnh chung quanh nhà của chúng tôi, hay có lẽ tôi vừa mới đọc xong những truyện linh hồn hiển hiện anh cho mượn ngày trước... Cái đầu lâu đặt trên bàn học anh Thao kê gần cửa sổ lúc nào cũng như chăm chú nhìn tôi bằng hai con mắt đen và rỗng, mà hai hàm răng thì nhe ra một cách chế giễu độc địa. Tôi có cái cảm giác khó chịu hình như "nó" biết cả những điều tôi nghĩ thầm. Tôi sinh ác cảm với "nó" và chắc hẳn "nó" cũng không ưa gì tôi. Cái vật trợ trợ kia

không ngờ lại làm tôi bán khoán đến thế. Tôi lấy đủ các nhẽ để tự nhủ mình cũng không xong, mà nỗi lo ngại của tôi mỗi lúc một thêm nặng nề như đè nén mãi lòng mình.

Tối hôm ấy, thấy bút rứt trong người, để Thao ngồi học một mình, tôi đi nằm trước. Anh Lịch ở phòng bên cạnh vào nói mấy câu chuyện rồi lại ra ngay. Tôi nằm đó chừng đến hơn một giờ đồng hồ mới ngủ đi được. Nhưng cả trong giấc ngủ, tôi vẫn bị cái đầu lâu kia ám ảnh hoài. Tôi nằm mơ toàn thấy những đầu lâu với xương người, hay những cái ghê sợ hơn thế. Một lần tôi hốt hoảng thức dậy thì ngọn đèn cây trên bàn học anh Thao đã tắt, trong nhà tối đen như bưng lầy mắt, bên ngoài cũng vậy, vì tôi cố tìm cái cửa sổ chần song sắt cũng không trông thấy đầu. Bên cạnh tôi anh Thao chừng đã ngủ say, tiếng thở đều và thong thả. Thỉnh thoảng một tiếng ngáy ở buồng anh Lịch lại đưa sang. Mọi vật quanh nhà đều im lìm. Không một tiếng lá bay, không một hơi gió thoảng. Tôi muốn quên mà không thể quên cái đầu lâu kia được. Tôi thấy hình như nó có tri giác, nó "vẫn còn thức" và trong bóng tối, đang nhìn rặng tráo mắt nhìn sự kinh khiếp của tôi.

Bỗng nhiên tôi thấy lạnh tái người đi. Từ phía bàn giấy anh Thao, tôi chợt nghe thấy những tiếng ken két như hai hàm răng nghiến vào nhau. Tiếng ấy nghe mỗi lúc một rõ dần, mà lâu đến gần một phút. Trước tôi còn muốn tin là tiếng anh Thao nghiến răng trong mơ. Nhưng Thao nằm bên cạnh tôi, mà tiếng kia thì rõ ràng ở bàn giấy đưa lại. Tiếng nghiến răng vẫn không dứt, nghe ra giận dữ và ghê gớm hơn lên... Tôi vội nắm lấy cánh tay anh Thao, hết sức lay. Thao thức dậy hỏi thì tiếng nghiến răng lại ngừng bặt. Tôi ghé tai Thao nói rất nhỏ:

- Này Thao ạ, tôi vừa thấy một việc lạ quá!

- ở đâu?

- ở cái đầu lâu.

- Có lẽ nào?

- Cứ để yên mà nghe.

Rồi chúng tôi không nói gì thêm, lắng tai nghe ngóng một lúc thì lại thấy như trước, tiếng nghiến răng cứ trước nhỏ, sau to dần. Thao liền đứng phắt lên, chạy lại bàn đánh diêm thắp đèn: cái đầu lâu vẫn nguyên chỗ cũ, nhưng lúc ấy ngoảnh mặt nhìn về phía giường tôi nằm.

Chúng tôi nhìn khắp nhà một lượt. Không có gì lạ. Cửa sang phòng anh Lịch vẫn đóng kín. Cửa sổ tuy không có cánh, nhưng có chần song sắt, mà cái bàn giấy của Thao kê xa đó những năm sáu bước, áp vào bức tường đối diện với giường của chúng tôi.

Thao bảo tôi rằng những tiếng vừa rồi là tiếng chuột gặm, nhưng chính anh cũng biết nhà chúng tôi không có qua một con chuột nào. Và cái tiếng lúc nãy nghe to, nghe rõ một cách khác thường lắm.

Thao thấy tôi lo ngại cũng không bình tĩnh được, nhưng anh cố tìm lời an ủi tôi.

Chúng tôi để đèn rất lâu chờ xem, song không thấy gì. Nhưng khi tắt đèn lên giường nằm chưa đầy nửa giờ, thì cái tiếng nghiến răng lúc nãy lại bắt đầu, mà lần này thêm dữ dội.

Lúc ấy, cây đèn để ngay cạnh giường ngủ. Tôi đập ba que diêm làm một bật lên thấp. Trông sang bàn giấy thì cái đầu lâu đang lác lư như thừng phồng nhựa của trẻ con chơi!

Ngô Đàm bỗng phì cười lên thì Chung có ý không bằng lòng.

"Quả thế, cái đầu lâu cứ nhẩn nhở, lác lư đến nửa phút. Mà chả có gì đáng cười hết. Chính anh Thao là người không sợ gì cả, lúc ấy cũng phải kinh ngạc mà nhìn tôi.

Suốt đêm ấy, chúng tôi không ngủ, cứ để đèn ngồi rình thì lại không thấy xảy ra việc gì nữa.

Sáng hôm sau (tức là hôm qua) chúng tôi nói chuyện ấy cho anh Lịch nghe thì anh cũng không tin. Sau thấy tôi nhất định nài anh Thao đem cái đầu lâu vứt đi, Lịch mới cho là chuyện có thực. Nhưng anh nói:

- Đã thế thì để đêm nay tôi cũng rình xem, rồi có thể nào vứt đi cũng không muộn.

Thì đêm qua cũng lại giống đêm trước. Cứ tắt đèn được một lúc lại thấy cái đầu lâu nghiêng rặng ken két mà thấp đèn lên lại thôi.

Tôi nhân đọc các sách anh cho mượn và gần đây lại được đọc một đoạn dật sử về hồi đại cách mệnh Pháp, thấy kể chuyện những thủ cấp sau ba, bốn giờ vẫn còn sống được, nên tôi càng cho việc cái đầu lâu kia nghiêng rặng là một việc phi thường. Bây giờ thì tôi tò mò hơn là khiếp sợ. Tôi bảo Thao cứ để yên cái đầu đấy và đến rủ anh ngủ ở nhà chúng tôi một tối xem. Tôi vẫn biết anh hay để ý đến những thứ chuyện kỳ dị này lắm".

\*  
\* \*

Ngô Đàm vui lòng nhận lời. Tôi cũng ngỡ ý muốn đi với anh ta một thể và cùng hẹn đến tối sẽ có mặt ở nhà anh Chung.

Lúc Chung ra khỏi, Đàm xoa tay mỉm cười một mình. Tôi hỏi ý anh về chuyện vừa rồi ra sao, thì Đàm chỉ nhún vai, nói:

- Tôi sợ không gặp được cái ly kỳ như anh Chung nói, không khéo lại chỉ là một câu chuyện buồn cười thôi. Nhưng dẫu sao, ta cứ đi xem, không biết đâu mà nói trước được.

Bây giờ rười hôm ấy chúng tôi đến nhà thì các anh Thao, Chung và Lịch đang ăn cơm ở phòng vẽ của Lịch. Đàm đứng xem mấy bức vẽ than của Lịch được chừng năm phút thì các anh ăn xong. Chúng tôi sang cả phòng bên kia nói chuyện.

Trước hết, Đàm đi lại bên bàn cầm cái đầu lâu ngắm nghía mãi. Mặt anh có vẻ nghiêm trang như nhà thông thái đang khảo cứu, nhưng đôi mắt tươi cười một cách hóm hỉnh. Bỗng anh quay lại hỏi Lịch:

- Anh có thấy gì lạ ở cái đầu lâu này không?

- Không.

- Giá lúc anh cầm nó lên xem, anh chú ý chút nữa, thì thấy bốn chiếc răng trong cùng hà gần một nửa.

Lịch ngạc nhiên hỏi:

- Nhưng sao anh lại biết tôi đã cầm lên xem?

- Có gì là lạ. Anh cầm lên xem cẩn thận lắm, nhưng lúc chực bỏ cái quai hàm dưới ra để xem bộ răng thì trượt tay suýt đánh rơi xuống bàn. Có phải không?

- Phải. Nhưng sao anh biết?

- Tôi thường đọc sách của *Conan Doyle*, nên cũng tập được một đôi chút tỉ mỉ. Những vết đen này là bởi than vẽ ở ngón tay anh ra... Chỉ cần để ý một chút cũng thấy được. Anh đang vẽ ở phòng ngoài chắc chợt nghĩ đến cái đầu lâu, nên vào xem thử chứ gì?

Rồi Đàm đi khắp gian nhà, cúi nhìn các chân tường một cách cẩn thận như người đi tìm một vật quý đánh rơi. Anh lại nhờ Lịch cầm đèn ở phòng bên sang, còn tự anh cũng cầm cây đèn bên cạnh cái đầu lâu, và bảo dẫn đi xem chung quanh nhà.

Bên ngoài tối như mực. Trên trời mây ám không có một ánh sao nào. Ngoài một hàng dóc rào mau, xa xa thấy một đám sáng chiếu lên: đó là thành phố Hà Nội. Sau một cuộc tìm xét rất kỹ càng, nhưng rất vô ích, Đàm đạo mạo như một nhà trinh thám, bước vào trong nhà rồi xoa hai tay vào với nhau. Thốt nhiên, như sực nghĩ ra điều gì, anh nói:

- Tôi khờ quá, không đem cái đèn bấm ở nhà tôi lại.

Thao nói:

- Hay để tôi lên phở mượn?

- Anh chắc có mượn được không. Thôi để tôi về nhà lấy vậy. Phiền thực, nhưng thế chắc chắn hơn.

Lúc Đàm trở lại thì đã gần mười một giờ: anh đi nửa đường thì xe đạp nổ bánh.

Chúng tôi để sẵn diêm với đèn gần tầm tay. Cái đèn bấm Đàm trao cho Chung, còn anh ta thì ngồi ở một cái ghế thấp bên cạnh cửa sang phòng anh Lịch. Trước khi tắt đèn, Đàm dặn chúng tôi không ai được làm gì, nếu không có lời anh ấy bảo.

Đèn tắt. Bóng tối dày đặc trong nhà. Tôi đưa tay lên tận mắt cũng không trông thấy. Thao với Lịch nằm sát vách, còn Chung và tôi thì ngồi ở mép giường. Không ai nói qua một lời. Tôi nghe hơi thở của Chung thì biết anh ta hồi hộp lắm.

Cái lo ngại dần dần ám đến. Mà sự yên lặng ở gian phòng có nhiều người này lại càng có vẻ khác thường. Chúng tôi cùng hết sức lắng tai, tiếng đồng hồ đeo ở tay anh Lịch nghe rõ mồn một. Tôi đếm tiếng tích tắc để biết thời giờ, nhưng mãi cũng sinh chán, và trong lòng lúc ấy thấy nôn nao một cách lạ. Tâm linh hình như bị kích thích và hình như báo cho tôi biết trước có một điều ghê gớm sắp xảy ra...

Có lẽ chúng tôi ngồi đó đã ngót một giờ, có lẽ lâu hơn nữa; mà tịnh không thấy một tiếng động nào hết. Hai anh Thao và Lịch chừng như đã ngủ, tôi đưa tay định xem họ còn thức không thì bỗng Chung nắm chặt lấy cánh tay tôi, nói khe quá đến nỗi tôi phải đoán ra chứ không nghe rõ:

"Im! Nghe!"

Tôi chú ý nghe thì quả nhiên thấy có tiếng ken két nghiêng răng thực. Lúc ấy tôi mới hiểu cái khiếp sợ của Chung. Lúc ấy tôi mới thấy rõ ràng cái ghê rợn của người gặp ma quái. Tay Chung vẫn nắm chặt lấy cánh tay tôi, nhưng hơi run run. Còn tôi thì cứ muốn quát to lên, quát rất lớn để phá tan cái yên lặng ghê gớm lúc đó.

Thấy hơi nóng ở sau gáy, tôi biết hai anh Thao và Lịch đã ngồi dậy. Tôi tráo mắt nhìn bóng tối đen đặc và mỗi lúc tưởng thấy hình thù dị thường hiện lên.

Tiếng nghiêng răng càng lâu càng rõ thêm. Thình thoảng ngừng lại một giây rồi lại nghiêng nữa. Đàm ngồi trên chiếc ghế gần đó có lẽ cũng sinh nát đảm: chúng tôi không trông thấy anh, mà đợi mãi cũng không thấy anh bảo sao.

Hốt nhiên, từ phía đầu lâu, một tiếng quái gở gào lên trong những tiếng cười nghe sờn tóc gáy. Mọi người đều vùng dậy, tôi không đợi anh Đàm nữa, vớ lấy diêm đánh, mà Chung cũng bật đèn bấm lên.

Cái đầu lâu lắc lư như điên cuồng, và ngay cạnh đấy, một vật đen ngòm đang giẫy giụa. Mắt chúng tôi khi đã đỡ chói thì nhận ra đó là một con mèo đen bị giữ trong tay Đàm.

Đám lúc ấy, tay thì giữ mèo trên bàn, nhưng người thì ở dưới gầm bàn. Anh cả cười lách chui ra, vừa gặp lúc chúng tôi ồ cả lại. Con mèo giương mắt kính hải nhìn chúng tôi. Một con mèo to, đen, mà gầy, lông mọc xờ xạc không đều và không mượt.

"Đấy (lời Đàm nói) cái quái dị mấy hôm chỉ là ở con vật đói khổ nạn này mà ra cả. Các anh nên nhớ rằng cái đầu lâu vô tri giác kia còn mới, mới lược xong, vẫn còn hơi thịt... Từ lúc anh Chung mới kể chuyện, tôi đã ngờ thế... Đến lúc xem lại cái đầu lâu với cái cửa sổ không có cánh này, thì tôi đã hơi chắc. Mà bây giờ thì đã nắm được, hi! Đã nắm được "điều huyền bí" ở trong tay".

Sự lo sợ của chúng tôi bấy giờ lại đổi ra sự kinh ngạc. Vì có ngờ đâu câu chuyện kỳ quái ấy chỉ gây nên bởi một con mèo.

*Rút từ tập truyện ngắn  
Bên đường Thiên lôi, 1936*

**Tên thật nhà văn Thế Lữ  
Đặng Trần Huân**



Cho tới nay hầu như đa số nhà văn, nhà báo hải ngoại vẫn tưởng tên thật nhà văn Thế Lữ là Nguyễn Thứ Lễ và bút hiệu Thế Lữ là sự đảo lộn các chữ cái Thứ Lễ như trường hợp đảo lộn Khánh Giu thành Khái Hưng. Kể cả Thế Kỷ 21 nơi trang 65. Tôi cũng đã làm như vậy cho tới năm 2000. Sau khi dò hỏi và nhờ tiếp xúc với con trai nhà văn Thế Lữ là ông Nguyễn Đình Nghi được xác nhận tên thật Thế Lữ là Nguyễn Đình Lễ tôi đã viết bài kèm phóng ảnh đăng trên Thế Kỷ 21 số 144, phát hành tháng 4. 2000

\*\*\*

Trong bài viết đầu tiên từ năm 1997 với mục đích tìm hiểu chính xác về các thành viên TLVĐ tôi đã thắc mắc là Xuân Diệu có là thành viên của TLVĐ không? Khi đọc di cảo của Nhất Linh biết Xuân Diệu cũng là một thành viên TLVĐ thì từ di cảo này nảy sinh hai thắc mắc mới là Xuân Diệu gia nhập TLVĐ năm nào và tên thật của Thế Lữ là Nguyễn Đình Lễ hay Nguyễn Thứ Lễ.

Hầu như tất cả các tác giả khi nói về tiểu sử Thế Lữ đều ghi tên thật ông là Nguyễn Thứ Lễ rồi nói lái thành bút hiệu Thế Lữ. Gần đây nhất, nhà văn Xuân Vũ, một người tập kết từ miền Nam ra Bắc theo kháng chiến, được gặp gỡ nhiều nhà văn tiền chiến trong bài "Cọp Thế Lữ Nhớ Rừng" đăng trên bán nguyệt san Văn Nghệ Tiền Phong, VA số 540 xuất bản tháng 7.1998 cũng đã khẳng định rằng "Thế Lữ tên thật là Nguyễn Thứ Lễ có người con trai làm đạo diễn kịch tên là Nguyễn Thứ Nghi (Lễ Nghi)."

Tôi chỉ đọc được tài liệu duy nhất viết tên thật Thế Lữ là Nguyễn Đình Lễ là di cảo của Nhất Linh đăng trên nguyệt san Văn Học Nghệ Thuật tại Mỹ năm 1985 nhưng không nói rõ chi tiết. Trong cuốn Văn Học Việt Nam Thế Kỷ Thứ 20 (phần kim văn) xuất bản tại Sài Gòn năm 1960, giáo sư Lê Kim Ngân nói về tên thật Thế Lữ đã bắt nhất khi viết Nguyễn Thứ Lễ, khi viết Nguyễn Đình Lễ.

Trên nguyệt san Thế Kỷ 21 số 114 - tháng 10. 1998, ông Huy Anh ở Nebraska nêu ý kiến nên hỏi thẳng ông Nghi qua địa chỉ Hội Nhà Văn, Hà Nội là chắc nhất. Tôi không làm theo lời khuyên đó vì cuối thập niên 1980 tôi có viết một lá thư gửi Hội Nhà Văn nhờ chuyển cho nhà văn Kim Lân, người bạn cùng huyện Tiên Du (Bắc Ninh) và cùng làm việc trong tòa soạn báo Xông Pha của Khu 12, Việt Bắc khi tôi theo kháng chiến lúc mới 19 tuổi nhưng không biết thư có được chuyển không vì không có hồi âm.

Năm 2000 tôi ngộ ý với người em họ ở Hà Nội đã làm việc trong ngành sân khấu là tôi muốn tiếp xúc với ông Nghi, em tôi đã cho số điện thoại và địa chỉ ông Nghi ở Khu Tập Thể Nhà Hát Kịch Trung Ương, phố Tràng Tiền, Hà Nội (đằng sau nhà Hát Lớn). Tôi viết cho ông Nghi một lá thư tỏ ý muốn biết chính xác tên thật của nhà văn Thế Lữ để làm sáng tỏ một chi tiết văn học. Cùng với lá thư kèm tem hồi báo, tôi gửi cả bài tôi viết về TLVĐ nhưng đã xóa bỏ một vài dòng liên quan tới những nhận xét sai về thành viên văn đoàn này trích trong Lời Nói Đầu in ở cuốn I bộ Tuyển Tập Tự Lực Văn Đoàn do nhà xuất bản của Hội Nhà Văn in năm 1999 và của một tác giả trong nước là Vu Gia.

Ít ngày sau em tôi gửi thư điện tử (e-mail) cho tôi biết là ông Nghi đã lớn tuổi hiện đang nằm bệnh viện và tỏ ý nghi ngại không muốn liên hệ với người lạ ở Mỹ. Cho tới ngày 12 tháng 2 năm 2001 tôi nhận được một e-mail khác báo một tin buồn trong đó có câu liên quan tới Thế Lữ nguyên văn như sau:

*" Mọi chi tiết về cụ Thế Lữ tức cụ Nguyễn Đình Lễ bố của ông Nguyễn Đình Nghi đều*

*được ông Nghi gọi điện thoại cho em xác nhận là đúng và còn nhắn khi nào xong sách anh gửi cho một cuốn. Nhưng anh Huân ơi ngày 11 tháng hai năm 2001 ông Nghi đã qua đời tại bệnh viện do tuổi già và căn bệnh hiểm nghèo..."*

Tuy chưa hề gặp mặt ông Nghi, tôi cũng bồi hồi khi nhận tin ông quá vãng. Tôi gửi thư chia buồn với thân quyến ông và thật tiếc là đã không tặng ông được cuốn sách tương lai của tôi sẽ có bài báo này. Vì chưa kịp tiếp xúc trực tiếp với ông Nghi nên tôi chưa hỏi thêm được chi tiết về lý do bởi đâu và từ bao giờ có tên Nguyễn Thứ Lễ nhưng điểm chính về tên thật nhà văn Thế Lữ đã sáng tỏ.

Nhân câu chuyện này khiến tôi nhớ tới câu chuyện nhà văn Mỹ Jerome David Salinger, tác giả tiểu thuyết *The Catcher in the Rye* (Bắt Trẻ Đồng Xanh) mà nguyệt san Văn Học thuật lại trong số phát hành tháng 3. 2001. Salinger là một nhà văn tên tuổi nhưng cực kỳ khó tính chỉ cho độc giả đọc tác phẩm của ông mà không muốn cho ai được biết thêm về cuộc đời ông dù năm 2001 ông đã 82, đang ở cuối đời. Ông tránh mọi cuộc tiếp xúc, ông kiện người phỏng vấn giả tưởng ông. Ông kiện Hamilton tại Tối Cao Pháp Viện để chặn ông này không cho xuất bản sách nói về ông. Ông dọa kiện trường đại học Brandeis vì trường loan báo trao giải thưởng cho ông nghĩa là muốn ông xuất hiện. Những người ái mộ ông mở một trang nhà trên mạng lưới điện toán vinh danh ông rồi cũng phải dẹp bỏ vì ông phản đối.

Ở một xứ sở nhiều luật gia như Hoa Kỳ thì chuyện Salinger còn có thể hiểu nhưng chúng tôi nghĩ Thế Lữ và những nhà văn khác của TLVĐ không đến nỗi khó như thế. Vậy thì sao trường hợp làm lẫn về bút hiệu Thế Lữ thoát thai từ cái tên giả Nguyễn Thứ Lễ kéo dài mãi mà không ai đính chính kể cả khi những người liên hệ còn sống. Phải chăng vì một số nhà văn của ta quá coi thường những chi tiết, coi như những chuyện tầm phào chẳng thèm lên tiếng, chẳng thèm đính chính. Nên mới gây ra những lời đồn, những suy đoán, những sự sao chép tài liệu trong thư viện không kiểm chứng để gây rắc rối cho người đi sau muốn biết chính xác những vấn đề thuộc văn học sử.

Chi tiết thứ hai chúng tôi tìm hiểu là ngày gia nhập TLVĐ của Xuân Diệu. Nhà thơ Cao My Nhân đã từng viết bà có được coi quyết định trao giải thưởng TLVĐ tổ chức năm 1939 cho cuốn *Bức Tranh Quê* của Anh Thơ trong đó cóu ba chữ ký Thế Lữ, Tú Mỡ và Xuân Diệu.

Trong thư Huy Cận gửi ông Khai Trí đề ngày 25. 6. 1998 có đoạn viết rằng: Xuân Diệu là thành viên chính thức của TLVĐ từ 1938. Ở trang đầu quyển "Thơ Thơ" (của Xuân Diệu) xuất bản 1938 có in rõ "Xuân Diệu trong TLVĐ." Tại sao lại ở trang đầu trong khi thông thường dòng chữ Trong TLVĐ luôn luôn được in ở ngoài bìa, ngay dưới tên tác giả. Trên báo Kiến Thức Ngày Nay xuất bản tại Sài Gòn số 93 ngày 1.12.1995 Mộng Tuyết kể bà cũng được khen thưởng trong giải văn chương TLVĐ năm 1939.

Chúng tôi có phóng ảnh Lời Khen Tặng này ký ngày 11.6.1940 bởi sáu thành viên nguyên thủy là Nhất Linh, Khải Hưng, Thạch Lam, Tú Mỡ, Hoàng Đạo, Thế Lữ mà không có Xuân Diệu dù là giấy khen về bộ môn thơ.

Vậy thì Xuân Diệu được kết nạp từ 1938 như Huy Cận nói hay là sau 1940 nếu căn cứ theo giấy khen của TLVĐ cấp cho nhà thơ Mộng Tuyết?

Để chấm dứt bài này chúng tôi nghĩ có thể kết luận chính xác được hai điểm:



Xuân Diệu là thành viên thứ bảy của TLVĐ.  
Tên thật nhà văn Thế Lữ là Nguyễn Đình Lễ.

Mọi chi tiết về ngày gia nhập văn đoàn của Xuân Diệu và tại sao có câu chuyện nói lái thành bút hiệu Thế Lữ lưu truyền, được viết trên sách báo gần một thế kỷ qua không còn cần thiết nữa.

## Một người say rượu

Ông lý Thập ríu lười lại nói:

- Uống mới có thể... mà... cũng say... Say quá... Tôi thực... Hừm!

Ông ta nhoẻn miệng cười một cách ngây ngô, ngất nga ngất ngư bước trong đường làng, thành thực nhận thấy rằng mình đã quá say, nhưng cũng thành thực tự dung thứ cho mình cái lỗi nhỏ ấy.

Người ông ta đưa về đằng trước. Hai chân không ăn ý, mỗi bước chực đâm chéo về một đường. Cứ thế tiến lên, ông ta lấy làm lạ rằng mình chịu khó đi cũng đã khá lâu, mà sao vẫn chưa ra khỏi thôn Thượng.

- ừ say... Mình say thực... mất rồi!

Ông ta chẳng biết đã uống bao nhiêu chén, cũng chẳng rõ trong bữa khao nhà khán Vịnh, ông ta đã nói những gì. Chỉ phảng phất nhớ rằng có một lần cãi lý với phó tổng Đán, mình nói một câu khí hờ, phó Đán nó vặn lại làm cho mọi người cười ầm lên.

Ông ta lại thấy cả cái hổ thẹn của mình trong bữa cỗ và tức phó Đán lắm:

- Hừ! Nó lại... lại dám xỏ cả mình!

Loạng choạng được mười bước, ông ta cười gằn:

- Ngươi ấy thì làm... vương tướng cóc gì... mà... làm bộ! Ông cho thì...

Nhưng lý Thập chỉ nói có thế, vì thực ra ông ta cũng chẳng nghĩ được gì thêm. Những chuyện không hay mà ông ta mong cho phó Đán gặp phải chỉ lờ mờ trong cái trí hỗn độn. Tuy vậy, thế cũng đủ cho ông ta đỡ tức rồi.

Mỗi lần bước lạc, chực xiêu người, đâm chúi vào bờ tre, lý Thập lại nhoẻn miệng cười, làm như đó là một trò ngộ nghĩnh lắm.

Rồi chốc chốc ông ta lại cười; hai mép đang kéo nhách lên hai phía tai bỗng dựng khép ngay vào, mặt có vẻ bần thần một lúc lâu lâu, để rồi lại nhoẻn cười như thế nữa.

\*\*\*

Đi ra khỏi con đường rợp, lý Thập dừng lại bên cái quán bỏ không ở cuối xóm Thượng, neho mắt nhìn ra quãng đồng đất khô trụi lúa, chạy tấp đến chân trời. Ông ta thấy buồn tiểu tiện, liền kẹp chặt cái ô trắng vào nách, rồi quay mặt vào một bụi tre.

Một tiếng phì mạnh ở sau lưng thốt nhiên làm ông ta giật mình. Ngoảnh lại trông, thì là một con trâu buộc ở gốc một cây nhỏ.

Lý Thập bẽn lẽn vì đã hoảng sợ, trân trân nhìn mãi vào con trâu, nó cũng trân trân nhìn lại mình. Ông ta lảm nhảm chửi con vật mấy câu, thấy nó lặng yên một cách khó chịu, rồi lại phì lên một tiếng nữa.

- à à, mà lại phì ông! Này phì.

Tiện ô, ông ta đánh một cái mạnh vào mũi con trâu, rồi thuận tay đánh mãi. Con vật nặng nề không tránh xa được, cái dây ngắn buộc nó căng thẳng mãi ra.

Lý Thập đắc chí cười thật to, cứ mũi con trâu đánh lên hoài, đánh cho sưng tay, đánh vì thấy con trâu không làm gì được mình, đánh cũng cho hả cái lòng hung bạo của những người say.

Bỗng ông ta ngừng tay lại. Con trâu vừa lắc sừng mạnh, mũi phì thở lên một tiếng khác thường. Hai mắt ướt của nó nhìn ông trông biêng biếc xanh rồi lại đỏ lừ lừ, như hai miếng tiết.

Lý Thập đã hiểu con trâu có những ý định gì rồi. Nhưng cậ có cái dây thừng giữ nó lại, nên ông ta cũng không quá vội vàng. Ông ta tránh sang một nơi, bước xuống một lối ruộng khô, mím miệng lại một cách chán nản, giương cái ô trắng lên và trước khi bỏ đi, còn ngoảnh lại mắng lầy oai mấy tiếng. Giá thành thực hơn một chút, ông ta sẽ thấy tiếng mắng của mình hơi run run.

Lý Thập nghĩ thầm:

- Nó làm quái gì được mình.

Và nói to cái câu nghĩ thầm ấy lên, để tự an ủi:

- ừ ! Nó làm quái gì được ông!

Nhưng ông ta vẫn quay lại nhìn luôn và mỗi lúc một thêm lo ngại.

\*\*\*

Những tiếng móng ở sau lưng, nện đều xuống đất làm cho Lý Thập lạnh tái người đi.

- Thôi đích rồi!

Cái điều mà ông ta sợ nay đã dẫn đến.

Chỉ ngoảnh lại nhìn vội một cái, ông ta cũng thấy quá rõ cái điều nguy kịch: con trâu đã dút đứt mũi, để đuổi mình.

Ông Lý như người ngái ngủ vừa nhúng mặt vào thau nước. Ông tỉnh lại, cụp ô xuống, rồi cầm đầu chạy cuống lên.

Tiếng chân của con trâu gằn lại mau chóng lạ thường, mà chân của ông thì chưa bao giờ thấy chạy kém bằng lúc ấy.

Ông không dám nhìn lại, vì cho rằng làm thế sẽ mất rất nhiều thì giờ.

\*\*\*

Qua hai mẫu ruộng rồi.

Bàn chân dẫm lên những nắm rạ khô cũng không thấy đau... Sự kinh hoàng kịch liệt râm ran khắp người và trong tiếng gió vút bên tai, ông chỉ nghe thấy tiếng phì thở của con vật... Ông ta chỉ tưởng thấy vẻ hung tợn của con trâu, với đôi mắt đỏ lừ, với cặp sừng cong rất tiện lợi cho việc báo thù của nó.

Lý Thập mong rằng đó chỉ là một giấc mộng, rồi lại mong rằng mình tưởng lầm: không có con trâu nào đuổi theo ông ta. Nhưng hại thay! Những tiếng chân ở sau lưng mình chả còn có thể là tiếng gì khác.

Ông ta biết rằng chậm một bước là chết. Nhưng người đã nhọc quá, hơi thở trong ngực như không kịp có thời giờ dồn ra... Thử cố tính xem còn kế nào khác nữa không? Nhưng cái ý nghĩ ấy hình như cũng làm cho ông chạy thêm chậm.

Lý Thập thấy mình khổ sở không biết chừng nào. Con trâu vẫn tiến lên một cách đều hòa độc ác.

\*\*\*

Mồ hôi trên trán chảy xuống nhiều quá.

Ông ta nhắm mắt lại để cho nước mắt giàn ra, rồi thu hết sức hít một hơi cực dài, ông ta nghiêng rặng lại chạy rướn lên, không ngờ rằng lúc đó còn chạy được nhanh đến thế. Nhưng được chừng dăm trăm bước thấy kiệt sức và hy vọng rằng cũng đã bỏ con trâu được một quãng khá xa, Lý Thập liền dừng chân trên một bờ ruộng và quay lại. Ông ta hét lên một tiếng yếu đuối: con trâu chỉ cách mình chừng năm con sào.

Mà nó thì không hề nghỉ chân. Điều bộ thản nhiên, nó tiến lại trước mặt một cách quả quyết bướng bỉnh kiểu súc vật.

Lý Thập không thể nào nhúc nhích được, chỉ chực ngồi xuống đó để chết, nếu không gặp được sự may mắn phi thường nào.

Con trâu đã qua cái bờ ruộng bên kia, Lý Thập chỉ còn đủ sức cuối cùng để liệng cái ô trống vào giữa hai sừng của nó. Con vật đứng sững lại như một cái máy chột hãm. Rồi hình như quên người đàn ông đấy, nó cúi đầu xuống húc, nhay, giày, xéo kỳ cho đến lúc cái ô rách toạc ra. Ông Lý ngồi ở bờ ruộng bên này, mặt xám như tro, hai mắt lác tinh thần tráo trưng nhìn công việc của con trâu, ngớ ngẩn như người mất trí.

Lúc con trâu ngừng lên, trên sừng còn vương cái gọng ô nát, Lý Thập mới nghĩ ra. Cái thông minh nhọc mệt và chậm chạp của ông ta hình như đến lúc ấy mới phục hồi.

Ông ta đứng phắt lên như bị điện giật, rồi lại cắm đầu chạy. Con trâu nhìn người đàn ông, ngạc nhiên một lúc, rồi đuổi theo liền.

Và cứ thế, trên mặt ruộng man mác và vắng vẻ lạ thường, người đàn ông thì thu hết tàn lực để tránh xa một cái chết gớm ghê, còn con vật thì cứ đều bước tiến theo. Cái thân hình khỏe mạnh của nó lúc ấy như chứa chất một thứ sức mạnh lạnh lùng tàn bạo.

\*\*\*

Lý Thập không còn một tí gì là say nữa. Ông ta nghĩ đến cái tình thế nguy khốn của mình một cách rõ rệt, và chạy lên cũng hăng hái thêm.

Nhưng chạy qua được năm, sáu thửa ruộng, lý Thập lại tưởng không còn hơi sức nào, trong lòng cay cực và oán giận hết thầy mọi người. Cánh đồng đất dưới ánh nắng chiều sao mà yên tĩnh đến thế, vắng lặng đến thế? Những người ở làng xóm xa hình như hện nhau đợi chính lúc này để ở nhà hết, hay có ai biết mình bị nạn cũng không thềm ra cứu mình.

Con trâu vẫn đuổi mình cũng gan góc khác thường.

Khóm tre xanh ở làng ông ta cũng như cố ý xa thêm mãi ra; gió ruộng thổi vào người hình như mạnh thêm lên; tất cả mọi sự đều như nhất định làm cho ông ta khổ. Bước chân dần dần thấy nản và nếu cứ thế mãi thì chỉ lát nữa con trâu húc tới sau lưng.

Sau cùng, khi trông thấy rõ một cây đa con gần Hạ thôn, lý Thập mới gắng hết cái đảm lược tuyệt vọng bằng mình lên, biết trước rằng chưa đến cái cây mà đã đứt hơi, thì thôi, thế là hết. Lý Thập đuối sức quá, hai chân vẫn chạy, nhưng hình như bị cái đà người đưa lên thôi, thần trí tán loạn và hôn mê gần như lúc sắp ngất người đi vì uống quá chén.

Đến lúc hai tay đã vồ được cây đa nhỏ gần Hạ thôn, ông ta mới dám hy vọng rằng mình còn có thể thoát được nạn. Ông ta áp ngực vào da cây mà thở một lát, rồi bấu đến nát tay vào đầu máu, thu hết gân sức trèo lên.

Lý Thập cuời được lên cái chạc lớn dưới cùng rồi, cánh tay và bắp chân liền ôm thắt lấy thân cây đa, rồi chúi mặt lên vỏ cây khóc nức lên mấy tiếng. Dưới gốc cây, con trâu đã tới, cái mũi rách toác chỗ lên gần tới chân người đàn ông.

\*\*\*

Chiều tối hôm ấy, người nhà khán Vịnh ở thôn Thượng đổ đi tìm trâu, tới nơi thấy nó lảng lảng đứng đợi dưới gốc cây đa. Họ phải tròng thừng vào cổ con vật lôi về, rồi lên cây cứu ông lý Thập xuống.

Ông ta lúc ấy ngất đi không biết gì nữa, nhưng chân tay vẫn bám rất chặt lấy thân cây, họ khó nhọc lắm mới gỡ được ra và gọi mãi mới tỉnh.

Lý Thập ốm mất hai tháng trời vẫn chưa hoàn hồn.

Rút từ tập truyện ngắn *Bên đường thiên lôi*, 1936.

## Câu chuyện trên tàu thủy

Nhân nói đến những sự nhùng nhể trên tàu thủy, người đàn ông trạc năm mươi tuổi, mặc áo bông đoạn, đeo kính trắng gọng vàng, trông ra vẻ một ông ký về hưu, nằm hút thuốc phiện trong phòng hạng ba của chiếc tàu chạy Hòn Gai, có kể cho tôi câu chuyện như sau.

\*\*\*

Tôi biết một người kẻ cắp rất giỏi, tên là hai Nhiêu, người Ninh Bình. Bác ta rất thông minh, thiệp nhã, lại "quân tử" nữa. Quân tử trong phường kẻ cắp - cố nhiên. Không bao giờ bác thềm lấy của người nghèo. Ăn cắp đối với bác không phải là một nghề kiếm cơm, đó chỉ là một cách giải trí của tay chơi, hay có thể nói là một... "nghệ thuật". Bởi

thể việc lấy cắp càng khó, càng nguy hiểm, hai Nhiêu càng thích. Bác ta khi đã "nhằm" món nào, tất món ấy phải lắm tiền, mà đã cố ý lấy tất không bao giờ hụt.

Từ lúc mới quen nhau do một sự ngẫu nhiên - quen nhau kể đã có trên mười năm nay - hai Nhiêu không giấu tôi cái chí hướng thích ăn cắp ấy. Nằm đối diện bên bàn đèn, bác ta thường đem những "công cuộc hành động" của mình thuật lại với tôi. Nhiêu chuyện ly kỳ và lý thú lắm, kể không xiết được. Nhưng tôi chỉ chú ý đến chuyện này, vì nó khác thường hơn; hai Nhiêu thường nhắc lại luôn và gọi đó là một cái khờ đáng tức cười, một sự "thất bại" của mình lần thứ nhất.

Hồi ấy hai Nhiêu đang trổ tài nghệ trong mấy sòng bạc ở Hải Phòng. Bác ta thí nghiệm ngón khôn khéo trên túi ai là cái túi ấy sẽ phải rỗng. Nhưng bác lại có tính máu mê, được đồng nào của con bạc thì lại nướng cho nhà cái hết. Đang lúc lập một mưu "chưa xuất bản" để ăn to, bỗng có tin nhà ra báo cho biết rằng vợ hai Nhiêu ốm nặng.

Là ăn cắp, nhưng cũng là chồng tốt, hai Nhiêu phải đến vay tạm tôi dăm đồng để về thuốc thang cho vợ. Rồi ngay chiều hôm đó đi tàu thủy xuôi Nam. Xuống đến tàu, công việc thứ nhất của bác là đi xem xét mọi nơi: bác ta mong gặp được cái may có thể giúp mình được ít tiền nữa. Nhưng hành khách tuy đông mà không người nào có "máu mặt". Phần nhiều là người buôn bán nhỏ, túi tiền không xứng đáng với tài hoa của bác; hay những người phu mỏ ốm dờ trở về. Hai Nhiêu thấy họ lại cẩn thận đề phòng giữ gìn các gói hành lý hoặc đồ đạc và thấy một vài tên ăn cắp quèn lảng vảng trong đám ấy thì bĩu môi ra dáng khinh bỉ. Bác thông thả đến ghé ngồi trên mép chiếu ở gần buồng máy, uể oải mượn cái điều cày rít một hơi, rồi ngả lưng dựa vào cái cột sắt ngủ gà ngủ gật cho đến khi trong tàu lên đèn.

Bỗng những tiếng ồn ào gần đó nổi lên. Anh chàng mở độc một mắt ra coi rồi lại nhắm lại. Nhưng tiếng ồn ào lại thành tiếng quát mắng lẫn tiếng van lơn. Bác khó chịu, phải mở cả hai mắt ra thì thấy người mại bản đang xĩa xói một người nhà quê thiếu tiền tàu và nhất định đuổi người ta xuống. Hai Nhiêu bực mình quá, đứng lên can thiệp, thì người nhà quê kia lạy lạy để, vừa nhăn vừa kêu:

- Bẩm ông, con về Nam nhưng thiếu mất một hào. Con nói với chú ấy cho chịu đến khi lên bến, con vay con trả, mà chú ấy không nghe.

Tên Khách thì cứ luôn mồm:

- Cái lạy ti tàu, không cố tền thì ti làm gì? Không! Cái lạy phải xuống tây, không có lời thôi.

Người nhà quê lại hết lời nói khéo mà tên Khách vẫn nhất mực không nghe, sau hai Nhiêu phải gắt:

- Thì người ta đến bến là có tiền, việc gì mà phải làm dữ thế. Hay là giữ lấy hành lý của người ta để người ta chuộc sau không được ư?

Tên Khách lờm:

- Cái nị không có piết! Hàng lý nó có cái này thì lấy làm gì!

Người nhà quê chỉ có một cái lồng gà rỗng, với trong đó một gói mo chùng đựng cơm nắm, và hai cái nôi đất mới, miệng bưng bằng giấy nhật trình.

Hai Nhiêu đã hối hận vì trót dây vào việc này, lại cứ bị người nhà quê búa lầy kêu nài mãi.

- Ông làm ơn nói với chú ấy hộ. Con thế nào cũng vay trả chú ấy, chứ bắt con xuống bến này bây giờ, thì khổ cho con quá. Con lạy ông.

Còn người Khách thì cứ:

- Lạy ông! Lạy ông! Cái lầy cố tên ti tàu thì ti tàu mà không cố thì từng ti... lạy ông cái gì cơ lớn!

Rồi hăm hờ toan túm lầy ngược người đàn ông kia lôi đi.

Sự bất bình liền sôi trong máu hai Nhiêu. Bác ta chợt thấy mình là người anh hùng kẻ cả, liền gạt anh Khách ra, rút một tờ giấy bạc quăng vào mặt nó, hách dịch nói:

- Bán một cái vé về Nam Định, giữ lấy một hào của người này nữa, rồi trả lại tiền.

Tên Khách đưa vé xong vừa lăm bắm quay đi thì hai Nhiêu giữ vai kéo hẳn lại:

- Từ nay phải nhã nhận với khách đi tàu chút nữa, nghe không?

Nói đoạn, bác ta về chỗ cũ ngồi, làm bộ không thèm để ý đến những câu trầm trở khen ngợi của mọi người gần đó.

Người nhà quê thì cảm ơn đi, cảm ơn lại, đưa cái miếng cày mời Nhiêu hút và xin miếng trầu của một bà ngồi bên cạnh mời Nhiêu ăn. Lại đem nông nỗi làm ăn vất vả kể với Nhiêu để che sự hổ thẹn thiếu tiền tàu lúc nãy. Lúc hai Nhiêu thoát được những lời tử tế thái quá ấy thì người nhà quê lại đem cái lồng gà đến bên như ý gửi mình coi hộ, rồi đi ra đăng lái tàu.

Hai Nhiêu ngồi bật cười một mình, không ngờ đâu người mà ai cũng chê cũng ghét, nay lại là người được người ta yêu trọng đến thế. Bác ta lăm bắm nói:

"Giả thử ngài có của nhét chật túi chứ không có mấy cái nòi đất kia, thì có lẽ ngài phải chửi đến mấy đời ông tổ nhà tôi chứ chẳng không".

Rồi nhớ đến những ngón khôn khéo, gian xảo của bác ta từ trước đến nay, bác ta thấy việc vừa rồi làm cho trái tim kẻ cắp của bác hơi cảm động. Không phải là vì bác đã làm được một điều thiện - thiện với chẳng thiện thì Nhiêu có cần gì? - nhưng vì thấy cái cảm giác đầu tiên được những người hiền lành kia tin bác một cách chân thực. Hai Nhiêu nghĩ bụng:

"Hoài của! Giá bọn này nhiều tiền thì chỉ đưa tay một cái cũng lấy được như bỡn, không phải lừa lọc, rình mò".

Đợi mãi người nhà quê không trở lại, hai Nhiêu ngoảnh nhìn bốn phía thì thấy người ấy nằm ngay cạnh đó, đã ngủ một giấc bình yên! Bác ta bĩu môi bật ra một tiếng cười khế rồi cũng dẹp chỗ ngủ nốt.

Sáng hôm sau thức dậy, hai Nhiêu đã quên việc tối hôm qua. Tàu tới Nam Định, bác ta vừa bước lên bến, thì người nhà quê tay xách cái lồng gà trống, đã đứng chờ đó và mời bác lên xơi với hẳn một chén nước cảm ơn.

- Đến đây thì chúng tôi đã có nhiều người quen, chúng tôi sẽ trả lại số tiền ông cho giặt hôm qua với lại xin ông để chúng tôi đền đáp lại ông một chút.

Hai Nhiêu nóng về Ninh Bình ngay nhưng từ chối thế nào người nhà quê cũng không nghe:

- Chả mấy khi gặp người tử tế như ông, nếu ông không cho tôi được trả ơn, thì tôi ân hận mãi... Nào, mời ông, xin ông đừng từ chối, phụ lòng tôi.

Thấy vẻ chân thực của người nhà quê và biết không khi nào họ để cho mình đi ngay, hai Nhiêu phải ưng theo vậy.

Người nhà quê mừng rỡ:

- Thế thì quý hóa quá! Chúng tôi chẳng dám phiền giữ ông lâu...

- Nào có gì mà bác phải bày vẽ ra...

- Không, nếu không có ông thì hôm qua chúng tôi bị rày rà lắm.

Câu lễ phép đi, câu lễ phép hơn đáp lại; cứ thế đến chừng năm phút, khi hai người bước tới hàng cơm gần đó thì câu chuyện kết luận bằng một câu không lễ phép mấy, nhưng nghe cũng vui tai:

- Bà hàng đâu, bà dọn cho tôi một mâm rượu thực tươi tất ấy nhé, mà làm mau lên, ông quý khách của tôi vội.

Hai Nhiêu ngạc nhiên, bụng bảo dạ:

"Có lẽ nào một người đi tàu thiếu tiền mà lại dám tiêu rộng rãi đến thế, hay là họ lại định nhờ khéo mình thêm một bữa cơm nữa đấy?"

Nhưng thấy bà hàng ra chiều quen thuộc người nhà quê, nên Nhiêu ta cũng yên bụng. Uống xong một bát nước, người nhà quê bỗng gọi bảo một người nhà quê khác đứng chờ đó, đưa cho hắn cái lồng đựng gói mo cau với hai cái nôi đất:

- Chú Ba về làng trước, đưa cái này cho bu nó cất đi, tôi còn bận một chút, xong về ngay.

Rồi quay lại bảo hai Nhiêu:

- Nào bây giờ mời ông vào hàng, xơi với tôi chút cơm rồi tôi lại xin tiền ông lên đường không dám giữ.

Cơm rượu xong, thấy người nhà quê mở hầu bao ra chi tiền cơm, hai Nhiêu không hiểu ra sao, toan hỏi nhưng sợ bất tiện. Đến lúc đưa chân ra ga, người kia lại nhất định nài lấy vé cho mình. Hai Nhiêu lại càng kinh ngạc. Người nhà quê thấy vậy mỉm cười và thông thả nói:

- Thưa ông, ông lấy làm lạ cũng phải. Nhưng việc thiếu tiền hôm qua, chỉ là một mẹo đấy thôi. Tàu Chấn Dinh này có tiếng là lắm kẻ cắp. Chúng tôi có tiền mang theo mà không làm thế, thì giữ sao được của mình?

- Vâng, nhưng tôi thấy ông chỉ mang có hai, ba đồng thì tội gì phải thế?

- Nếu hai, ba đồng thì cát đâu chẳng được. Đây tôi lại dồn một món tiền lớn về để mua cái phó lý cho tôi, lo cưới vợ cho thằng cháu, lo khao, lo vọng...

- Ồ thế ra...

- Vâng, tôi về chuyến này đem những ngót năm trăm bạc, mà để kẻ cắp biết, thì tôi có khi cũng không về được tới nhà.

- Nhưng... ông giắt trong mình thì...

- Chết! Giắt trong mình nguy hiểm lắm. Tôi phải bỏ vào một cái nồi đất trong cái lồng chú nó đem về ban nãy đó.

Rồi vừa cười, người nhà quê vừa tiếp:

- Cái lồng gà với mấy cái nồi, mà lại của một anh nhà quê không có lấy một hào để trả tiền tàu... ông tính còn kẻ cắp nào để ý đến nữa. Nếu tôi không nghĩ đến kẻ ấy thì ngủ yên sao được... mà nếu không làm thế thì sao tôi được gặp người quý hóa như ông.

Xe lửa về đến ga, hai Nhiêu bước lên toa ngồi mà vẫn còn choáng người đi vì tiếc của. Bác ta tìm hết tiếng độc địa để rửa cái trí khôn ngu ngốc của mình và tự hứa rằng lần sau đi tàu, không nên coi thường những cái lồng gà trong đưng có hai cái nồi đất.

*Rút từ tập truyện ngắn  
Bên đường thiên lôi, 1936.4*

## Thế Lữ, “Giây phút chạnh lòng” Nhất Hạnh

Giao thừa năm nay tôi xin đọc cho quý vị nghe một bài thơ của Thế Lữ, bài Giây Phút Chạnh Lòng. Bài thơ này viết năm 1936 (lúc đó tôi mới 10 tuổi) để tặng cho Nhất Linh, tác giả tiểu thuyết Đoạn Tuyệt. Tôi nhớ là bài thơ này được in vào đầu trang tiểu thuyết Đoạn Tuyệt.

Trong cuộc sống hàng ngày lâu lâu tâm mình có hơi chùng xuống một chút, hơi yếu xuống một chút, mất đi một ít năng lượng, giây phút ấy gọi là giây phút chạnh lòng.

*Anh đi đường anh, tôi đường tôi,*

*Tình nghĩa đôi ta có thể thôi.*

*Đã quyết không mong sum họp mãi.*

*Bận lòng chi nữa lúc chia phôi?*

Lời của người con gái nói với người con trai trong giờ phút người con trai từ giã để lên đường phụng sự lý tưởng của mình. Chuyện đã xảy ra nhiều năm trước và hôm nay người con trai ngồi nhớ lại.

Đất nước hồi đó còn nằm dưới sự đô hộ của người Pháp. Những người thanh niên Việt Nam lớn lên bắt đầu có ý thức rằng đất nước mình không phải là một đất nước độc lập cho nên tâm tư họ có những xao xuyến, thao thức: làm thế nào cho đất nước mình được độc lập, tự mình làm chủ lấy mình?

Trong khi đó guồng máy công an, cảnh sát dưới sự cai trị của người Pháp rất hùng hậu, rất vững mạnh. Họ tìm mọi cách để cho người Việt không có cơ hội đứng dậy để giành lại chủ quyền độc lập cho đất nước mình. Nhưng những thanh niên tân học thấy rõ ràng rằng người dân của một nước mà không làm chủ được đất nước của mình là chuyện rất nhục nhã, không những đối với quốc dân trong giờ phút hiện tại mà còn đối với tổ tiên



của mình, tại vì tổ tiên của mình cũng đã từng tranh đấu để quốc gia có chủ quyền, có độc lập. Trong quá khứ có lần Trung quốc chiếm cứ đất nước Việt Nam đến một ngàn năm. Việt Nam trở thành lãnh thổ, một tỉnh của Trung quốc. Việt Nam trong thời ấy hoàn toàn bị mất chủ quyền đối với người Trung quốc.

Vào lúc Thế Lữ viết bài này là Việt Nam đã bị nước Pháp chiếm cứ gần một trăm năm. Thế Lữ cũng như một số các bạn đã từng có cơ hội đi sang Pháp du học, đậu bằng cử nhân khoa học. Vì vậy những người đó biết thế nào là một nước có chủ quyền, một nước có độc lập nên khi về nước họ rất thao thức, muốn kết hợp bạn bè, tìm mọi cách để có thể có cơ hội giành lại chủ quyền cho đất nước.

Người Pháp không cho phép ra những tờ báo hay in những cuốn sách và thành lập những tổ chức với mục đích gây ý thức cho quốc dân nhằm khôi phục lại nền độc lập. Nhưng các thanh niên đó đã tìm mọi đủ cách khéo léo để xuất bản những tờ báo, lập những nhà xuất bản sách để truyền bá gián tiếp những tư tưởng đó cho quốc dân. Họ chỉ cần một tờ báo thôi, một nhà xuất bản thôi, vậy mà trong vòng sáu năm, bảy năm họ đã gây được ý thức trong quốc dân và ảnh hưởng của họ đối với quốc dân rất lớn. Nhất Linh là một người đã từng bí mật tổ chức những đảng chính trị để hoạt động, đã từng bị người Pháp bắt bỏ vào tù và đã từng trốn qua Trung quốc để lánh nạn nên những điều mà Nhất Linh nói, những điều Thế Lữ nói là những điều phát xuất từ kinh nghiệm.

*Anh đi đường anh, tôi đường tôi.*

*Tình nghĩa tôi ta có thể thôi.*

*Đã quyết không mong sum họp mãi.*

*Bạn lòng chi nữa lúc chia phôi?*

Người con gái nói với người con trai: anh đi cứu nước đi, em sẽ ở nhà. Người con gái này tên là Loan và người con trai tên là Dũng. Loan sinh trưởng trong một gia đình truyền thống, cổ điển, có những lễ thói không còn phù hợp với nếp sống mới nữa và nhất là tình trạng mẹ chồng nàng dâu đã làm Loan rất khổ sở. Loan là người đã từng được đi học trường Tây và đã học hết bằng trung học Pháp. Loan đã tiêm nhiễm tư tưởng mới của Tây phương về tình yêu tự do và không muốn bị ràng buộc vào đại gia đình. Nhưng vì hoàn cảnh, Loan bắt buộc phải lấy Thân mà không được lấy người yêu là Dũng. Tại vì Dũng có những tư tưởng cách mạng nguy hiểm nên cha mẹ Loan cấm Loan không được phép yêu Dũng, lấy Dũng và bắt Loan phải lấy Thân, một người con trai rất tầm thường.

Hai vợ chồng có một đứa con nhưng chẳng may đứa con đó đã chết và bà mẹ chồng nghĩ rằng vì Loan không thể sinh đẻ được nữa nên đã bắt ép Loan phải đồng ý cho Thân cưới một người vợ lẽ, một người vợ thứ hai. Loan là một cô thiếu nữ được học trong trường Tây, được tiêm nhiễm tư tưởng tự do cá nhân của Tây phương mà phải sống trong khung cảnh gia đình phong kiến với những lễ thói bắt buộc như vậy thì rất là đau khổ, cho nên Loan thường hay nhớ tới người yêu xưa là Dũng. Dũng thì thấy mình không còn có cơ duyên nào để có thể cưới Loan nên quyết tâm đi kháng chiến, đi cách mạng.

Có một nguyên do thầm kín nữa là mẹ của Loan có mắc nợ mẹ của Thân và vì vậy phải hứa gả Loan cho Thân. Điều này Loan chỉ khám phá ra sau này khi mà sự việc bị đổ vỡ. Trong một cuộc xung đột, khi Thân xông tới để đánh Loan thì tai nạn xảy ra. Thân vấp té vào lưỡi dao Loan đang cầm để rọc giấy, lưỡi dao đó đâm vào trong bụng Thân và Thân chết. Lúc đó báo chí Hà nội loan tin: Cô Loan giết chồng! Cô Loan giết chồng! Rốt cuộc nhờ một cặp vợ chồng người bạn vận động các luật sư giỏi để cãi cho Loan nên cuối cùng thì Loan được tha bổng vì đây là trường hợp tai nạn chứ không phải là tội cố ý giết chồng. Lúc đó Dũng đang hoạt động cho cách mạng, bí mật đi công tác về thành phố và đã nghe tin có buổi xử án như vậy.

Đêm đó là một đêm giao thừa, đêm đó là ngày cuối năm và người con trai không có gia đình đã bôn ba nhiều năm, sống rất vất vả, rất khó khăn, trong khi về công tác ở thành

phổ và được nghỉ ngơi một vài ngày trước khi tiếp tục lên đường thì nghe tin tòa xử trắng án cho Loan. Dũng nhớ tới ngày xưa khi hai người yêu nhau, và có ý muốn rằng bây giờ Loan được tự do rồi, thì mình sẽ tìm cách liên lạc với Loan để nối lại tình yêu ngày xưa. Dũng nhờ hai vợ chồng cô giáo Thảo liên lạc để dò xem ý của Loan như thế nào? Đây là những ý tưởng tới với Dũng khi Dũng nằm trên căn gác một mình lạnh lẽo chiều cuối năm và nhớ lại những điều ngày xưa Loan đã nói với Dũng lúc hai người chia tay nhau.

*Anh đi đường anh, tôi đường tôi,  
Tình nghĩa đôi ta có thể thôi.*

Loan dùng giọng điệu rất là anh hùng để người con trai phấn chấn lên đường, để cho người con trai có thêm nghị lực mà đi hoàn tất được nhiệm vụ của mình.

*Anh đi đường anh, tôi đường tôi,  
Tình nghĩa đôi ta có thể thôi.*

Nếu chúng ta không có điều kiện thuận lợi thì em đi lấy chồng, còn anh đi làm cách mạng. Tại sao phải vương vấn với nhau cho nó khổ? Anh cứ đi đi và em sẽ âm thầm yểm trợ.

*Đã quyết không mong sum họp mãi.  
Bận lòng chi nữa lúc chia phôi ?*

Tại sao phải bịn rịn, anh cứ đi và em cứ ở lại.

*Non nước đang chờ gót lãng du  
Đâu đây vắng tiếng hát chinh phu  
Lòng tôi phôi phôi quên thương tiếc  
Đưa tiễn anh ra chốn hải hồ*

Nước non đang cần những người con trai như anh.

*Non nước đang chờ gót lãng du,  
Đâu đây vắng tiếng hát chinh phu,*

Chinh phu là những người con trai đi đánh trận, đi làm cách mạng, đi đánh đuổi quân ngoại xâm.

*Đâu đây vắng tiếng hát chinh phu,  
Lòng tôi phôi phôi quên thương tiếc,*

Tôi có thương, tôi có tiếc nhưng vì lý tưởng mà tôi đành để cho anh đi và tôi thúc đẩy cho anh đi, anh là con trai, anh không nên bịn rịn.

*Đưa tiễn anh ra chốn hải hồ.*

Hải hồ tức là sông biển, nơi người nam nhi, người con trai có không gian thênh thang để tung hoành. Ý nói rằng tình là cái vướng víu, nếu anh có chí hướng cao cả, anh phải gạt đứt sợi giây tình để anh có không gian thênh thang mà làm công việc của người trai.

*Anh đi vui cảnh lạ, đường xa,  
Đem chí bình sinh dãi nắng mưa,  
Thân đã hiến cho đời gió bụi  
Đâu còn lưu luyến chút duyên tơ?*

Đường anh đi là con đường rất đẹp, con đường của cách mạng, con đường đem lại độc lập tự do cho đất nước và anh đã có chí bình sinh, đã có năng lượng của tình yêu nước thì anh sẽ không có sợ gì nắng, sợ gì mưa, sợ gì khó khăn nữa.

*Đem chí bình sinh dãi nắng mưa,  
Thân đã hiến cho đời gió bụi*

Thân anh, đời sống của anh đã hiến cho lý tưởng phụng sự đất nước thì tại sao anh lại phải bịn rịn?

*Đâu còn lưu luyến chút duyên tơ ?*

Người con gái đem chút duyên tơ, sự thông minh và thiện chí của mình để giúp người con trai ra đi, rất vững vàng. Nhưng sức người có hạn, cô chỉ nói được như thế trong mười hai câu thôi, đến câu thứ mười ba thì người con gái chùng xuống.

*Rồi có khi nào ngắm bóng mây,  
Chiều thu đưa lạnh gió heo may.  
Dừng chân trên bến sông xa vắng,  
Chạnh nhớ tình tôi trong phút giây.*

Mình thấy tâm tình Loan trong bốn câu này bắt đầu chùng xuống và tất cả những thiện chí được diễn tả trong mười hai câu trên do đó đã tan thành mây khói.

*Rồi có khi nào ngắm bóng mây?*

Trên con đường anh đi, có khi nào anh dừng lại ngắm một bóng mây ở chân trời? Và một buổi chiều nào lạnh lạnh có gió heo may, đứng trên bờ sông xa vắng thì xin anh nhớ lại một chút là ngày xưa chúng ta đã từng yêu nhau.

*Chạnh nhớ tình tôi trong phút giây,*

Như vậy là chết rồi !

*Xin anh cứ tưởng, bạn anh tuy  
Giảm hãm thân trong cảnh nặng nề.  
Vấn đề hồn theo người lặn đặng,  
Vấn hằng trông đếm bước anh đi.*

Anh nên nhớ bạn của anh tuy đang bị kẹt trong một hoàn cảnh nặng nề, khó thở, nhưng mà trái tim của người đó vẫn luôn luôn theo dõi bước chân anh đi và cầu nguyện anh đạt thành chí nguyện. Đó là những lời mà cô nàng đã nói nhiều năm về trước và bây giờ anh chàng nhớ lại. Anh chàng cảm thấy cô độc, cảm thấy cuộc đời của người chinh phu lạnh lẽo, có những giây phút nhớ nhà, có những giây phút cần có sự ấm cúng, có những giây phút cần sự có mặt của một người thương. Giây phút đó là giây phút chạnh lòng.

*Lấy câu khăng khái tiễn đưa nhau,  
Em muốn cho ta chẳng thăm sầu.  
Nhưng chính lòng em còn thốn thức,  
Buồn kia em giấu được ta đâu?*

Người con trai ngay từ lúc đó đã biết rằng tuy người con gái đang dùng những lời khăng khái để động viên mình nhưng kỳ thực trái tim của người con gái đang còn thốn thức lắm.

*Lấy câu khăng khái tiễn đưa nhau,  
Em muốn cho ta chẳng thăm sầu,*

Là sự vuốt ve, là lòng tốt của người con gái.

*Nhưng chính lòng em còn thốn thức*

Anh biết rằng trái tim của em đang thốn thức, nhưng nỗi buồn kia của em, làm sao giấu được anh?

*Em đứng nương mình dưới gốc mai,  
Vịn ngành sương đọng, lệ hoa rơi,  
Cười nâng tà áo đưa lên gió,  
Em bảo: hoa kia khóc hộ người.*

Khi hai người chia tay, họ đứng ở dưới một gốc mai.

*Vịn ngành sương đọng, lệ hoa rơi,*

Loan vịn vào cành mai và có những hoa mai rơi rụng xuống.

*Em đứng nương mình dưới gốc mai,  
Vịn ngành sương đọng, lệ hoa rơi,  
Cười nâng tà áo đưa lên gió,  
Em bảo : hoa kia khóc hộ người.*

Hoa khóc chứ em đâu có khóc, Loan đã nói như vậy.

*Rồi bỗng ngừng vui cùng lặng lặng,  
Nhìn nhau bình thản lúc ra đi.  
Nhưng trong khoảnh khắc thờ ơ ấy,  
Thấy cả muôn đời hận biệt ly.*

Hai người nói nói, cười cười nhưng tới giây phút biệt ly, người con trai phải đi thôi. Hai người không còn nói nữa, họ im lặng, họ im lặng trong chốc lát rồi thì người con trai bước đi. Giây phút đó là giây phút khó khăn nhất của cả hai người vì không có hy vọng gì để trong tương lai hai người có thể đoàn tụ với nhau được.

*Anh đi đường anh, tôi đường tôi*

Tình trạng đất nước, tình trạng của chế độ gia đình phong kiến bắt buộc phải như vậy và không thể nào làm khác hơn được. Có hai vấn đề lớn của đất nước vào khoảng năm 1930.

- Vấn đề thứ nhất : đất nước không có chủ quyền.

- Vấn đề thứ hai : xã hội đang bị chìm đắm, đang bị ràng buộc trong những lề lối phong kiến, xưa cũ.

Dân trí chưa mở và những tập tục phong kiến chưa có thể tháo ra được là hai trở lực mà cả hai người đang phải chịu đựng. Người con trai ra đi hoạt động để thay đổi tình trạng, còn người con gái ở nhà có thể làm được gì hay chỉ tiếp tục làm nạn nhân cho những tập tục phong kiến của một gia đình cổ?

Nhất Linh sinh vào năm 1905 và viết cuốn tiểu thuyết này lúc 31 tuổi. Cuốn này tên là Đoạn Tuyệt, muốn đoạn tuyệt với tất cả những cái gì cổ hủ, phong kiến của xã hội, của gia đình, nó đã làm cho con người không còn tự do. Thế Lữ đã viết bài thơ Giây Phút Chạnh Lòng này để tặng cho Nhất Linh cũng vào năm đó, tức là năm 1936.

Hồi đó họ chỉ là một nhóm nhỏ có khoảng sáu bảy người thôi. Họ sinh ra vào đầu thế kỷ thứ hai mươi, vào khoảng năm 1905, 1906 và 1907. Họ có cơ duyên được đi học và tiêm nhiễm được tư tưởng dân chủ, tự do của Tây phương và họ quyết định làm một cái gì cho đất nước. Một mặt họ muốn tổ chức những hội kín để vận động quần chúng đi tới chuyện lật đổ chánh quyền Pháp, một mặt họ biết rằng mật thám Pháp có khắp nơi, trong đó có rất nhiều người Việt đi theo Pháp để làm tay sai, để mà dò thám họ vì vậy công việc của họ rất là khó khăn. Biết bao nhiêu người đã bị bắt, đã bị ở tù, bị xử tử vì đã muốn đứng dậy để làm cách mạng đuổi Pháp đi.

Năm 1932, có một tờ báo sắp chết tên là Phong Hóa, họ xin lại giấy phép của tờ báo đó và với tài năng của nhóm, họ làm cho tờ báo đó trở thành một tờ báo rất nổi tiếng trong quốc dân. Họ viết những truyện ngắn, những truyện dài, họ làm những bài thơ, họ viết những bài khảo luận đánh động vào tâm trí của giới trẻ và tức khắc rất nhiều thanh niên trong toàn quốc đã trở thành độc giả của báo Phong Hóa (Bộ mới 1932, số 13).

Nhất Linh Nguyễn Tường Tam có người em trai tên là Nguyễn Tường Long lấy bút hiệu Tứ Ly. Tứ ly là giờ xấu nhất trong ngày (khi mình muốn làm chuyện gì hay thì đừng làm vào cái giờ này. Anh chàng này lấy Tứ Ly làm bút hiệu của mình; tôi cứ lấy cái tên đó nếu rủi thì tôi chịu, tôi không mê tín như vậy) và Tứ Ly đã thật sự là một cây bút châm biếm tài tình. Tất cả những gì cổ hủ, tất cả những gì lỗi thời, tất cả những gì lố bịch, ông ta đều dùng ngòi bút của ông ta để châm biếm và cây bút Tứ Ly đã làm cho chánh quyền, nhất là chánh quyền Pháp, rất sợ hãi và đến năm 1936 chánh quyền Pháp bắt buộc phải đóng cửa tờ Phong Hóa.

Sau đó mấy anh em tìm cách để ra một tờ báo khác nữa gọi là tờ Ngày Nay và kỳ này Nguyễn Tường Long bỏ bút hiệu Tứ Ly và lấy bút hiệu mới là Hoàng Đạo. Hoàng đạo là giờ tốt nhất trong ngày và họ tiếp tục cái lý tưởng của họ. Với những bài khảo luận, truyện ngắn, truyện dài, họ giúp mở dân trí ra và chỉ trong vòng bảy tám năm họ thay đổi sự suy nghĩ của cả một thế hệ thanh niên ở trong nước. Tôi lớn lên và đã bị ảnh hưởng tư tưởng và văn chương của Tự Lực Văn Đoàn khá nhiều.

Một người con trai lớn lên trong cái không khí văn nghệ đó sẽ thấy rõ ràng mình chỉ có hai đường thôi, một là vâng lời cha mẹ đi cưới vợ và sống trong môi trường cũ, hai là bỏ nhà đi làm cách mạng. Một là làm như Loan, lập gia đình, sanh ra vài ba đứa con, cho nó đi học rồi chịu đựng tất cả những và những tập tục cổ; hai là làm Dũng, cương quyết bỏ ra đi để đi làm cách mạng. Nếu như không có một nguyên nhân làm cho tôi trở thành một người xuất gia thì tôi đã đi vào một trong hai con đường đó và ngày hôm nay tôi đã không ngồi ở đây.

Thời đó ảnh hưởng của Tự Lực Văn Đoàn rất lớn, thơ của Thế Lữ, của Xuân Diệu và tiểu thuyết của Khái Hưng và của Nhất Linh ảnh hưởng đến tuổi trẻ rất nhiều. Thơ của Nguyễn Bính, những câu thơ rất đơn giản cũng đã ảnh hưởng tôi rất nhiều. Xin đọc lại vài câu để xem có thầy cô nào nhớ nhà không?

*Tết này chưa chắc em về được  
Em gửi về đây một tấm lòng  
Ôi, chị một em, em một chị  
Trời làm xa cách mấy con sông*

.....  
*Cột nhà hàng xóm lên câu đối  
Em đọc tương tư giữa giấy hồng  
Gạo nếp nơi đây sao trắng quá  
Mỗi ngày phiên chợ lại thêm đông*

Tôi đọc nhưng dòng này hồi mười mấy tuổi mà tới bây giờ vẫn còn thuộc.

*Gạo nếp nơi đây sao trắng quá  
Mỗi ngày phiên chợ lại thêm đông*

.....  
*Đêm nay em thức thi cùng nến  
Ai biết tình em với núi sông*

Khi tôi lớn lên thì đêm giao thừa nào cũng ưa ngồi một mình, đốt đèn bạch lạp lên và đọc thơ, năm nào cũng như năm nào, chỉ vì bị ảnh hưởng vồn vẹn có hai câu thơ đó của Nguyễn Bính.

Ngày xưa có cái mốt là những người trí thức văn nghệ sĩ tới giờ giao thừa là phải đốt nến, đốt trầm lên để đọc thơ, nhất là nến bạch lạp (đèn cầy trắng) và thơ phải in trên giấy thật tốt tức là giấy bản trắng. Đọc thơ Đường in trên giấy lụa dưới ánh sáng của bạch lạp là một hình ảnh đẹp. Hồi đó chưa có đèn điện, mà thấp đèn dầu mờ mờ thì đọc thơ không được rõ lắm. Vì vậy thấp lên một ngọn bạch lạp, thấp lên hai ngọn bạch, hoặc thấp lên ba ngọn bạch lạp để đủ ánh sáng mà đọc thơ.

Lúc còn là một ông thầy tu trẻ, tết nào tôi cũng làm như vậy, thế nào cũng tìm ra cho được ba ngọn bạch lạp cắm và đốt lên trên một cái đĩa và đem thơ của các thi sĩ mình thích ra đọc. Bây giờ tôi đã bỏ cái tật ấy rồi, đêm giao thừa ưa ngồi như thế này chơi với đệ tử thôi.

Ngày hôm kia Thầy thấy có một vị trên xóm Thượng đọc tiểu thuyết của Minh Đức Hoài Trinh, tôi nói thôi đừng có đọc cái này. Tại vì tôi biết hơn ai hết, mình đọc cái gì là mình thường chịu ảnh hưởng cái đó. Vì vậy về nội dung văn nghệ mà mình tiêu thụ, mình phải cẩn thận lắm mới được. Trong luật nói rằng, vị sa di, sa di ni muốn đọc sách gì thì phải hỏi thầy trước là đúng như vậy. Rủi mình đọc lỡ những cuốn có chất độc, nó hại mình lâu lắm.

Hồi đó khi tôi còn làm học tăng tại Phật học đường Báo Quốc thì tất cả các tiểu thuyết của Tự Lực Văn Đoàn đều không được đọc. Rồi mấy chú học tăng ăn gian, làm một thư viện bí mật, mua những cuốn tiểu thuyết của Tự Lực Văn Đoàn, đem giấu lên trên một cây nhãn và khi nào chú nào muốn đọc thì ra leo lên trên cây nhãn, mở một cuốn ra đọc, ở dưới dù có các thầy đi ngò ngò mà không biết rằng trên đầu mình học tăng đang đọc tiểu thuyết. Mình tưởng như vậy là mình khôn ranh lắm, mình qua mặt được mấy



thầy, ai dè làm như vậy là tự đầu độc mình. Dầu mình đã là Tỳ kheo, Tỳ kheo ni rồi, mình cũng phải cẩn thận lắm mới được, mình chỉ nên đọc những cuốn sách nào, và thường thức những tác phẩm văn nghệ nào mà không đem lại độc hại cho trái tim của mình mà thôi.

Năm một ngàn chín trăm ba mươi lăm Hội Phật giáo Bắc kỳ xuất bản một tạp chí Phật học tên là tờ Đuốc Tuệ và sự xuất hiện của tờ Đuốc Tuệ, đã cứu được tôi. Nếu chỉ có Tự lực văn đoàn thì một là tôi làm Loan và hai là làm Dũng. Nhờ tờ Đuốc Tuệ cho nên tôi đã làm Phùng Xuân. Tuy đã là Phùng Xuân rồi nhưng Loan, Dũng vẫn cứ đi theo. Tại vì những hạt giống mình đã gieo trước đó vẫn tiếp tục đi theo mình. Hạt giống của Đuốc Tuệ rất mạnh và vì vậy hạt giống Đuốc Tuệ có thể ôm lấy hai hạt giống kia mà không có sao cả. Tờ Đuốc Tuệ có những bài viết về Nhân Gian Phật Giáo, tức là về đề tài Phật Giáo Đi Vào Cuộc Đời. Cái mà mình ngày nay gọi là Engaged Buddhism đã có mầm móng từ hồi tôi đọc báo Đuốc Tuệ.

Tờ Đuốc Tuệ có nói đến các thiền sư Việt Nam trong quá khứ, đến những công việc của các vị thiền sư làm để giúp dân, giúp nước. Điều này cho tôi thấy rằng đạo Phật có thể đóng một vai trò rất lớn để xây dựng đất nước và cứu độ con người. Đây là một con đường khác để phục vụ đất nước, đã mở ra cho tôi một chân trời mới rất là rộng.

Tại thư viện quốc gia Pháp ở Versaille nếu quý vị có thì giờ, quý vị còn có thể thấy được những tờ Đuốc Tuệ ngày xưa, tại vì mỗi khi xuất bản một tờ báo thì phải đem nạp lưu chiếu một bản. Vì vậy người Pháp đã đem về đầy hết và chúng ta có thể thấy được những tờ Đuốc Tuệ từ số đầu cho đến khi bị đình bản. Số đầu ra khoảng năm 1935 và đến năm 1945 thì tờ báo bị đình bản, tính ra tờ Đuốc Tuệ chỉ được lưu hành trong vòng mười năm thôi. Hãy tưởng tượng nếu không có tờ Đuốc Tuệ và không có mười năm đó thì đã không có tôi đang ngồi đây. Cho nên những cái mà quý vị đang làm như Lá thư Làng Mai, nhà xuất bản Parallax, nhà xuất bản Lá Bối, những khóa tu được tổ chức khắp nơi, những thứ ấy sẽ có ảnh hưởng rất lớn, có thể là trong vòng năm năm hay mười năm nữa mình sẽ có thể tạo ra được một thế hệ mới, mình có thể làm ra được lịch sử. Mình nên biết rằng mình đang cầm lịch sử trong tay.

Ngày xưa nhóm Tự lực văn đoàn chỉ có dưới mười năm nhưng đã làm được chuyện rất lớn. Chúng ta với tư cách là một tăng thân, nếu ý thức được con đường chúng ta đi thì trong mười năm chúng ta cũng có thể làm được lịch sử.

*Năm năm theo tiếng gọi lên đường,*

*Tóc lộng tôi bởi gió bốn phương,*

*Mấy lúc thần thờ trông trở lại,*

*Để hồn mơ tới bạn quê hương.*

Cuộc sống của người chiến sĩ, của người đang ở chiến khu rất cực nhọc, không có sự an ủi, thiếu tình thương và vì vậy thỉnh thoảng trong lòng ta hay nhớ lại người yêu cũ. Đây là một điểm yếu và người con trai, biết rằng nếu muốn thành đạt chí nguyện của mình thì mình phải cương quyết đi tới, đừng để cho tâm hồn mình chùng lại, đừng để cho lòng có những giây phút trầm lắng xuống. Nhưng đã sinh ra làm con người thì mình làm sao thoát khỏi được những giây phút gọi là chạnh lòng đó, và do đó lòng của mình, trái tim của mình tự nhiên nó bắt chợt yếu đi.

*Ta muốn lòng ta cứ lạnh lùng,*

*Gác tình duyên cũ thẳng đường rong.*

*Song le hương khói yêu đương vẫn,*

*Phảng phất còn vương vấn cạnh lòng.*

Người con trai nào lớn lên hoặc người con gái nào lớn lên mà không khao khát thương yêu? Dầu lý tưởng của mình có vĩ đại cách mấy, dầu Bồ đề tâm của mình có vững chãi cách mấy thì sự khao khát ấy cũng luôn luôn còn đó. Trên bước đường phụng sự, trên bước đường cách mạng, trên bước đường lý tưởng nếu có xảy ra những giây phút như

vậy cũng chỉ là chuyện bình thường thôi. Tôi đã quán chiếu và đã thấy trong trường hợp của một nhà cách mạng và trong trường hợp của một người tu, có sự khác nhau. Có một bài thơ khác của Thế Lữ có thể giúp mình hiểu được thêm về bài Giây Phút Chạnh Lòng này, đó là bài Tiếng Gọi Bên Sông. Tôi xin đi lạc đề một chút xíu để đọc bài thơ này.

*Ta là một khách chinh phu, (một người đi làm cách mạng, một chiến sĩ)  
Dấn bước truân chuyên khắp hải hồ.  
Mũ lượt bốn bề sương nắng gọi,  
Phong trần quen biết mặt âu lo.  
Vất vả bao từng, chi xá kể?  
Gian lao như lửa rèn tâm trí,  
Bấy lâu non nước mãi xông pha,  
Chưa phút dừng chân, chưa lúc nghỉ.  
Trong thuở bình sinh đôi mắt ta  
Không hề cho đắm lệ bao giờ. (tôi chưa bao giờ khóc)  
Cười theo thất bại, khinh nguy hiểm,  
Nặng gót vang đường nhịp khúc ca.  
Đang độ nam nhi vui trẻ hoài,  
Sầu tư bi thiết, gác bên tai.  
Trái tim chỉ rộn khi cảm tức,  
Ghét lũ vô minh, giận nổi đời.*

Vì bất bình, vì muốn có tự do dân chủ và bình đẳng xã hội mà đi làm cách mạng vậy thôi.

*Trong khi lật đật rêu sông Mê,  
Trận gió heo may đuổi nhận về.  
Bụi cuốn đường xa, chinh khách mỏi,  
Bỗng nghe tiếng hát vắng bên kia.*

Cổ nhiên trên bước đường của người chiến sĩ, lâu lâu cũng có những giờ phút mỏi mệt và trong những giờ phút mỏi mệt ấy nếu có một tiếng hát rất trong trẻo vắng lên thì lòng người chinh khách sẽ bị chùng lại:

*Tiếng hát trong như nước ngọc tuyền,  
Êm như hơi gió thoảng cung tiên,  
Cao như thông vút, buồn như liễu,  
Nước lặng, mây ngừng, ta đứng yên.*

Một người đi đường trường từ ngày này sang ngày khác, hai chân đã mỏi, mồ hôi đầm đìa, khát nước, cổ cháy khô mà tự nhiên thấy được một dòng nước trong, nghe được tiếng suối reo thì không dừng lại sao được? Trong lúc mệt mỏi lại được nghe một tiếng hát vắng bên đường.

*Chinh phu trong dạ dường tê tái,  
Quay gót ta buồn trông trở lại.  
Đường vẫn còn xa, còn phải đi,  
Song le tiếng hát bên sông gọi.*

Người thiếu nữ bên sông nói rằng anh đi đâu mà vội mà vàng, anh hãy ngừng ở lại đây, và cái đó đánh động tới sự khao khát yêu thương của người con trai.

*Tiếng ái ân kia réo rất hoài,  
Mà lời mây nước giục bên tai.*

Có hai khuynh hướng chống đối nhau, một bên là tiếng hát của ái ân, cứ tiếp tục réo rất; một bên là lời mây nước giục bên tai, anh phải đi, anh phải đi, tại vì chí nguyện anh buộc anh phải dứt khoát lên đường.

*Tiếng ái ân kia cứ réo rất hoài,  
Mà lời mây nước giục bên tai.*

*Đau lòng rút mối tơ vương vấn,  
Nước mắt đầu tiên lã chã rơi.*

Người con trai vừa khóc vừa bước đi vì không thể nào dừng lại được nữa, tại vì dừng lại là phản bội chí nguyện của mình. Có cái thể tương phản ở trong lòng làm người con trai phải khóc.

*Đau lòng rút mối tơ vương vấn,  
Nước mắt đầu tiên lã chã rơi.*

Đây là lần đầu người con trai khóc.

*Trong thuở bình sinh, đôi mắt ta,  
Không hề cho đắm lệ bao giờ,*

Tôi chưa bao giờ khóc hết, tôi chỉ :

*Cười theo thất bại, khinh nguy hiểm,  
Nặng gót vang đường nhịp khúc ca.*

Và bây giờ đây tôi phải khóc tại vì có sự mâu thuẫn ở trong lòng mà cái mâu thuẫn đó là sự khao khát yêu thương và chí nguyện muốn thành tựu.

*Tiếng ái ân kia réo rất hoài,  
Mà lời mây nước giục bên tai,  
Đau lòng rút mối tơ vương vấn,  
Nước mắt đầu tiên lã chã rơi,  
Vi chưng ta cũng biết yêu thương,  
Mà cuộc tình duyên gặp giữa đường.  
Trong lúc non sông mờ cát bụi,  
Phải đâu là hội kết uyên ương?*

Là người con trai mới lớn lên, mình cũng khao khát yêu thương như bất cứ người con trai nào, nhưng trong lúc non sông mờ cát bụi, đất nước đang chờ mình đi tới, nếu mình vương vấn vào đó thì biết làm thế nào để thành đạt chí nguyện của người con trai, cho nên phải rút lòng ra đi và lần đầu tiên nước mắt mới chảy. Bài thơ này còn dài, tôi chỉ đọc chừng đó thôi để quý vị hiểu thêm bài thơ mà mình đang đọc.

*Ta muốn lòng ta cứ lạnh lùng. (Đó là cái lý trí)  
Gác tình duyên cũ thẳng đường trông  
Song le hương khói yêu đương vẫn  
Phẳng phất còn vương vấn cạnh lòng (không đuổi nó đi được, nó vẫn còn nằm trong trái tim)  
Hôm nay tạm nghỉ bước gian nan  
Trong lúc gần xa pháo nổ ran  
Rũ áo phong sương trên gác trọ  
Lặng nhìn thiên hạ đón xuân sang*

Đây là một đêm giao thừa, đây là giờ phút người con trai chùng chân mỗi gối, đây là giờ phút người con trai nhớ về người yêu cũ và cảm thấy rất cô đơn, rất khao khát thương yêu.

*Ta thấy xuân nồng thắm khắp nơi*

Ai cũng đang lo chuẩn bị đón giao thừa. Ở Việt Nam có tám chục triệu người, ở Trung quốc có một tỷ hai trăm ngàn người đang chuẩn bị đón giao thừa. Nhà nào cũng có một cành mai, cũng có một cành đào, cũng có năm bảy cái bánh chưng, cũng có một phong pháo, chỉ có một mình là không có gì cả, ngoài một cái áo, một đôi giày đầy bụi đường. Khi mùa xuân về và mọi người đang được đoàn tụ thì mình thân chiến sĩ cô đơn trong cuộc đời, mình thấy mệt mỏi và khát khao.

*Ta thấy xuân nồng thắm khắp nơi,  
Trên đường rộn rã tiếng đua cười,  
Động lòng nhớ bạn xuân năm ấy,  
Cùng ngắm xuân về trên khóm mai.*



Bốn câu thơ này có ba chữ xuân, ta thấy xuân nồng thắm khắp nơi, xuân đã về; trên đường rộn rã tiếng đua cười, ai cũng cười hết; động lòng nhớ bạn xuân năm ấy, bạn xuân tức là người bạn trẻ của mình; Loan và Dũng cùng ngắm xuân về trên khóm mai. Ngày chia ly của hai đứa là một ngày mùa xuân. Ngày hôm đó Loan mặc áo dài, tay vịn vào cành mai, nói những lời tiễn biệt. Loan rung cành mai, những cánh mai rơi xuống và Loan nói cây mai khóc dùm em, chớ em đâu cần khóc, *em bảo hoa kia khóc hộ người.*

*Lòng ta tha thiết đượm tình yêu.  
Như cánh trời xuân luyến nắng chiều,  
Mắt lệ đẫm trông miên cách biệt,  
Phút giây chùng mõi gót phiêu lưu...*

Cuộc sống của người chiến sĩ quá kham khổ, quá khát khe, thiếu vắng những cái vỗ về và nuôi dưỡng cho nên ý tưởng muốn bỏ cuộc đời chiến sĩ nó hấp dẫn, nó cứ tới ám ảnh hoài.

*Cát bụi tung trời - Đường vất vả  
Còn dài - Nhưng hãy tạm dừng chân.*

Người chiến sĩ, người con trai cho phép lòng mình chùng xuống trên căn gác trọ phong sương đó.

*Tưởng người trong chốn xa xăm ấy  
Chẳng biết vui buồn đón gió xuân?*

Không biết Loan còn nhớ mình hay không? Loan còn thương mình hay không? Dũng rất cần tình thương đó.

Đêm hôm đó liên lạc được với vợ chồng cô giáo Thảo, Dũng biết là Loan được tha bổng, Loan bây giờ có tự do rồi. Dũng có thể trở về với Loan như một cặp thanh niên tự do, không còn bị lệ lối phong kiến ràng buộc nữa. Loan có thể xin đi dạy học hay đi làm nghề nào đó, Dũng cũng có thể đi kiếm một việc làm, hai người có thể kết hợp lại thành một gia đình. Trong căn gác đó Dũng lấy cây viết chì và một tờ giấy viết thơ cho Loan: Nếu em còn thương anh thì chúng ta hãy nghĩ tới chuyện trở về với nhau. Nếu chuyện này xảy ra thì không biết rằng lý tưởng của anh chàng sẽ đi tới đâu? Tại vì khi hai người đã cưới nhau, rồi hai người đi làm việc kiếm sống thì lý tưởng của người chiến sĩ, người chinh phu đâu còn giữ được nữa? Vì vậy coi như con đường của Dũng bị thất bại.

Quý vị nào chưa từng có cơ hội nghiên cứu về lịch sử của đất nước, chưa biết những gì đã xảy ra cho những thế hệ con trai và con gái sinh ra từ đầu thế kỷ thứ hai mươi thì đây là sự mời gọi, quý vị phải tạo ra cơ hội để làm chuyện đó.

Quán chiếu thì chúng ta sẽ thấy con đường cách mạng cứu nước là một con đường rất hấp dẫn đối với thanh niên và con đường làm cách mạng xã hội để giải thoát thân phận của con người cũng là một con đường rất hay và những thanh niên sinh ra từ đầu thế kỷ thứ hai mươi đã dấn thân vào một trong hai con đường đó.

Khi đem vào tình trạng một chiều thứ ba, tức chiều tâm linh, chúng ta thấy rằng chúng ta có thể có một bức tranh khác. Tờ Đuốc Tuệ đã đem tới một chiều thứ ba trong không gian của tôi và trong lòng người con trai mười lăm tuổi hồi đó đã mở ra được một hướng đi.

Bây giờ nhìn lại, tôi thấy một cách rất là rõ rệt là khi mình đi tu, cũng giống như mình đi làm cách mạng, tại vì hành động cạo đầu của mình đích thực là một hành động rất cách mạng. Hủy hình phi pháp phục, tức là hủy cái đẹp hình thức, mặc cái áo thầy tu là hành động can đảm. Cát ái từ sở thân, cắt đứt những dây lưu luyến ràng buộc với những người thân, đó là quả thực là một hành động cách mạng.

*Hủy hình phi pháp phục  
Cát ái, từ sở thân*

Bỏ cái đẹp hình thức, mặc vào cái áo thầy tu, xa lìa những người thân yêu để đi tới lý tưởng độ chúng sanh, đó là phần đầu của bài kệ bài kệ mình đọc lên khi đưa mái tóc cho Thầyạo. Đó là con đường lớn của cách mạng.

Đi vào trong môi trường của người xuất gia cũng giống như đi vào trong môi trường của cách mạng nhưng có khác. Trong đoàn thể xuất gia, cũng có một mái nhà, cũng có một gia đình gọi là gia đình tâm linh, có những giới luật, có sự thực tập.

Khi đi làm cách mạng mình chia sẻ với những người đồng chí của mình cái lý tưởng cách mạng tức là phục hồi độc lập cho quốc gia, thực hiện dân chủ, mình có chung một lý tưởng nhưng những phương tiện để đi đến mục tiêu đó, có rất nhiều chánh kiến tức là những cái thấy về chính trị khác nhau và trong giới những người cách mạng, có rất nhiều đảng, như Quốc Dân đảng, Đại Việt đảng, đảng Cộng sản v.v... và những đảng đó có thể là không sống được với nhau một cách hài hòa, có thể chống đối nhau và muốn loại trừ nhau. Đó là những chuyện thường xảy ra trong hàng ngũ cách mạng Việt Nam.

Nếu có cơ hội quý vị nên đọc lại giai đoạn lịch sử đó của đất nước. Giữa Quốc Dân đảng, giữa đảng Đại Việt với đảng Cộng sản và những đảng khác có những bất hòa nào? Có ý hướng loại trừ nhau, tiêu diệt nhau, ám sát nhau như thế nào? Những chuyện đó gây ra niềm đau rất lớn cho người thanh niên đi làm cách mạng. Tuy cùng là những người trẻ đi làm cách mạng nhưng khi theo đảng của họ, họ bắt buộc phải lên án những người anh em của họ trong các đảng khác và đôi khi phải ám sát, phải giết người đó đi.

Trong môi trường của người tu thì không có chuyện đó xảy ra. Trong tăng thân mình đã có giới luật, mình đã có lý tưởng, mình đã có nguyên tắc Lục Hòa, mình đã có những phương pháp thực tập và vì vậy cho nên dầu người kia theo Tịnh độ, dầu người kia theo Thiền, dầu người kia theo những Tông phái khác thì không có lý do gì mình phải chống đối. Đạo Phật có tới tám vạn bốn ngàn pháp môn và tinh thần của đạo Phật là tinh thần của sự bao dung cho nên những người xuất gia không bao giờ nghĩ đến chuyện thù tiêu nhau, tiêu diệt nhau. Đó là một sự khác biệt rất lớn giữa những người đi xuất gia với những người đi làm cách mạng.

Cái khác biệt thứ hai là khi mình đi làm cách mạng, có thể là mình thấy con đường quá dài. Có khi mình sống hết cuộc đời của mình rồi mà vẫn chưa thấy một thành quả nào hết của cách mạng? Đảng của mình, đường lối của mình đôi khi bị tiêu diệt, bị đàn áp cho đến nỗi không còn ai có thể gầy dựng trở lại được nữa. Có khi hai mươi năm, ba mươi năm, năm mươi năm vẫn không thấy được một kết quả nào cụ thể mà sự tổn thất về nhân mạng vẫn tiếp tục xảy ra.

Trong khi đó ở trong tăng thân nếu tu học cho đàng hoàng thì nội trong vài ba tháng mình đã thấy an lành và mình có thể bắt đầu độ được người. Một sư cô, một sư chú vừa mới tu sáu tháng hay một năm, nếu đi đứng có chánh niệm, có oai nghi thì đã làm được hạnh phúc cho những người tới với mình rồi. Các thiền sinh từ xa tới, thấy sư chú đó, sư cô đó đi như vậy, đứng như vậy, ngồi như vậy, nói năng hành xử như vậy, nụ cười tươi như vậy thì họ đã có niềm tin ở nơi giáo pháp rồi và họ đã đỡ khổ rất nhiều. Ngày xưa khi số lượng các thầy, các sư cô còn ít thì tôi hay đi hướng dẫn các khóa tu một mình, tuy những khóa tu đó rất thành công nhưng không thể so sánh được với những khóa tu sau này. Khi tôi đem tới khóa tu ba mươi vị xuất gia hay năm mươi vị xuất gia thì thiền sinh thấy các vị xuất gia đi theo đều là hình ảnh của Thầy vì tất cả đều biết đi, đứng, nằm, ngồi trong chánh niệm, nói cười trong chánh niệm và nhìn phía trước họ cũng thấy Thầy, nhìn phía bên trái cũng thấy Thầy, nhìn phía bên phải cũng thấy Thầy và biết rằng đi sau lưng mình cũng có Thầy. Vì vậy thiền sinh rất hạnh phúc.

Chúng ta không cần phải tu tới bốn chục năm, năm chục năm hay sáu chục năm mới có thể làm hạnh phúc cho người khác được. Có thể chỉ trong ba tháng, năm tháng, sáu tháng sự hành trì giới luật, uy nghi và chánh niệm của mình đã có thể biểu hiện ra trong

đời sống hàng ngày của mình rồi và thấy được nụ cười và ánh mắt của mình người ta cũng có thể thấy được hiệu quả của con đường xuất gia của mình. Trong khi đó người thanh niên đi làm cách mạng có thể thấy con đường dài hun hút, tồn thất có thể tới hàng ngày mà sự ích lợi thiết thực của con đường lý tưởng chưa thấy đâu cả?

Mình không cần phải đợi năm năm được giáo thọ hay sáu năm được làm giáo thọ mới bắt đầu độ đời. Ngay trong ngày giờ đầu nếu mình có hạnh phúc và nếu mình thực sự nương tựa vào tăng thân thì cái hạnh phúc đó được biểu hiện ra ngay từ lời nói, tiếng cười, dáng đi của mình và như thế mình đã bắt đầu làm hạnh phúc cho tăng thân và cho những người tới với mình rồi.

Sự khác biệt thứ hai giữa người đi tu và người làm cách mạng ở chỗ người tu thấy được kết quả của hành động của mình, cho nên chúng ta cứ nhắc đi nhắc lại hoài là giáo lý của Phật không phải là vấn đề thời gian, Akalika, vượt thoát thời gian, đến để mà thấy, có hiệu lực ngay trong giây phút hiện tại, hễ bắt đầu nắm lấy pháp môn mà tu học thì thấy có kết quả liền ngay lập tức, dầu là kết quả đang còn khiêm nhường.

Điểm khác biệt thứ ba là những người đi làm cách mạng ít được hưởng tình huynh đệ, tình gia đình, cuộc sống của họ phong sương rất nhiều. Trong khi đó sự thực tập của chúng ta như một tăng thân là nhắm tới làm cho người sư anh của ta trở thành ra một người thương, người sư chị của ta trở thành ra một người thương, rồi người sư em của ta trở thành ra một người thương. Chúng ta xây dựng tình huynh đệ, chúng ta xây dựng không khí đầm ấm của một gia đình tâm linh và do đó chúng ta có cơ hội mỗi ngày để thương và để được thương.

Trong đời sống hàng ngày chúng ta không có thiếu thốn tình thương như trong trường hợp của một chàng chiến sĩ. Ngày nào ta cũng thương, ngày nào cũng được hiến tặng tình thương. Tại vì sự thực tập của chúng ta là thực tập thương, thương theo từ, theo bị, theo hỷ và theo xả, thứ tình thương không bị lụy, không vướng mắc. Ta thực tập như thế nào để mỗi ngày có thể hiến tặng được tình thương của ta cho các sư anh, sư chị, sư em. Ta hiến tặng tình thương của ta cho những người tới đây tu học với ta. Vì vậy chúng ta không lâm vào tình trạng của Dũng.

Lớn lên như một người con trai, như một người con gái, ai trong chúng ta cũng có sự khao khát yêu thương. Đi tu không có nghĩa là không có quyền yêu thương, chúng ta được khuyến khích nên yêu thương, thương càng nhiều càng tốt, nhưng thương như thế nào mà đừng bị lụy, đừng đánh mất tự do của mình và của người kia. Giáo lý dạy về thương yêu trong đạo Phật rất là rõ ràng, cho nên không có ngày nào là chúng ta không học thương. Học thương như thế nào để trái tim chúng ta mỗi ngày mỗi đầy ắp vì vậy chúng ta sẽ không rơi vào tình trạng như tình trạng của Dũng.

Khi đọc bài thơ này, ta thấy rất thương, thương cho những người con trai đã ra đi để tranh đấu cho chủ quyền quốc gia, bình đẳng xã hội. Lý tưởng đó rất đẹp, lý tưởng đó không thua gì lý tưởng của một vị Bồ tát, nhưng tổ chức cách mạng có thể đã không nuôi dưỡng được người cách mạng như tăng thân nuôi dưỡng được những người xuất gia.

Một đảng chính trị, một đảng cách mạng, một hội cách mạng cũng có thể áp dụng những phương thức để có thể nuôi dưỡng được những thành viên của họ. Nhưng cho tới bây giờ chúng ta chưa thấy được gì rõ rệt. Trong khi đó 2500 năm lịch sử của tăng thân cho chúng ta thấy rất rõ là chúng ta có đủ những lẽ lối, những phương thức, những pháp môn áp dụng để chúng ta có thể đi trọn được con đường tu tập của chúng ta với tư cách một vị Bồ tát. Và Đức Thế Tôn mong muốn rằng chúng ta trở thành ra những vị Bồ tát có thể độ được mình và độ được người.

Khi phát nguyện đi xuất gia chúng ta dần thân vào một cuộc cách mạng lớn, cuộc cách mạng này chúng ta có nhiều cơ hội để thành công, tại vì chúng ta có tăng thân và có pháp môn rõ rệt. Vấn đề là vấn đề nuôi dưỡng và được nuôi dưỡng, nếu chúng ta thực

tập cho khéo léo thì mỗi người trong tầng thân ngày nào cũng được nuôi dưỡng và mỗi người trong tầng thân ngày nào cũng có cơ hội để nuôi dưỡng những người anh, người chị, người em của mình, nuôi dưỡng bằng tình thương. Vì vậy cho nên chúng ta sẽ không có những giây phút gọi là “giây phút chạnh lòng”. Giả sử có xảy ra những giây phút như vậy thì chúng ta cũng vượt qua rất là mau, tại vì tình thương có đó, tình thương của Thầy, tình thương của anh, tình thương của chị, tình thương của em, tình thương của Bụt, luôn luôn có mặt và mình biết rằng mỗi giây phút của đời mình là mỗi giây phút để mình chế tác tình thương, cho nên mình sẽ không lâm vào tình trạng của Dũng trong bài thơ này.

Bài thơ này nói về tình yêu ở ngoài đời, nhưng nếu mình có con mắt của chánh pháp thì khi đọc mình cũng có thể sử dụng những yếu tố không phải là Phật pháp để làm thành Phật pháp. Phật pháp tức Thế Gian Pháp, đó là điều mình đã học.

Khi đọc bài thơ này với con mắt trạch pháp và quán chiếu thì mình sẽ thấy tình thương trào dâng. Mình thương cho Loan, mình thương cho Dũng, mình thương cho biết bao thế hệ thanh niên đã có một tấm lòng, đã có chí nguyện thương nước, thương dân và cải tạo xã hội. Nhưng tại vì không có những điều kiện thuận lợi để thực hiện cho nên biết bao nhiêu người đã ngã gục trên quá trình hoạt động của họ.

Điều tôi muốn nhấn với quý vị ngay từ lúc đầu là chúng ta đang nắm lịch sử trong hai bàn tay của chúng ta. Nhóm Tự Lực văn đoàn có ít hơn mười năm để hoạt động. Từ khi tờ Phong Hóa ra đời vào năm 1932 cho đến khi tác phẩm Đoạn Tuyệt ra đời tức là năm 1936 chỉ có bốn năm thôi. Bài thơ Giây Phút Chạnh Lòng Thế Lữ viết vào năm 1936, tức là bốn năm sau. Nhóm Tự Lực Văn Đoàn đã hoạt động trong một hoàn cảnh rất khó khăn, dưới con mắt dò xét của mật thám Pháp tuy vậy họ đã làm được công việc khai mở cho dân trí.

Hoàng Đạo, em ruột của Nhất Linh, ngày xưa đã lấy bút hiệu là Tứ Ly viết ra một tác phẩm gọi là Mười Điều Tâm Niệm. Mười Điều Tâm Niệm hô hào thanh niên hoàn toàn đi theo phe mới để làm cách mạng xã hội. Quý vị chưa đọc Mười điều tâm niệm thì nên đọc đi và quán chiếu bằng con mắt trạch pháp của mình, coi có điều nào mình có thể chấp nhận được và có những điều nào đi quá đà.

Theo giáo lý của Bụt, mà cơ bản là bốn sự thật, chúng ta phải nhìn vào những khó khăn, những đau khổ của tình trạng hiện tại và chúng ta phải hiểu được những khó khăn, những đau khổ đó. Nhìn vào Khổ để thấy được Tập đế. Hiểu được Tập đế rồi chúng ta sẽ khai mở con đường Đạo đế, tức là sự thật thứ tư để đi tới kết quả là Diệt đế.

Tất cả những gì ta làm, những gì ta nói, những gì ta viết đều có hiệu lực mở rộng con đường cho những thế hệ tương lai. Nhóm Tự Lực Văn Đoàn có ít hơn mười năm và chúng ta có thể may mắn hơn họ. Những gì chúng ta làm như những khóa tu mở cho người Việt, mở cho người Mỹ, mở cho người Âu châu, mở cho người Nhật, mở cho những nhà tâm lý trị liệu, cho giới văn nghệ sĩ, cho giới thương gia, cho giới bảo vệ môi sinh, cho những thầy giáo, cô giáo v.v... Tất cả những cái đó là những phương tiện, những cơ hội để chỉ đường cho thế hệ thanh niên bây giờ, con đường của chuyển hóa, con đường của trị liệu.

Tất cả những gì ta tụng đọc, ta ca hát, tất cả những tác phẩm của ta như Nghi Thức Tụng Niệm Đại Toàn, Thiền Môn Nhật Tụng 2000 hoặc Nói Với Người Xuất Gia Trẻ, tất cả những điều ta viết, ta nói sẽ có ảnh hưởng lớn trên thế hệ thanh niên bây giờ. Thật sự là chúng ta đang làm một cuộc cách mạng, chúng ta phải ý thức điều đó. Chúng ta không làm như là những cá nhân lẻ tẻ, chúng ta đang làm với tư cách một tầng thân. Ngày xưa nhóm Tự Lực Văn Đoàn chỉ có sáu bảy người, bây giờ chúng ta rất đông, tầng thân của chúng ta có mặt trong tất cả các nước.

Thời giờ của chúng ta, chúng ta phải biết trân quý; mỗi giờ, mỗi phút của chúng ta có thể có hiệu lực rất lớn, chúng ta phải nắm tay nhau, chúng ta phải thấy được lý tưởng vĩ

đại, cao đẹp của chúng ta, chúng ta phải làm cho được, thực hiện cho được chí nguyện lớn của chúng ta trong thế kỷ thứ hai mươi mốt này.

Chỉ còn khoảng một giờ đồng hồ nữa là chúng ta bước sang năm mới. Đây là năm đầu của thiên niên mới, năm đầu của thế kỷ mới. Đọc bài thơ này để chúng ta có cơ hội thấy rằng chúng ta đang được cùng sống với nhau như một tăng thân, chúng ta có một lý tưởng, chúng ta có một đường hướng và nhất là chúng ta có phương tiện để hoàn thành cuộc cách mạng đó. Thế giới của ngày hôm nay cần cuộc cách mạng đó tại vì biết bao nhiêu người chìm đắm trong đau khổ, trong hận thù, trong đam mê. Và con đường của chúng ta quả thật là con đường sáng, con đường rất sáng và nếu chúng ta biết nắm tay nhau, thương yêu nhau, chế tác tình thương mỗi ngày, mỗi giờ, mỗi phút thì nhất định chúng ta sẽ thành tựu được công trình này. Chúng ta sẽ thành công như một tăng thân, chúng ta sẽ thành công như một dòng sông mà không phải là những giọt nước. Lát nữa khi làm lễ Giao thừa, chúng ta sẽ tụng chung với nhau bài tụng Hạnh Phúc để biết rằng chúng ta đang có nhau và chúng ta đang cùng đi trên cùng một con đường và nếu chúng ta ý thức được điều đó thì hạnh phúc chúng ta sẽ tăng tiến rất mau chóng và năng lượng đó sẽ giúp chúng ta thành đạt được cái lý tưởng mà chúng ta đã nguyện đi theo. Giây phút chúng ta cúi đầu xuống để Thầy cạo tóc trên đầu cho chúng ta với bài kệ:

*Hủy hình phi pháp phục  
Cát ái, từ sở thân  
Xuất gia hành Phật đạo  
Nguyện độ nhất thiết nhân*

Đó là giây phút mà ta nói lên lời cam kết, lời thề của tất cả những người xuất gia.

23.01.2001 Làng Mai – Pháp quốc

\*\*\*

**Phụ đính I :**

## **Thế Lữ và Tụ Lực Văn Đoàn Phạm Thảo Nguyên**

Thế Lữ tên thật là Nguyễn Đình Lễ, cũng là Nguyễn Thứ Lễ.

Thứ Lễ nói lái thành Thế Lữ: Người khách phiêu du trên trần thế.

Ông cũng dùng bút hiệu Lê Ta, vì Lễ = Lê ngã, Ngã chữ nho là “ta”.

Đôi khi ông lấy tên Lê Tây để đùa.

Có một câu thách đối dùng bốn tên của ông, chưa ai đối được, đó là:

***Thế Lữ mừng xuân hai thứ lễ  
Một quả lê tây, một quả lê ta.***

Thế Lữ sinh ngày 6-10-1907, ở Thái Hà Ấp, Hà Nội. Lớn lên ở Lạng Sơn với bà nội và u, vợ chính thức của bố. Trong khi mẹ ở xa, bố cũng đi xa làm việc, nên lúc nào cũng nhớ mong. Tỉnh Lạng Sơn là nơi rừng núi âm u, nhiều sắc dân miền núi, nhiều chuyện ma rùng rợn, người lớn hay kể dọa trẻ con. Khi còn nhỏ gia đình cho đi học chữ Nho, chú bé Lễ sợ đòn của thầy đồ nên trốn học, bị thầy cho người đi tìm về, hoảng hốt cưỡng lại, bị trói treo lên đòn gánh, gánh về, nên càng sợ. Vì vậy suốt thời thơ ấu, Thế Lữ luôn cảm thấy rất mãnh liệt *Nhớ Thương và Sợ*.

Năm 10 tuổi, được về Hải Phòng sống với mẹ. Bắt đầu đi học trường Pháp Việt.

17 tuổi, mẹ lấy vợ cho, đó là cô Nguyễn thị Khương, 19 tuổi người Hà Nam.

1929 xin thôi học, lên Hà Nội lần thứ nhất, vào học trường Mỹ Thuật, được một năm rồi bỏ, vì không chịu được ông thầy Pháp thực dân, và nhất là ý muốn viết văn. Hồi này



Thế Lữ viết *Một cuộc báo thù ghê gớm, Tiếng hú hồn của mẹ Ké, Tiếng nói thầm của người chết* do những xúc động khi ở Lạng Sơn. Ông dịch *Những người khốn khổ* (Les Misérables) của Victor Hugo, ... có nhiều bạn thân như Nguyễn Đỗ Cung, Trần Bình Lộc, Vũ Đình Liên, Ngô Bích San,... Cùng các bạn, đọc thơ văn mới làm, như một "salon văn chương" nhỏ, được các bạn nể trọng. Ra cuốn sách đầu tiên *Một chuyện báo thù*, ký tên Nguyễn Thế Lữ, rồi cuốn truyện ngắn thứ hai *Tiếng Hú Hồn*.

1930 về Hải Phòng luyện chí. Chuyên chú làm thơ, viết văn. Những bài thơ đầu tiên là: *Lời than thở của nàng Mỹ thuật, Lựa tiếng đàn*,... Ông bị bệnh lao, ra Đồ Sơn ở chữa bệnh hai năm. Về Hải Phòng, nhớ lại chuyện đi thăm chùa Hang ở Đồ Sơn, viết *Vàng và Máu*.

1932 khỏi bệnh, trở lại Hà Nội lần thứ hai, Thế Lữ làm việc sửa bản in cho một nhà in tư. Ông sống cùng các bạn, chia sẻ công việc, truyền cho nhau những sách hay, những sáng tác mới.

Cũng năm đó, Phong Hoá của nhóm Nguyễn Tường Tam ra đời, Thế Lữ có cảm tình ngay với tờ báo có chất lượng, có giá trị và phương hướng rõ ràng này, muốn hợp tác.

### **Những tiếp xúc ban đầu của Thế Lữ với báo Phong Hoá :**

Thoạt đầu ngay từ khi còn ở Hải Phòng, như có nhân duyên từ trước với Phong Hoá, Thế Lữ dự cuộc thi vui cười, gửi bài có tiêu đề *Cải Chính* cho Phong Hoá số #23, ngày 25/11/1932 : ký tên N.Đ.L (Nguyễn đình Lễ) (1). Bài này được giải nhất. Câu chuyện vui nhỏ này phô bày, chế giễu cái ác, có ẩn ý để sửa đổi. Sau đó Thế Lữ gửi tiếp các bài viết. Bài đầu tiên là: *Thầy Ma Xuống Thang Gác*, đăng trên Phong Hoá số #27, 23/12/1932, ký tên Thế Lữ. Từ đó bài nào gửi tới cũng được Phong Hoá đăng ngay. Bài thơ đầu tiên lên báo là : *Con Người Vỡ Vỡ*. Phong Hoá số Tết 1933.

Về phía báo Phong Hoá, ngay từ 1932, Nhất Linh đã « *rất quan tâm đến 2 truyện Một Đêm Trăng và Vàng và Máu (đăng trên Ngọ Báo) cũng như tác giả của hai truyện này* », đã « *đặc biệt chú ý đến ý tưởng và ngòi bút mới mẻ* ». Và dự định « *muốn kết nạp cho được, chắc chắn không khó khăn* » (2) (theo Phạm Thế Ngữ, Saigon, 1965).

Thế rồi, Thế Lữ đến gặp Tú Mỡ tại nhà riêng ở phố Hàng Hòm. Đó là « *một cuộc gặp gỡ rất lý thú* »(pittoresque). Việc này làm ông không ngần ngại tới thăm toà báo.

Một lần, Thế Lữ đến Phong Hoá, số 80 Quan Thánh gặp Nhất Linh, Thạch Lam, rồi Khải Hưng từ trên gác xuống và Hoàng Đạo đi làm về ghé qua. Thế Lữ mang bốn bài thơ mới làm ở Đồ Sơn ra đọc, đó là: *Tiếng sáo thiên thai, Tiếng gọi bên sông, Lời than thở của nàng Mỹ Thuật và Lựa tiếng đàn*. Vừa đọc xong, người đầu tiên reo lên là Khải Hưng: « *Lamartine của Việt Nam!* ». Còn Nhất Linh, Hoàng Đạo, Thạch Lam thì thấy: « *Xúc cảm còn mạnh hơn đọc bản tiếng Pháp của Lamartine* »(3). Cuộc nói chuyện tiếp theo giữa những người có cùng quan niệm văn học, cùng lý tưởng, như cá gặp nước. Không lâu, Thế Lữ ra nhập ban biên tập báo Phong Hoá, với khả năng đa dạng, niềm say mê văn chương, sức làm việc hăng hái, ông mau chóng trở thành một trong những thành viên trụ cột.

Chúng ta không biết ngày nào Thế Lữ ra nhập Phong Hoá, tuy nhiên ngày đó phải:

1/ Sau Phong Hoá số #54 (7/7/1933). Tại Sao ? Vì tờ Phong hoá số 54 có đăng bài « *Nguyễn Thế Lữ một nhân vật mới trong làng thơ mới* » của Nhất Linh, rất khen ngợi thơ Thế Lữ. Bài phê bình này, bị các báo thời đó cáo buộc là Nhất Linh khen « *người nhà* ». Nhưng cáo buộc sai, vì sự thực, lúc đó Thế Lữ chưa là thành viên của Phong Hoá, tuy đã có nhiều bài đăng trên Phong Hoá rồi.

Với bài viết này, đúng là Nhất Linh đang chờ đón kết nạp Thế Lữ. Và Khải Hưng cũng tỏ ý đó trong bài *Tựa Vàng Và Máu*, như sau:

"Tôi vẫn mong mỗi sẽ có một nhà văn dung hợp được văn Thái Tây với văn Á Đông để gây một lối văn viết theo óc khoa học mà vẫn giữ được thi vị của văn Tàu. Nhà văn đó ngày nay đã có, chính là bạn Nguyễn Thế Lữ, thi sĩ trong Tự Lực Văn Đoàn."

2/ Ngày Thế Lữ ra nhập Phong Hoá phải trước khi Tự Lực Văn Đoàn thành lập, dĩ nhiên, vì Thế Lữ là một trong 6 người sáng lập.

Nhưng ngày thành lập văn đoàn cũng là một ẩn số, hiện nay không ai biết đích xác. Vì Tự Lực Văn Đoàn không bao giờ tuyên bố ngày thành lập. Tuy nhiên chúng ta có thể căn cứ trên sự kiện tiếp theo rất gần đó, là ngày nhóm chữ « Tự Lực Văn Đoàn » xuất hiện trên báo.

May thay, anh Hà Dương Tuấn, ở Pháp, đã tìm ra nhóm chữ này trong hai khung quảng cáo tiêu thuyết đầu tiên của văn đoàn Tự Lực: Hồn Bướm Mơ Tiên và Vàng Và Máu trong tờ PH số #56, ra ngày 21/7/1933.

## Mẹ chồng tôi, bà Thế Lữ (???)

Khi cưới tôi về ở với gia đình trong Nam, chồng tôi chỉ có mẹ, chị, và anh thứ hai đã ra ở riêng. Bố và anh lớn của anh ở ngoài Bắc, đã mười tám năm không gặp mặt. Mẹ người tầm thước, vừa người, vẫn khăn vải, ăn trầu và còn răng đen. Mẹ là người cổ kính, ăn nói nhỏ nhẹ, không thấy to tiếng bao giờ. Mẹ rất hiền và nghe theo ý của các con, nhất là ý chị lớn. Việc mẹ bằng lòng cho con trai lấy tôi, một cô bạn học của anh, theo đạo Phật, và chấp nhận tôi không phải theo đạo Chúa, được xin "*miễn chuẩn dị giáo*", là do các con khuyên được. Mẹ chăm lo cho các con, dù đã lớn, từng miếng ăn, giấc ngủ. Chưa bao giờ tôi thấy mẹ khóc, ngay cả khi tiễn con cháu đi xa không biết bao giờ mới trở lại. Mẹ nói mẹ không còn nước mắt.

Hồi trước năm 1945, gia đình chồng tôi gồm cả bà nội, sống ở Hải Phòng, bố là con độc nhất của bà, bố rất có hiếu với bà. Những năm 1933-1946 bố đi Hà Nội làm báo, mỗi tháng chỉ về nhà độ một hoặc hai lần, mà mỗi lần về chỉ một hai ngày thôi. Khi bố có việc cần, bố viết thư cho mẹ. Thư chỉ độ một trang giấy học trò, mẹ thường phải giấu bà, để tới tối không ai thấy, mới dám mang ra đọc. Mẹ chỉ biết đọc, không biết viết. Mẹ sinh năm 1905, tại một làng đạo tỉnh Hà Nam. Cha xứ dạy con chiên học đọc để đọc kinh, không dạy viết. Con gái xóm quê, chưa từng đi học bao giờ, học khó quá, thì cha ra lệnh : "*Không biết đọc thì không được phép thông công*", nên mẹ biết đọc. Đến khi cần trả lời thư bố, thì mẹ phải nhờ cô em nuôi trong nhà viết dùm, giấu bà. Đến mấy chục năm sau, thỉnh thoảng cô ấy lên chơi nhà, vẫn kể cho chúng tôi nghe chuyện thay mẹ viết thư cho bố. Tuy nhiên, mẹ rất thông minh, thuộc tất cả thơ của bố. Mẹ cũng chịu khó đọc thêm sách, truyện, báo chí ...

Tôi còn nhớ một chuyện xảy ra hôm đám hỏi của chúng tôi. Lúc nhà trai đến, gia đình nhà gái với đầy đủ họ hàng, bạn bè, thân thuộc đang ra tiếp đón vui vẻ, thì một bà bác tôi vì không biết bố chú rể là ai, tới hỏi mẹ chồng tôi rằng : "Thưa cụ, thế cụ ông nhà ta làm gì ạ?", và mẹ đã trả lời : "Dạ, nhà tôi đi diễn kịch".

Một người bạn thân của tôi nghe được, chạy vào nhà trong nói với hai chúng tôi rằng : "Trời ơi, sao cụ bà kỳ thế! Cụ không trả lời là nhà tôi là nhà thơ, là nhà văn,.. mà lại bảo là "nhà tôi đi diễn kịch!". Hai chúng tôi đứng yên lặng nắm tay nhau, chỉ cười không trả lời lại. Vì trong đáy lòng, chúng tôi hiểu rõ rằng, cụ bà răng đen mà ai cũng cho là nhà quê kia, đã tỏ ra rất yêu chồng và hiểu sâu xa những đam mê, những mơ ước của cả đời ông. Mẹ không phân biệt nhà thơ hay nhà văn hay người làm kịch, mà nói ra thật đúng điều chồng mình suốt đời say mê trở thành. Đó chính là "được làm kịch, được xây

dựng nghề kịch" khi xã hội Việt Nam mới manh nha kịch nói, khi đi hát đi diễn kịch còn là "xướng ca vô loài".

Trở lại thời gia đình còn ở Hải Phòng, bà nội rất khó tính, nhất là đối với mẹ. Bố đã giải thích cho mẹ hiểu là tại tình duyên của bà gặp nhiều trắc trở, bà khổ quá, bà hành con dâu vì những điều uất ức không nói ra được... Có một lần, bố viết một truyện ngắn, mang về nhà, giả vờ là truyện của văn sĩ khác, đọc cho bà nghe, mong bà thương mà nghĩ lại cho. Đang đọc, thì bà cầm lấy cái tráp đựng trà, dằn mạnh xuống phán một cái rầm, rồi nói :

" *À, thế ra anh lại muốn dạy tôi đấy !* ".

Bố sợ quá, chạy thẳng một mạch không dám trở về nhà nữa. Và người phải chịu đựng mọi thứ chuyện ở trên đời lại vẫn là mẹ.

Ông nội người làng Phù Đổng, từ Hà Nội nhìn ra là "*bên kia sông Đuống* ", ông học tây học, đi làm sếp ga xe lửa (những năm đầu thế kỷ 20). Ông thuộc dòng trưởng trong họ, đi làm xa không trông nom được nhà thờ họ nữa, nên nhường lại cho dòng thứ, vẫn còn ở trong làng thờ cúng tổ tiên tới bây giờ. Do không bao giờ sống ở trong làng, bố cũng như anh lớn quên mất quê Phù Đổng, luôn luôn khai mình quê ở Hải Phòng. Văn học sử chắc còn sai chuyện đó mãi.

Hồi trẻ, bà đi buôn tở, nên thường đi lại trên tàu hoả, gặp ông sếp ga trẻ, vì thế mới nên duyên. Bà lấy ông nội trước, nhưng "*vượt quyền gia đình* " nên không được làm vợ cả của ông. Nghĩ lại mà coi, ngay thời bây giờ, có ai lại vui lòng cho con trai giỗ giang độc nhất của mình lấy một cô "*đi đạo*", hồi đó có nghĩa là "*bỏ không thờ cúng tổ tiên nữa* ", mà lại không đợi bố mẹ hỏi vợ cho không ? Kết cục là cụ nội cưới cho ông một bà khác làm vợ cả, mang về sống cùng gia đình.

Về sau, ông nội chúng tôi đổi về ga Lạng Sơn, ông mang gia đình tới ở đó. Bà nội vẫn sống một mình ở Hải Phòng, nuôi hai con là bố chồng tôi và một người anh. Hồi bố còn bé, bà cả chưa có con, cụ nội đã tới bắt bố mang về Lạng Sơn, cho làm con nuôi bà cả, để mong bà cả sớm có con. Sau đó, bà cả sinh được ba con trai và một gái. Trong tiểu sử của mình, bố kể lại cho thi sĩ Xuân Diệu viết, có đoạn :

" *Khi lớn lên bắt đầu hiểu biết, thì thấy mình sống mà lúc nào cũng thương nhớ, thương nhớ một người gọi bằng mẹ, và sống trong nhà với một người gọi bằng u...*"

Thỉnh thoảng bà nội lên Lạng Sơn thăm bố, hai mẹ con rù rì nói chuyện. Đến lúc bà đi tàu hoả về, bố đưa tiễn, khi tàu đi rồi, bố cứ áp tai xuống đường ray nghe tiếng tàu chạy vọng lại, vọng lại mãi...

Thế rồi, anh lớn của bố bị bệnh mất mấy năm sau đó, lúc đó còn nhỏ tuổi. Ông nội thương bà nội quá, bà ở có một mình, nên đã ra tay "*đánh tháo*" cho bố trốn khỏi Lạng Sơn về Hải Phòng với bà. Từ đó, bố mới được sống với mẹ đẻ. Lớn lên, theo nghiệp văn chương, nhiều truyện bố viết còn chịu ảnh hưởng thời kỳ Lạng Sơn này. Bố cũng hay dắt các con về thăm ông và gia đình ở Lạng Sơn.

Lúc bố mới bắt đầu viết văn, ông nội thấy con trai viết được nhiều loại khác nhau, chưa nghiêng hẳn về thể loại nào, đã chọn cho bố tên Thế Lữ (cũng do tên Thứ Lễ nói lái). Bà nội là bà lang đạo, chuyên chữa bệnh trẻ con nổi tiếng ở Hải Phòng thời đó, vì vậy thường được gọi là " bà lang ". Có lúc, bố đã định sẽ theo nghề lang của gia đình, nếu như thế thật, liệu có còn "*Hồ Nhớ Rừng*" cho thời niên thiếu của chúng ta không nhỉ ? Đến khi bố được mười bảy tuổi, bà nội về một làng đạo ở Hà Nam, đi xem mặt các cô gái trong làng, bà chọn mẹ chồng tôi, một cô gái hiền lành ngoan đạo mười chín tuổi cho con trai của bà. Mẹ kể lại là trước đó, có nhiều người đến dạm hỏi mẹ, nhưng cứ có người đến hỏi, là mẹ ốm rất nặng, chỉ khi bà lang đến hỏi cho bố thì không ốm, nên gia đình bằng long gả.



Cưới con dâu về, theo tục lệ, bà nội truyền nghề " bà lang " cho. Vì vậy, mẹ vừa phải lo cơm nước cho toàn gia đình, nuôi con nhỏ, cho con bú, vừa phải làm thuốc để bán, vừa đi khám bệnh cho thuốc, khi có khách mời, (cũng có lúc, gia đình nuôi thêm người giúp việc). Vì phải làm thuốc, mẹ học được tính làm việc rất sạch sẽ, kỹ lưỡng, cẩn trọng khi nuôi trẻ, và làm cơm nước khéo léo, tinh khiết. Và cũng vì đi chữa bệnh cho trẻ con đau ốm tận nhà, nên mẹ có chút tiền dư để riêng, không phải để tiêu cho mình, mà để bù tiền chợ cho bà hài lòng.

Tính bà lang rất hay dỗi, thỉnh thoảng lại lên cơn hờn. Có lần bà hờn rồi bỏ nhà đi mất. Cả nhà sợ quá bỏ đi tìm, chẳng thấy cụ đâu cả, đang quá bối rối thì bà về. Bà vào nhà, lên cái phản gỗ, ngồi vào cái võng riêng treo ngay trên đó, lấy trà ăn, rồi nói :

- Mình ngồi ngay ở nhà ga chứ có đâu xa, mà chẳng đũa nào thềm ra đón mình về, cứ như con chó tiền rươi ấy thôi !

Ấy là thời xưa người dân ta hay nói ví von như thế. Có khi bà hành con dâu (mẹ chồng tôi) đủ kiểu rồi, không thấy nó khóc lóc gì, thì lại nói ví :

*Nắng mãi mà hoa không héo,  
Hoa cứ reo réo hoa tươi.*

Mẹ sau này nghiện trà cũng là tại bà. Mỗi khi đi đâu ra đường, thì bà gọi lại, ấn miếng trà vào tay, dạy bảo :

- Ăn trà đi, cho môi nó đỏ, mặt mũi hồng hào lên chứ, đàn bà ra đường mà môi thâm thế kia.

Nhiều lúc mẹ khốn khổ quá, không chịu nổi, đã trốn về gia đình mình. Nhưng về tới nhà, thì bà ngoại lập tức khóc lóc nói :

- Con đã lấy chồng, là con người ta, thì sống chết cũng phải về đó không được bỏ, nếu không, mẹ chết ngay bây giờ đây.

Rồi cụ đưa mẹ về lại nhà chồng.

Mỗi lần mẹ ốm, phải uống thuốc, thì bà nội lại ngấm ngụyt :

- Mình ốm rơi răng cũng chẳng thuốc men gì, còn nó thì hơi tí đã thuốc.

Mẹ giận quá, nên đến lần ốm đó, mẹ không uống thuốc nữa, ốm luôn một mẻ vài tháng. Đang lúc đó, mẹ lại mang thai chị lớn, mẹ ốm tới nỗi thai đang lớn lại nhỏ đi, mười một tháng mới sinh, về sau chị lớn lên, rất yếu đuối. Có một chuyện mẹ hay kể cho chúng tôi nghe là :

Nhà có ba gian, ông ấy (bố chồng tôi) ngủ nhà ngoài, bà lang (bà nội) ngủ nhà giữa, còn mẹ ngủ nhà trong. Mà có xong đâu, mỗi khi bà lang đi vào trong Thanh (tỉnh Thanh Hoá) vài ngày, đi mua xương hổ nấu cao hổ cốt, thì gọi mẹ ra dặn :

- Này, nó đang ốm đấy, đừng có lộn xộn !

Thế nhưng khi mẹ có thai thì bà mừng lắm, vì bà rất thích có cháu.

Mẹ vừa cười vừa kể, lần nào cũng đúng từng câu như vậy. Mẹ kể thêm một chuyện nữa, bắt đầu bằng : - Con đã biết chuyện mẹ là người sung sướng nhất đời chưa ? Có một lần, mẹ đi tàu hoả, có nói chuyện với một người trên tàu, khi biết rằng mẹ là vợ ông Thế Lữ, người đó đã nói: "*Giời ơi! thật thế à? Chị thật sung sướng quá, chị là người sung sướng nhất đời*". Đấy, con đã nghe chuyện mẹ là người sung sướng nhất đời chưa. Mỗi lần thấy mẹ kể chuyện, chồng tôi lại ra vuốt lưng mẹ: "*Mẹ lại kể chuyện cổ tích rồi*". Các con chúng tôi cũng được nghe dăm ba câu chuyện "cổ tích" như thế. Chuyện cổ tích ngày xưa này, dài mấy chục năm. Bố đi làm báo xa, mẹ ở nhà nuôi các con và phụng dưỡng mẹ chồng thay bố. Mỗi tháng bố về một hay hai lần. Nhiều khi bố về là bà kể tội các cháu.. Bố mệt và giận, nên lôi các con ra bắt nằm trên phản, quát cho một trận phát trần, con khóc, vợ buồn... bố lại bỏ đi...

Tuy nhiên, nhiều lúc bốn anh em cũng được bố chiều, dẫn đi chơi, có lần trời mưa không dẫn con đi xem xiếc như đã hứa được, bố đã xuất thân hoá trang làm nhân vật sân khấu, làm hề, giúp vui cả nhà...

Anh cả, đạo diễn Nguyễn Đình Nghi, còn nhớ có lần bố dắt anh đi xe hàng ra Đò Sơn hóng gió biển... thấy bố đứng mảnh bẻ mình đứng trên xe, anh rất phục và rất hạnh diện vì bố. Anh cũng là người con duy nhất theo được nghề đạo diễn của bố, được sống gần bố lúc mới lớn, được bố nuôi dưỡng những đam mê về nghề kịch cho anh, được bố dẫn dắt anh lúc bắt đầu. Sau này, hai bố con nói chuyện, bàn bạc về kịch rất tương đắc, bố vẫn là một cố vấn theo dõi công việc đạo diễn của anh suốt đời. Có những vở kịch anh làm theo góp ý của bố, đã rất thành công.

Bố tính hay pha trò, con cháu ai có tật gì, dáng gì không đẹp, là ông bắt chước, làm như hề, giúp trẻ hiểu cái xấu để sửa lại. Anh thứ hai là người khó ăn, anh không ăn nổi một cọng hành. Có lần, bố vẽ hình anh đang khóc bên cái bát có cọng hành... để dỗ anh ăn. Cả nhà các con các cháu đều học được tính hay nói đùa, ai cũng thích kể chuyện cười. Hôm nào ăn cơm đông đủ là tranh nhau kể chuyện. Con gái tôi khi còn bé, cháu cũng thích kể lắm, nhưng khi cô bé kể chuyện cười thì vừa được vài câu, đến chỗ buồn cười là cô nâng cười trước, rồi càng lúc càng cười, cười đến nỗi không nói nổi nữa, cả nhà cứ nhìn nó cũng thấy buồn cười rồi, nên người nọ chỉ người kia, ai cũng lăn ra cười. Câu chuyện thì chưa kể xong! Mà có ai cần nghe xong câu chuyện đâu ! Cười là vui rồi. Trong lá thư đầu tiên anh Nghi gửi cho chồng tôi sau mấy chục năm xa cách, không hề có liên lạc, anh viết: "Hình ảnh cuối cùng của em, mà anh còn giữ mãi, là một chú bé mười tuổi đang lăn ra cười trên đê. Lúc đó em đang kể chuyện "Ganh đòn bá" (*ba đòn gánh*) cho anh nghe ở hậu phương".

Mẹ hay nhắc lại là hồi trẻ bố còn hay nóng giận, nhưng khi bố giận, bố chỉ nện giày nặng thêm lên thôi. Mẹ nghe tiếng giày là biết ngay, nên tránh không nói gì hết cho đến khi cơn giận của bố tan đi.

Bố sống xa nhà, phần nhiều ở Hà Nội, bố gia nhập Tự Lực Văn Đoàn, làm thơ, làm báo, viết truyện, viết Tin Văn Vấn chuyên về phê bình thơ... Bố nổi tiếng, bố lập ban kịch, rồi đi trình diễn các nơi... Bố vẫn về thăm gia đình đều đặn hàng tháng. Nhưng rất ít bạn bè, đồng nghiệp của bố quen biết gia đình vợ con bố.

Thế rồi, chuyện phải đến, đã đến. Ngay từ những năm bắt đầu làm kịch 1937-40, bố gặp một người cùng chí hướng, bà Song Kim, bà giỏi thiên bẩm về nghề kịch, có cùng những ước mơ những đam mê sân khấu như bố... Bà Kim đã cùng bố xây dựng nền kịch nói, từ đó...

Anh Nghi nhiều lúc nói với chúng tôi :

- Anh là người không có tuổi thơ, vì mới có mười mấy tuổi, đang ở Hải Phòng, nghe tin bố có "*bà khác*" ở Hà Nội, mẹ khổ quá, mà mẹ không có ai bàn bạc, anh là con lớn nên mẹ chỉ nói chuyện với anh.

Bà nội nghe chuyện ấy rất buồn. Tuy xã hội ta trong những năm xa xôi đó, đa thê là chuyện bình thường và hợp pháp.

Thế rồi Đảo chính Nhật, rồi Cách mạng tháng Tám. Bố cùng ban kịch đang đi lưu diễn vội trở về Hà Nội. Đến khi chiến tranh chống Pháp bắt đầu, cả đoàn kịch đã theo Kháng Chiến, đi khắp các nơi biểu diễn.

Như tất cả mọi người, gia đình ở Hải Phòng gồm bà nội, mẹ và bốn anh em cũng chạy tản cư. Vào một ngày năm 1948, đang ở nhờ trong một nhà dân vùng hậu phương xa thành phố, nghe tin có ban kịch đi qua, các anh đi tìm ngay được bố, đưa bố về gặp gia đình. Bao nhiêu lâu mới được một lần sum họp, mới có một bữa ăn đông đủ cả nhà... Nhưng, người lớn có chuyện quan trọng cần bàn ngay : Nhà đã hết tiền, không có cách sinh nhai, không thể tiếp tục sống ngoài hậu phương được mãi. Gia đình quyết định cho tất cả đàn bà trẻ con về thành, trừ anh lớn. Bố nói : "*Nghi đi với cậu, con về thành sẽ bị bắt đi lính cho Pháp*". Từ đó, chia ly hai ngả.

Năm 1954, sau hiệp định Genève, bố và anh Nghi về Hà Nội, nhưng nửa kia của gia đình lại ở trong Nam. Mẹ không hành nghề "*bà lang*" nữa, vì ít có người bệnh tìm đến,

hoặc nếu người ở xa mời đi thì không dám đi vì mẹ không biết đường... Thế rồi, mẹ già đi, trẻ con trở thành người lớn...

Sau năm 1975, khi bố mẹ được sum họp, bà nội đã mất từ lâu, thỉnh thoảng bố viết thư cho chúng tôi, trong những lá thư gửi con cháu ở xa, có những câu : "*Bây giờ cậu được sống ở nhà với mẹ và chị lớn của các con, cho bố những ngày xưa thương nhớ*". Chúng tôi rất hạnh phúc vì chuyện bố về với mẹ "*cho bố những ngày xưa thương nhớ*". Tuy nhiên, việc đó cũng làm một người khác khổ. Hình như trên đời này không có gì toàn vẹn. Mẹ từ chối việc liên hệ với phía đó, có nói riêng với tôi rằng :

Kể ra thì chuyện cũng xa rồi, bố mẹ cũng già trên 70 cả, nhưng mẹ là người theo đạo Chúa, mẹ không được phép chính thức chấp nhận việc đó.

Tuy vậy anh em chúng tôi vẫn giữ liên lạc rất tốt đẹp với bà Song Kim, tự biết mình là con, mình phải biết chấp nhận gia đình như nó là, và trân trọng những người thân của bố. Mỗi lần về thăm Hà Nội chúng tôi đều tới thăm bà và gia đình, tham dự giỗ tết, cũng như những bữa cơm sum họp... Bà rất quý chồng tôi, vẫn thường nhắc những chuyện cũ như : Ngày ban kịch Anh Vũ (?) xuống Hải Phòng lưu diễn, nhà tôi mới có mấy tuổi, bà còn bế ngồi trên lòng... Bà vẫn thăm hỏi các chú em trai của bố, mất liên lạc từ những năm 1946... Anh Nghi nói riêng với chúng tôi rằng : Công bằng mà nói, bố sống xa gia đình rất lâu, nổi tiếng như thế, hồi đó rất nhiều các mệnh phụ đẹp như bà hoàng của Hà Nội, mê bố. Cho nên, không có người này thì có người khác. Bố đã gặp được người cùng chí hướng, cùng bố xây dựng, thực hiện những đam mê nghệ thuật, hơn nữa bố có được một gia đình an ổn, hạnh phúc để làm việc trong rất nhiều năm, nhất là trong suốt những năm đất nước chia cắt, có người săn sóc tinh thần cũng như vật chất cho bố, thật là đáng quý. Mình phải kính trọng và cảm ơn bà Kim. Vả lại, đây là một chuyện đã được xã hội ngoài này trong bao nhiêu năm nay công nhận, mình nên tôn trọng việc đó. Họ hàng làng nước, ai có nói gì cũng mặc họ.

Bố chúng tôi là người không biết gì tới đồng tiền, có gì dùng nấy, không đòi hỏi. Trong bao nhiêu năm, cụ vẫn có số lượng rất nhỏ, vì không biết lên xin, nên người ta quên cho cụ Chủ tịch hội Nghệ Sĩ Sân Khấu lên lương... Tuy nhiên, khi gặp lại chúng tôi, cụ vẫn cho rằng mình sống rất thoải mái. Trong những năm tháng cuối đời, cụ vẫn giữ thói quen mê đọc sách, cụ đọc 8 tiếng một ngày, thỉnh thoảng xem truyền hình, thích nhất là xem kịch, dĩ nhiên ! Các bạn cũ, mỗi khi đi qua thành phố, đều tìm tới thăm, chúng tôi gặp được những người xưa cũ như thi sĩ Xuân Diệu, thi sĩ Huy Cận... các văn nghệ sĩ lớp sau như nhà văn Nguyễn Khải, họa sĩ Lưu Công Nhân... rồi các anh học trò như các tác giả Tào Mạt, Thế Ngữ... và đặc biệt là nghệ sĩ Bảy Nam, bà rất thương cụ, nghe mấy cụ nói chuyện với nhau *anh anh tôi tôi*, rất hay ! Đi đâu xa, bà cũng nhớ mang quà về cho, khi thì nải chuối, khi thì ít bánh đặc sản... Đó là tôi chỉ kể được một vài. Riêng đối với cháu trai nhỏ của chúng tôi, cụ rất yêu chiều cháu. Mỗi khi chúng tôi sắp về thăm, cụ sửa soạn trước ít truyện để kể riêng cho cháu nội nghe, chúng tôi xin ghi âm nhưng cụ không chịu. Về sau, khi cháu lớn lên, cháu hiểu được những việc làm của ông: "*Ồ, hoá ra ông nội có viết về truyện kinh dị, nên hồi xưa ông kể cho con nghe những truyện lạ lắm !*".

Những món quà chúng tôi mang về biếu, được cụ thích nhất là sách và những bó bút nguyên tử giản dị, cụ để dành để biếu bạn bè tới chơi. Hình ảnh cụ cầm cả bó bút giờ lên xuýt xoa nói: "*Cậu cảm thấy giầu có quá!*", thật là đẹp. Và món quà cụ muốn được mua riêng cho mình là khăn mùi xoa giấy ! Các bạn có biết tại sao không ? Vì cụ không muốn người khác phải giặt hầu những khăn bẩn (những món này, hồi đó còn chưa mua được dễ dàng ngoài phố).

Có người than thở cho cụ, nói rằng cụ nghèo quá, nếu ở nước khác mà nổi tiếng như thế, tha hồ mà giàu có. Tôi nghĩ khác, tôi nghĩ cụ là người sung sướng nhất, vì một

nghệ sĩ như cụ, vừa hơn hai mươi tuổi, ra đời, viết cái gì cũng được bạn bè, đồng nghiệp, độc giả cũng như xã hội đón tiếp rất trân trọng, nồng nhiệt, ngay lập tức: Dưới ba mươi tuổi đã được coi như thi bá thời bấy giờ, đến khi bước sang kịch nói cũng không có gì là không thành công, tuy chưa làm được hết những ước mơ của mình, nhưng không hề thất bại. Cụ đã mở đầu thơ mới, mở đầu kịch nói, đóng góp được bao nhiêu cho văn hoá nước nhà. Tư cách của cụ trước sau vẫn luôn luôn là gương mẫu cho những thế hệ tiếp theo, cụ đã truyền kinh nghiệm, dạy bảo nghề Đạo Diễn cho nhiều lớp học trò, xây dựng cho thế hệ sau với tấm lòng chan hoà hiềm có... Đó là một nghệ sĩ được hiểu, được quý trọng ngay khi vừa ra đời và suốt cuộc đời. Đó là điều hạnh phúc nhất. Văn hoá là chuyện muôn đời, đời nay chưa biết làm rõ công của cụ trong văn học thì đời sau sẽ làm. Chúng tôi tin như thế. Riêng về mẹ chúng tôi, chúng tôi nghĩ rằng bố chúng tôi đã về với gia đình, với mẹ trong 12 năm cuối đời của cụ, là điều quý nhất cho mẹ. Danh tiếng, mẹ chúng tôi không cần, mẹ biết là "người đi đã trở về" là đủ.

Tới bây giờ, bố mẹ chúng tôi đã mất cả rồi, lâu rồi. Bốn anh em cũng đã ra đi hết. Những người đó chưa bao giờ cần giải thích cho ai cả. Còn tôi, tôi phải viết những dòng này vì cuộc đời âm thầm của mẹ chồng tôi, không nên để âm thầm mãi, như thế không công bằng. Và để các con, các cháu hiểu, thương và hãnh diện vì cụ. Chúng tôi vừa nhận được tin : Cụ bà Phạm thị Nghĩa, tức Nghệ sĩ Nhân Dân Song Kim vừa qua đời, vào tháng 11 năm 2008. Chúng tôi ở xa không về được, chỉ biết vọng về thương cảm, xin cầu nguyện cho hương linh cụ bà sớm được siêu thoát, thanh thản về cõi tịnh. Nếu chúng ta do những nhân duyên riêng đã được gần gũi, được hiểu, được sống với một vài vị thuộc thế hệ đã trở thành xưa cũ đó, ta sẽ cảm được số phận riêng của mỗi người... Những người đó sinh ra, lớn lên trong một hoàn cảnh xã hội rất khó khăn, khác của chúng ta ngày nay nhiều lắm. Mong rằng, họ không bị những thành kiến của những người ngày nay xét nét. Họ đã sống qua những vinh quang, những hạnh phúc, cũng như những cay đắng, những tủi hờn... Họ đã khai phá, đã làm việc, đã thương yêu, đã hy sinh, đã chịu đựng những ràng buộc, những khổ đau... Thương biết bao nhiêu, kính phục biết bao nhiêu.

## **Thế Lữ với văn học hiện đại: Bước chân vào, xong việc rồi đi Phạm Xuân Nguyên**

"Thế Lữ là tác giả của những tập văn xuôi với những truyện mang chất trinh thám và liêu trai được viết bằng một ngòi bút hiện đại đến bất ngờ. Ông tạo được khung cảnh cho những câu truyện của mình để kêu gọi trí tò mò và dẫn dụ được người đọc. Nhưng với tôi, Thế Lữ là nhà văn nhất ở truyện ngắn "Câu chuyện trên tàu" (in trong tập Bên đường thiên lồi, 1936)".

Nhà phê bình Phạm Xuân Nguyên, bằng ví dụ về truyện ngắn "Câu chuyện trên tàu", đã chứng minh tài năng của Thế Lữ.

### **Truyện trong truyện cực ngắn**

Chuyện chỉ là một kinh nghiệm cay đắng, một bài học nhớ đời của một tay móc túi chuyên nghiệp tên là Hai Nhiều. Chuyện chỉ ngắn có mấy trang. Nhưng nó cho thấy khả năng nghệ thuật truyện ngắn của Thế Lữ. Đó là truyện trong truyện.

Nhân vật “tôi” nghe chuyện từ một người đàn ông trạc năm mươi tuổi, dáng vẻ như ông ký về hưu cùng đi trong toa hạng ba chuyến tàu chạy Hòn Gai với mình. Câu chuyện “ông ký” này kể lại cho “tôi” lại là được nghe chính từ miệng Hai Nhiều. Trước đó, “ông ký” đã giới thiệu Hai Nhiều là bậc “quân tử trong phường kẻ cắp”, nghĩa là không lấy của người nghèo và coi việc ăn cắp là một nghệ thuật, nghĩa là càng khó lấy càng thích, càng được dịp trở tài.

Phần chính của truyện là “câu chuyện trên tàu thủy” như sau: Hai Nhiều đang đi kiếm ăn ở Hải Phòng thì được tin vợ ốm phải xuôi Nam về quê thăm. Xuống tàu thủy, bác ta quan sát xem có món “sộp” nào không nhưng liếc con mắt nhà nghề nhìn qua, bác ta thấy thất vọng không kiếm chác được gì.

Đang khi đó thì trên tàu xảy ra cảnh lộn xộn: Một người nhà quê “chỉ có một cái lồng gà rỗng, với trong đó một gói mo chùng đựng cơm nắm, và hai cái nồi đất mới, miệng bưng bằng giấy nhật trình” đang bị người nhà tàu la lối, đòi đuổi xuống vì thiếu một hào tiền vé.

Thấy cảnh khốn khổ và trái tai trái mắt đó, Hai Nhiều nổi máu anh hùng liền bỏ tiền ra mua vé cho người nhà quê kia. Khi tàu cập bờ, người nhà quê chèo kéo Hai Nhiều vào quán, gọi cơm đãi, khiến bậc quân tử kẻ cắp phải lấy làm nghi hoặc, không biết có phải vị khách kiếm thêm của mình bữa cơm không.

Nhưng không, bí mật được tiết lộ: Người nhà quê mang theo ngót năm trăm bạc, giắt theo trong người thì sợ nguy hiểm mất cắp, nên mới bày ra cái kế “cái lồng gà với mấy cái nồi, mà lại của một ông nhà quê không có lấy một hào để trả tiền tàu... ông tính, còn kẻ cắp nào để ý đến nữa”. Hai Nhiều nghe thấy sự thật đó thì choáng người đi vì tiếc của.

### **Chuyện chỉ có thể nhưng truyện không chỉ có thể**

Tác giả đã khéo cho thấy cả tâm lý của hai hạng người: Cái ranh mãnh của người nhà quê và sự cảm động thức dậy trong người làm một nghề xấu xa. Người nhà quê hồn nhiên không biết trước mặt mình là một tay bợm giả, mà chỉ thấy đó là “một người quý hóa” đã ra tay giúp mình, dù là trong một màn kịch do mình dựng ra. Hai Nhiều thì thấy cái việc mình mua vé cho người nhà quê kia tự dưng khiến cho “trái tim kẻ cắp của bác hơi cảm động”.

Vì sao? “Không phải vì bác đã làm được một điều thiện - thiện với chẳng thiện thì Nhiều có cần gì? - nhưng vì thấy cái cảm giác đầu tiên được những người hiền lành kia tin bác một cách chân thực”.

Thế Lữ chỉ phác qua tâm lý nhân vật chút ít thế thôi nhưng đã làm sâu thêm truyện ngắn, làm cho câu chuyện trên tàu thủy không hẳn là chuyện ăn cắp. Mà biết đâu cái người đàn ông dáng vẻ ông ký kể lại chuyện được nghe kể về Hai Nhiều cho nhân vật “tôi” nghe lại không phải là chính Hai Nhiều? Hình thức truyện trong truyện có thể có một dụng ý đó. Mặc dù câu kết truyện khiến bật cười cho Hai Nhiều mà răn được cho nhiều người: “Bác ta tìm hết tiếng độc địa để rửa cái trí khôn ngu ngốc của mình và tự hứa rằng lần sau đi tàu, không nên coi thường những cái lồng gà trong có hai cái nồi đất”. Tưởng như thấy được một nụ cười của nhà văn giễu nhân vật, giễu người đời.

Truyện viết ngắn gọn, giản dị, có cao trào, có sự biến, tôi đọc bao lần rồi vẫn thấy bất

ngờ, thích thú. Khi một câu chuyện mình đã biết hết tình tiết, sự kiện, nhưng mỗi lần đọc vẫn có khoái cảm thì hẳn là nội dung của truyện đã được thể hiện bằng một nghệ thuật bậc thầy có sức ám ảnh và ràng buộc. Trong văn xuôi Việt Nam, với tôi, kiểu truyện đọc được như vậy, sau “Câu chuyện trên tàu thủy” của Thế Lữ, là “Lặng lẽ Sapa” của Nguyễn Thành Long.

### **Chúng ta có bất công với Thế Lữ không?**

Đoạn đời nghệ thuật về sau của Thế Lữ dành hẳn cho sân khấu. Tôi chưa rõ lý do vì sao ông “đoạn tuyệt” văn thơ lạnh lùng đến thế. Trong trường hợp này, tôi thấy ông như cô lái đò trong thơ Nguyễn Bính “bỏ thuyền bỏ lái bỏ dòng trong”. Nói thật, sự đóng góp của Thế Lữ cho sân khấu Việt Nam là trên thực tế, mà nói vui nhưng cũng đúng thì đóng góp sân khấu lớn nhất của ông là đạo diễn Nguyễn Đình Nghi, con trai ông.

Vị trí và giá trị chính của Thế Lữ là ở văn học. Ông vụt đến thi đàn Việt Nam ở thời khắc quan trọng nhất khi nó chuyển mình từ truyền thống sang hiện đại. Và ông đã góp phần quan trọng mở đầu và thúc đẩy cho cuộc cách mạng thi ca có một không hai trong lịch sử văn học dân tộc thắng lợi. Ông vững bước vào văn đàn Việt Nam ở thời điểm nó đang đi những bước mạnh mẽ, tự tin của một lối văn trong sáng, gãy gọn. Và ông đã để lại dấu ấn không thể quên. Xong việc, ông đi. Thế Lữ theo cảm nhận của tôi là người biết việc mình làm và biết giá trị của mình để được sống theo kiểu của mình.

Nhưng chúng ta, những người đọc và những người tìm hiểu thơ văn ông, chúng ta có bất công với Thế Lữ không?

\*\*\*

### **Phụ đính II :**

## **Những đóng góp của Thế Lữ vào phong trào thơ mới Đặng Tiến**

Đánh giá sự nghiệp Thế Lữ, những người đồng thời với ông, như Vũ Ngọc Phan, với sự mực thước thường lệ, đã ghi "... công đầu trong việc xây dựng nền thơ mới. Phan Khôi, Lưu Trọng Lư chỉ là những người làm cho người ta chú ý đến thơ mới mà thôi, còn Thế Lữ mới chính là người làm cho người ta tin cậy ở tương lai thơ mới. Thơ ông không phải chỉ mới ở lời mà còn mới cả ở ý nữa"<sup>(1)</sup>. Hoài Thanh màu mè hơn: "Độ ấy thơ mới vừa ra đời. Thế Lữ như vùng sao đột hiện, ánh sáng chói khắp cả trời thơ Việt Nam. Người ta không thể không nhìn nhận cái công Thế Lữ đã dựng thành nền thơ mới ở xứ này"<sup>(2)</sup>. Vũ Ngọc Phan và Hoài Thanh viết những dòng này khoảng 1942, và đều ghi nhận là "danh vọng Thế Lữ có mờ đi ít nhiều"<sup>(2)</sup>. Xuân Diệu, sau này, 1983, nói rõ là Thế Lữ được "người đương thời ưa thích nhất giữa các nhà thơ mới khoảng 1932 - 1937"<sup>(3)</sup>. Văn chương Việt Nam thời đó biến đổi nhanh nên dù ít tác phẩm văn nghệ, chỉ trong vòng năm bảy năm, người đọc đã quên một nhà thơ lớn; ngày nay, hơn nửa thế kỷ sau, sau bao nhiêu biến động, ta làm sao còn nhớ Thế Lữ? Tìm được tác phẩm Thế Lữ để đọc, đã khó, đọc để thưởng thức, và đánh giá, lại càng phức tạp hơn. Bài này chủ yếu là nhắc lại những đóng góp của Thế Lữ vào văn chương Việt Nam thời đó, về ngữ pháp, thi pháp và nghệ thuật, từ những yếu tố mới, ông vừa tiếp thu được qua ngôn ngữ và nghệ thuật phương Tây. Và đánh giá những đóng góp như thế dĩ nhiên là phức tạp. Những cách tân thành công, ngày nay đã trở thành quen thuộc và ta không còn lưu ý: những cách tân ngây ngô, nhất định phải có, ta lại càng không thưởng thức; còn cái

truyền thống thời Thế Lữ, ngày nay, đã xa chúng ta quá. Thế Lữ chịu số phận bất công của những người đi tiên phong nói chung, và còn chịu những bất công của một xã hội chỉ nhớ những điều không nhớ.

Về những đóng góp của Thế Lữ, nhiều người đã viết tản mạn đó đây. Ta thử thu vén vào một ý tổng hợp: Thế Lữ đã làm nổi bật tính cách duy lý – ta gọi là tư duy lô gíc – mới được du nhập ồ ạt vào văn thơ Việt Nam thời đó.

Chúng ta không dám nói rằng văn thơ xưa kia không duy lý; nhưng tư duy lô gíc không phải là giá trị chính trong văn thơ xưa: ta thường thức ca dao, "*Kiều*", "*Chinh phụ ngâm*" không phải bằng lý luận; ta thích một số nhân vật lịch sử, hay tiểu thuyết, dù họ không lô gíc. Ở Thế Lữ, thì khác. Muốn thường thức một truyện trinh thám, trong "*Vàng và máu*", ta phải khoái lô gíc. Cái lô gíc đó, có lúc dài dòng, lằng nhằng như trong truyện ó "*Những nét chữ*", hoặc ngây thơ như trong "*Cái đầu lâu*", vẫn là sản phẩm của luận lý. So với truyện trinh thám Phạm Cao Cung viết sau Thế Lữ, thì truyện Thế Lữ thua hai điểm: tình tiết kém ly kỳ, và không khí ít màu sắc Việt Nam. Nhưng hơn hai điểm: câu văn sáng sủa hơn, và bao giờ cũng làm nổi bật tính luận lý. Cả hai ưu điểm đều dựa trên lô gíc. Tiểu thuyết nhóm Tự Lực thời đó, là chuyện phong tục, tình cảm, không cần lô gíc: trong "*Đoạn tuyệt*", chàng Thân, người chồng, chết vì con dao rọc sách đâm đúng... trái tim, là không lô gíc, trong "*Nửa chừng xuân*", cuộc đời trôi nổi của cô Mai tại Hà Nội cũng không thuận lý. Thế Lữ không đi vào con đường chung đó: ông viết truyện trinh thám, truyện ly kỳ, dù hay dù dở, đều phải hợp lý.

Hợp lý trong tình tiết, thì phải thuận lý trong câu văn. Thế Lữ đã đưa vào tiểu thuyết Việt Nam cấu trúc câu văn tây phương, minh bạch, khúc chiết, mà vẫn giữ được dáng dấp mềm mại của câu nói Việt Nam. Lấy một ví dụ trong đoạn đầu truyện "*Vàng và máu*", tả cảnh núi Văn Dú: "*Sừng sừng giữa trời, đứng làm chúa tể cho cả một vùng phong cảnh hoang vu. Dân Thổ ở các làng gần đó, ngày nào cũng trông thấy ngọn núi mù mù lam tím, nhô lên trên những hàng dừa xanh chỉ chút um tì*"<sup>(4)</sup>.

Câu văn xuôi này rất mới lạ, thời đó, được kiến trúc trên sơ đồ câu văn Pháp: ta thử dịch ra tiếng Pháp thì thấy dễ dàng lắm. Nói chung, văn xuôi của Thế Lữ bao giờ cũng sáng sủa, trật tự, khúc chiết. Dĩ nhiên là có người chê câu văn Thế Lữ là tây, như hai ông Trương Văn Chình và Nguyễn Hiền Lê đã bắt bẻ câu văn Thế Lữ trong truyện "*Câu chuyện trên tàu thủy*"<sup>(5)</sup>: "*Có người Việt Nam quá say mê với "cái sáng sủa của tiếng Pháp" (la clarté française) đã bẻ những câu như câu này, "xuống đến tàu, công việc thứ nhất của bác (Hai Nhiên) là xem xét mọi nơi" (T.L), là viết không rõ ràng, trái với ngữ pháp (của Pháp)*"<sup>(6)</sup>.

Câu văn trên, ngày nay, không còn "tây" nữa, mà rất rõ ràng, không có gì là ngược ngữ pháp, dù của tiếng Pháp hay tiếng Việt.

Trong thơ, Thế Lữ cũng ưu tiên cho tư duy lô gíc đó, và Hoài Thanh đã có nhận xét đúng: "*Thế Lữ ít khi ghép những lời xuông, khi nào viết là cũng có chuyện gì để nói*"<sup>(2)</sup>. Thường là chuyện tưởng tượng: chuyện nàng chinh phụ, chàng chinh phu, nàng mỹ thuật, chàng nghệ sĩ; chuyện lẩn thân, nhưng vẫn có chuyện, nghĩa là có sườn luận lý để bài thơ ngăn nắp và trong sáng. Kết quả là những câu thơ rất dễ nhớ của Thế Lữ thường lý sự: "*Cái thuở ban đầu... nghìn năm chưa để...; Anh đi đường anh... tôi... tình nghĩa đôi ta... đã quyết,, bặt lòng chi nữa...; Vì chưng... mà... trong lúc... phải chẳng...*". Thậm chí, Thế Lữ còn ưa chữ "*song le*" mà ít nhà thơ mới nào dùng đến. Một khi đã coi trọng tư tưởng duy lý rồi, thì khó chấp nhận được một ý tưởng phải dừng lại ở chữ cuối một câu thơ; do đó, đơn vị trong thơ Thế Lữ không phải là câu thơ, mà là một mảng thơ trong "*Cây đàn muôn điệu*":

*Dáng yêu kiều tha thướt khách giai nhân;  
Ánh tung bùng linh hoạt nắng trời xuân;  
Về sầu muộn, huy hoàng ngày mưa gió;  
Cảnh vĩ đại, sóng nghiêng trời, thác ngàn đổ;  
Nét mong manh thấp thoáng cánh hoa bay;  
Cảnh cơ hàn nơi nước đọng bùn lầy;  
Thú xán lạn mơ hồ trong não động;  
Tôi đều yêu, đều kiếm, đều say mê.*

Một đoạn thơ dài chín câu, tám câu đầu là những tân từ đảo ngược, đặt trước câu động từ nằm ở cuối đoạn. Lối đặt câu như thế, ta không thể thấy ở thơ văn nước ta trước kia; có thể đây là một câu thơ nặng nề, nhưng có tác dụng tốt là giải phóng tư duy lô gíc ra khỏi khuôn khổ gò bó của câu thơ cũ. Một đoạn thơ dài, chỉ gồm có một câu văn phạm, trong đó Thế Lữ đưa ra cả một tuyên ngôn về nghệ thuật trong tám vai trò khác nhau: mô tả vẻ đẹp của phụ nữ, cảnh trời xuân, ngày mưa gió, cảnh vĩ đại, nét mong manh, cảnh xã hội, thú mộng mơ và chí... tranh đấu. Mà câu thơ vẫn trong sáng. Câu thơ cổ của ta xưa kia vì cô đúc mà thiếu khúc chiết. Các cụ dồn ý tưởng vào câu năm chữ, bảy chữ, thừa thì cắt bớt những hư từ, những liên từ, giới từ; câu thơ tối nghĩa cũng không sao, người đọc phải cố công suy đoán. Ví dụ hai câu đầu của "Cung oán":

*Trải vách quế gió vàng hiu hắt  
Mảnh vũ y lạnh ngắt như đồng.*

Ai muốn hiểu sao thì hiểu. Lê Văn hòe đã phải chú giải sáu trang, mà chưa chắc thuyết phục được người không đồng ý.

Cũng vì nhu cầu diễn ý khúc chiết, mà Thế Lữ thường dùng lối "bắc cầu" (*enjambement*) thông dụng trong thơ Pháp: cho câu thơ trên tràn xuống, quàng xuống câu dưới, ngày nay ta gọi là "câu vắt", Xuân Diệu gọi là "*cái duyên dáng của thơ Thế Lữ*".

Trong bài "Lựa tiếng đàn" - dường như làm rất sớm có câu:

*Tôi muốn sống cuộc đời thi sĩ, để  
Đốc chén mơ màng, nhưng chỉ thấy chua cay.*

Trong "Giây phút chạnh lòng" - làm muộn hơn:

*Cát bụi tung trời - Đường vắng vã  
Còn dài - Nhưng hãy tạm dừng chân.*

Xuân Diệu nhắc lại rằng Thế Lữ "*đã có những cách tân về hình thức, về cách ngắt câu, chấm câu, để cho câu trên tràn quàng xuống câu dưới; cách làm "thơ mới" chúng tôi lúc ấy rất thú vị. Vì thuở ấy, chúng tôi cũng cần một công cụ câu thơ khúc chiết, có thể nói được những ý mình muốn nói*"<sup>(7)</sup>.

Những cách tân của Thế Lữ có lẽ là nhu cầu của thế hệ tân học đang dần thân vào nền văn hóa mới, dựa vào khoa học, khoa học cơ bản hay ứng dụng. Thơ, truyện, các bài báo ngắn của Thế Lữ ít nhiều biểu lộ nguyện vọng khoa học, trong khuynh hướng chung của Tự Lực văn đoàn; và báo *Phong Hóa* của nhóm đã có những cống hiến nhất định... Vẫn theo Xuân Diệu - thành viên cuối cùng của nhóm Tự Lực: "*Bài giới thiệu thơ Thế Lữ trên tuần báo Phong Hóa năm ấy đã làm một việc trước đó báo chương Việt Nam chưa từng làm: phân tích nghệ thuật, kỹ thuật thơ:*

*Tiếng địch thổi đâu đây  
Cớ sao nghe réo rắt*



*Lơ lửng cao đưa tận lưng trời xanh ngắt  
Mây bay... gió quuyền mây bay...  
Tiếng vi vút như khuyển van như dùi dặt  
Như hắt hiu cùng hơi gió heo may*

*Bài báo làm cho người đọc chú ý đến hơi tiếng sáo, hơi tiếng gió trong ba âm "v" và bốn âm "h", đây là một khổ thơ rất thành công của Thế Lữ; hiện nay vẫn còn lơ lửng cao, đưa theo một tiếng địch nào đó thổi ở đâu đây"(7).*

Xưa kia, ta không phân tích thơ về mặt nghệ thuật, kỹ thuật như vậy, đúng như lời Xuân Diệu. Các cụ có bình thơ, cũng chỉ đưa ra những cảm giác chủ quan, cho rằng chữ này đặc, chữ kia đạt, mà không giải thích tại sao. Ngày nay, tại Việt Nam, người ta vẫn theo lối ấy, dĩ nhiên là vì những mục đích khác; nhưng cái lối "tán" thơ, tán mãi thành tán phét, do đó thơ không có hy vọng gì biến đổi hay tiến bộ. Việc giải thích thơ về diện nghệ thuật, kỹ thuật, và hy sinh nội dung nếu cần, là thao tác thiết yếu, nó rơi vào giá trị tác phẩm những tia sáng khách quan, giúp cho thơ, và người làm thơ, người đọc thơ tiến bộ. Người phê bình, ít nhiều, khuynh đảo dư luận quần chúng, thì phải có trách nhiệm khoa học: anh khen một câu thơ hay ắt phải có khả năng giải thích nó hay ở chỗ nào.

Trở lại thơ văn Thế Lữ: kinh nghiệm ông đề xuất thời đó là thí nghiệm lô gíc. Khi xây dựng nội dung cũng như kiến trúc kỹ thuật, Thế Lữ sáng tác rất ý thức và sáng suốt, dù rằng có khi không thành công. Trong ý thức ấy, khi phụ trách trang thơ, hay mục "*Tin thơ*" trên các báo "*Phong Hóa, Ngày Nay*", ông đã tiếp tục soi sáng con đường Thơ Mới bằng lý thuyết, sau khi cho in tập "*Mấy vần thơ*".

Năm 1935, Xuân Diệu gửi cho báo *Phong Hóa* bài thơ đầu tiên, "*Với bàn tay ấy*":

*Một tối vòm trời chẳng gợn mây  
Cây tìm nghiêng xuống cánh hoa gầy*

Thế Lữ đã chữa lại:

*Một tối bầu trời đẫm sắc mây*

Xuân Diệu, ba mươi năm sau, còn phục "*Thế Lữ đã chữa hộ tài tình*"<sup>(8)</sup>. Làm thơ, không cần có lý; nhưng khi chữa thơ người khác, phải có lý. Nhất là khi "người khác" là Xuân Diệu, dù một Xuân Diệu chưa nổi danh.

Một câu thơ Thế Lữ, hay về âm pháp và từ pháp, gợi cảnh những nàng tiên đang tắm:

*Ái ân bờ cỏ ôm chân trúc  
Sau trúc, ô kia, xiêm áo ai*

Trên mười bốn từ, đã có sáu từ bắt đầu bằng nguyên âm *ái ân, ôm, ô, áo, ai*, những nguyên âm tình tứ trong tiếng Việt: *yêu, âu yếm, ôm ấp, êm ái*...Thán từ "*ô kia*" diễn tả niềm ngạc nhiên thích thú, "*ô kia, hai con hạc trắng bay về bông lai*", khác với "*ơ kia*", diễn tả sự ngạc nhiên bình thường, có khi bất mãn:

*Suốt đêm thức để trông ai  
Ơ kia ánh lửa đỏ trời phương đông*

Cách sử dụng âm, từ như thế, ắt có dụng công...

Những cách tân ngôn ngữ nghệ thuật thời Thế Lữ thường được mô phỏng theo những mô hình phương Tây. Mô phỏng không phải vì say mê cái mới mà quên truyền thống. Các cụ trong Đông Kinh nghĩa thực (1907), những nhà nho chống Pháp, vẫn hô hào tiếp thu chữ quốc ngữ và những khoa học phương Tây. Thơ mới, văn mới là một yêu cầu của xã hội trên bước đường hiện đại hóa: tư duy lô gíc, là cái vốn chung của loài người. Sở dĩ công chúng thời đó chấp nhận dễ dàng và nhanh chóng một ngôn ngữ mới, vì

ngôn ngữ ấy đáp ứng với một yêu cầu tiềm tàng trong con người nói chung, đến một giai đoạn nào đó thì nảy nở. Vì vậy, từ 1935, người ta có thể yêu thích ngay những câu thơ trong bài "Nhớ rừng":

*Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng  
Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt.*

Chúng ta thử tập trung phân tích những cách tân trong hai câu – chỉ hai câu thôi.

1. Trước hết, ta xét chữ *đâu*, một từ nghi vấn, dùng theo nghĩa phủ định. Trong bài "Nhớ rừng", đơn vị thơ Thế Lữ không phải là câu mà là khổ thơ (*strophe*), chữ *đâu* ở đây là tiếng vọng của "nào *đâu* những đêm vàng bên bờ suối" ở khổ đầu và sẽ tắt ngấm với "than ôi, thời oanh liệt nay còn *đâu*" ở cuối khổ. *Nào đâu* và *còn đâu* là từ thông dụng, nhưng chữ *đâu* phủ định đặt ở đầu câu là một cách tân, có thể là nó phát xuất từ câu thơ Pháp "Où sont les neiges d'antan" (Đâu tuyết tuyết ngày xưa, Villon). *Đâu*, nguyên ủy là do hai từ *đằng* nào thu gọn - cũng như *đây*, *đấy* là do *đằng* này, *đằng* ấy thu gọn<sup>(9)</sup>, Nguyễn Du dùng chữ *đâu* 104 lần theo nghĩa ấy:

*Biết đâu ấm lạnh, biết đâu ngọt bùi.*

Nhưng chúng ta không tìm thấy chữ *đâu* dùng theo kiểu Thế Lữ. Ngược lại, các nhà thơ mới sẽ sử dụng kinh nghiệm ấy, như Huy Cận trong "Tràng giang":

*Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều*

Nhiều người hiểu chữ *đâu* theo nghĩa phiếm chỉ (*indéfini*): đây, đâu đó, có tiếng làng xa... Nhưng ý Huy Cận không phải vậy. *Đâu* có nghĩa phủ định (*négatif*), như trong câu thơ Thế Lữ: *đâu* có, không có tiếng làng xa; cũng như "không một chuyến đò ngang, không cầu gọi chút niềm thân mật". Chữ *đâu* phủ định tắt cả phương tiện giao lưu, làm tăng không khí *đìu hiu* của cảnh *sông dài, trời rộng*.

Ngày nay, chữ *đâu* đưa bao nhiêu nhớ nhung, luyến tiếc vào đầu câu thơ (hay câu hát) đã trở thành quen thuộc. Nhưng thời Thế Lữ, nó là một cách tân.

2. "*Đâu những chiều...*" Chữ *những* chỉ số nhiều, ngày nay là một trong những từ được thông dụng nhất. Nhưng xưa kia thì khác, Nguyễn Du, trong "Kiều", sử dụng chữ *những* 67 lần, nhưng chỉ 26 lần trong nghĩa số nhiều, theo tỉ lệ rất thấp "*chỉ trên 1 phần ngàn* trong khi trong danh sách tần số (ngày nay) là 0,487 phần trăm"<sup>(10)</sup>, theo nhận xét của Phan Ngọc:

*Ba đồng một mớ trâu cay  
Sao anh không hỏi những ngày còn không*

Chữ *những* trong câu ca dao, có lẽ xưa, ấy, không chỉ số nhiều như ta thường tưởng, mà có nghĩa thời gian: *từ ngày, từ thuở, từ dạo...* Nguyễn Du đã dùng 10 lần như vậy. *Những ngày = từ ngày:*

*Thân này đã bỏ những ngày ra đi...*

Ngày xưa các cụ cũng phân biệt số nhiều và số ít, nhưng không rõ rệt như trong tiếng Pháp. Khi tiếp xúc với các ngôn ngữ phương Tây, ta thấy sự phân biệt nhiều - ít làm sáng tỏ thêm một số ý tưởng, nên tiếp thu rộng rãi ngữ pháp ấy, rồi dần dần chữ *những* được trọng dụng và mang một giá trị thẩm mỹ mới. Điều này anh Phan Ngọc đã chứng minh một cách rõ ràng và tài hoa. "Chữ "*những*" lúc đầu là một phó từ như ta thấy trong "Truyện Kiều": "*những* mong cả nước sum vầy. Chữ "*những*" do quá khứ của nó là một phó từ chứa đựng cảm xúc, cho nên ngay khi nó làm mạo từ (số nhiều) trong tiếng Việt hiện đại, nó vẫn chứa đựng cảm xúc. Miêu tả một mùa xuân thì thế nào cũng phải nói "*những* bông hoa", "*những* con chim", "*những* ngọn gió". Chỉ cần đổi thành "*các* bông hoa", "*các* con chim", "*các* ngọn gió", thế là chẳng còn mùa xuân nữa"<sup>(10)</sup>. Đúng và hay. Như vậy thì, trong đoạn thơ Thế Lữ, *những* đêm vàng, *những* ngày, *những* bình minh, *những* chiều, số nhiều ở đây, đã mang trọng lượng tình cảm, như số nhiều trong "*les neiges d'antan*" của Villon.

Sau này, nhiều nhà thơ đã tận dụng giá trị tâm cảm và luận lý của chữ *những*:

*Những chiều hành quân*  
*Qua những đồi hoa sim*  
*Những đồi hoa sim...*  
Hữu Loan

*Những cánh đồng thơm ngát*  
*Những ngả đường bát ngát*  
*Những dòng sông đỏ nặng phù sa*  
*Ôi những cánh đồng quê chảy máu...*  
Nguyễn Đình Thi

Chữ *những* trong thơ và văn xuôi Nguyễn Đình Thi đậm thắm, thiết tha, tinh tế; tôi sẽ trở lại trong một dịp khác.

3. Thế Lữ đã dùng cú pháp và hình ảnh tảo bạo trong câu tiếp theo:

*Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt*

Trước hết, ông đã đảo ngược chủ từ: "*chết mảnh mặt trời*". Trong thơ xưa, vẫn có đảo ngữ, những thường là do ảnh hưởng cấu trúc chữ Hán, theo dạng "*gác mái ngư ông về viễn phố*" của bà huyện Thanh Quan, mà ta đã thấy rải rác trong thơ Nguyễn Trãi và Hồng Đức. Nhưng không ai lật ngược chủ từ một cách táo bạo như Thế Lữ: "*bên rừng thổi sáo một hai kim đồng*".

Ông vẫn chuộng lối đảo ngữ như thế, và sử dụng nhiều lần:

*Đỗ bờ sông trắng, con thuyền bé...*  
*Để dài thêm hạn cuộc tình duyên...*  
*Bông thong thả rơi một tiếng chuông chùa...*  
*Con gió thổi, lá bàng rơi lác đác,*  
*Cùng rơi theo loạt nước đọng trên cành*  
*Những cây khô đã chết cả màu xanh*  
*Trong giây phút lạnh lùng tê tái ấy...*

Sau Thế Lữ vài năm, Huy Cận đã có thể viết:

*Đã chảy về đâu những suối xưa*  
*Đâu cơn yêu mến đến không chờ*  
*Tháng ngày vùn vụt phai màu áo*  
*Của những nàng tiên thơ mộng trẻ thơ*  
*Rụng những chùm tên máy độ bông*  
*Phai hàng nhật ký chép song song*

Bài "*Buồn*" này, trích từ tập "*Lửa thiêng*", đã bị loại ra khỏi "*Tuyển tập Huy Cận*", không hiểu tại sao. Trong sáu câu, tác giả năm lần đảo ngược chủ từ, nhưng vẫn dựa theo từ pháp Việt Nam. Ta nói: *chảy nước mắt, cỏ pha màu áo, "trận gió thu phong rụng lá vàng"*. Chỉ có *mộng trẻ thơ* để nói "*trẻ thơ mộng những nàng tiên*" là cầu kỳ.

Sau này nữa, Tố Hữu viết (1954):

*Đã tan tác những bóng thù hắc ám*  
*Đã sáng lại trời thu tháng tám.*

Tuy nhiên những chủ từ đảo vẫn không bạo dạn như trong thơ Thế Lữ thời 1932 - 1935. Chỉ trong Nguyễn Đình Thi mới có những câu (1950):

*Nơi đây sống một người tóc bạc*

Dường như Thế Lữ, thuở ấy, có chủ tâm làm cho câu thơ Việt Nam mới mẻ, mà vẫn sáng sủa, ông muốn tạo cho câu thơ mới nhiều khả năng nhất, về mặt diễn đạt cũng như truyền cảm.

4. Câu thơ còn tân kỳ vì hình ảnh "chết mặt trời" để nói mặt trời lặn. Sau này, Xuân Diệu sẽ nói "mặt trời đi ngủ sớm" và bị chê là tây, trong khi câu thơ Thế Lữ không bị chê, vì Thế Lữ có sáng tạo, trong khi Xuân Diệu chỉ mô phỏng theo tiếng Pháp; hơn nữa, hình ảnh "chết" được kết hợp với "máu sau rừng" ở câu trên. Xưa kia, các cụ không dùng hình ảnh máu huyết như vậy; để diễn tả màu đỏ rực, các cụ nói "áo choàng đỏ tựa ráng pha". Các nhà thơ mới dùng hình ảnh thô bạo hơn; có lẽ Thế Lữ bị ảnh hưởng câu thơ Baudelaire:

*Le soleil s'est noyé dans son sang qui se fige  
Le ciel est triste et beau comme un grand reposoir  
(Mặt nhật đắm trong máu hồng đông cứng  
Trời chiều buồn, rực rỡ tựa triều môn)*

Sau này Hàn Mặc Tử, gặp thêm ảnh hưởng của bệnh tật, sẽ viết:

*Cả niềm yêu ý nhớ cả một vùng  
Hóa thành vũng máu đào trong ác lặn...  
... Bao giờ mặt nhật tan thành máu  
Và khối lòng tôi cứng tựa si...*

Loại từ *mảnh* trong "mảnh mặt trời" cũng mới lạ; người ta chỉ nói *mảnh sành*, *mảnh giấy*, thậm chí *mảnh trăng* vì trăng khi tròn khi khuyết, có khi bị *xẻ làm đôi*. Hình ảnh "mảnh mặt trời" gợi ra được cái nhìn tàn bạo của con hổ muốn giẫm nát cả vũ trụ. Sau này Tế Hanh sẽ có câu thơ hay:

*Cánh buồm giăng to như mảnh hồn làng*

Cụ thể là cánh buồm trắng lấp lánh trên biển xa giống như mảnh chai, mảnh sứ dưới ánh nắng, nó còn có nghĩa là một bộ phận của dân làng đang ở trên thuyền đánh cá, hình ảnh mang giá trị tình cảm như trong câu "một mảnh tình riêng ta với ta" trong thơ xưa.

Chúng ta đã xét qua vài nét mới trong thơ Thế Lữ. Nhưng không quên rằng "Máy vần thơ" hấp dẫn người đọc thời 1935 vì những cách tân vẫn gần gũi với truyền thống. Thế Lữ "vịnh" con hổ trong vườn bách thú cũng giống như các cụ ngày xưa vịnh con cóc, con ốc nhồi, thàng bù nhìn, ông phỗng đá - với những nét hiện thực, nét tượng trưng và những ẩn ý. Người đọc có thể nhận ra thân phận của đất nước Việt Nam bị mất chủ quyền qua hình ảnh con hổ (nhưng dường như tác giả không có cái dụng ý đó).

*Ta say mỗi đứng uống ánh trăng tan*

là một hình ảnh tân kỳ, mà vẫn quen thân, vì Nguyễn Trãi, từ thế kỷ XV, đã nhiều lần sử dụng:

*Đêm thanh hóp nguyệt nghiêng chén  
Chè tiên nước gánh bầu in nguyệt...*

Thậm chí, câu thơ của Bàng Bá Lân, có lẽ mượn ý Thế Lữ:

*Hỡi cô tát nước bên đàng  
Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi*

đã bị nhiều người nhầm ra ca dao.

"Uống ánh trăng tan" có thể là men rượu mới, nhưng hợp với khẩu vị lâu đời của người Việt Nam.

Tóm lại, thời rạn đông của Thơ Mới, Thế Lữ đã đưa ra, hoặc đã phát triển, những cách tân phù hợp với nhu cầu tư duy lô gíc của thời đại, những cách tân sẽ mở đường cho bút pháp nhiều nhà thơ đến sau. Do đó, Thế Lữ đã để lại cho người đồng thời kỷ niệm sâu sắc "*cái thuở ban đầu lưu luyến ấy*".

Thế Lữ là nghệ sĩ tiên phong, trong cái nghĩa trọng vẹn nhất của hai chữ *tiên phong*. Thế Lữ chỉ thoài mái trên những bước đường, say mê những hoa trái đầu mùa, với cái thuở "*lần đầu hết, lòng cô mang tình ái*".

Bản tính ấy giải thích những chặng đường trong sự nghiệp Thế Lữ: làm thơ mới, khi thơ mới chưa có nền; viết ruyện trình thám khi thể loại này chưa có móng. Khi nền móng đã vững, người thợ đá xoay sang xây kịch nói - một thể loại chưa có truyền thống trong văn học ta. Ông dừng lại lâu nhất với ngọn đuốc sân khấu - có lẽ vì ánh sáng hư ảo mỗi ngày mỗi thay đổi trên tiền trường, phù hợp với tâm hồn bất an của Thế Lữ.

Bút hiệu Thế Lữ là do tên thật Nguyễn Thứ Lễ nói lái. Nhưng Thế Lữ còn có nghĩa: người khách đi ngang qua trần thế.

*Tôi là kẻ bộ hành phiêu lãng*

*Đường trần gian xuôi ngược để vui chơi*

Người khách lữ - "*thèm vô cùng và khát vọng mệnh mông*" ấy - giờ đây đang "*uống ánh trăng tan*" bên một bờ suối trong, một trong chín dòng suối vô cùng thủy vô chung. Tình đầu, cõi ấy, biết đâu là tình cuối?

18-12-1989 (ngày giỗ Xuân Diệu)

(1) Vũ Ngọc Phan, "Nhà văn hiện đại", tập III, Vĩnh Thịnh tái bản, Hà Nội, 1952. tr. 309.

(2) Hoài Thanh, "Thi nhân Việt Nam", 1941, in lại trong "Tuyển tập Hoài Thanh (I)", Nhà xuất bản Văn học, Hà Nội, 1982, tr. 39 và 43.

(3) Xuân Diệu, "Tuyển tập Thế Lữ", Nhà xuất bản Văn học, Hà Nội, 1983, tr. 574.

(4) Thế Lữ, "*Tuyển tập Thế Lữ*", sách đã dẫn tr. 93.

(5) Thế Lữ, như trên, tr. 350.

(6) Trương Văn Chình và Nguyễn Hiền Lê, "*Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam*", Viện đại học Huế xuất bản, 1963, tr. 703.

(7) Xuân Diệu, "*Tuyển tập Thế Lữ*", sách đã dẫn, tr. 581 và 582.

(8) Xuân Diệu, "*Công việc tìm thơ*", Nhà xuất bản Văn học, Hà Nội, 1984, tr. 26.

(9) Trương Văn Chình và Nguyễn Hiền Lê, sách đã dẫn, tr. 135 (và tr. 432 - 434 về quá trình chữ *đâu, biết đâu*).

(10) Phan Ngọc, "*Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á*", Viện Đông Nam Á xuất bản, Hà Nội, 1983, các trang 274, 275, 277.

## Mấy vần thơ



## Tự trào

(tặng Tú Mỡ)

Thế-Lữ là một chàng kỳ-khôi:  
 Sống hôm nay không biết có ngày mai,  
 Cũng không thiết nhận cảnh đời trước mắt.  
 Tính giản dị, lại ưa điều bí-mật,  
 Trưa mùa hè đi vẽ cảnh đêm trăng,  
 Ở Đồ-Sơn thuật truyện trên rừng.  
 Đến khi lên thượngđầu, có lẽ  
 Anh lại nghĩ chuyện vắn-vơ dưới bể.  
 Người vụng-về, yên-lặng chẳng ai ưa,  
 Có bao nhiêu nét xấu chẳng thềm chừa,  
 Ăn mặc thì lôi-thôi, lóc-thốc:  
 Đến Hà-nội với chiếc quần cộc lóc,  
 Với đôi giày vải trắng mang từ hạ sang đông;  
 Chiếc mũ dạ vàng, dùm dó, bản vô song,  
 Đội mưa nắng suốt từ Nam ra Bắc.  
 Đời dị nghị đến thế nào cũng mặc  
 Đi giữa đường anh cứ ngược trông trời,  
 Và dươngđương vui-vẻ như người  
 Không bao giờ, không đời nào biết khổ.  
 Các bạn hữu ái-ngại dùm, thường dỗ:  
 -- "Anh đại chi mà lãng phí mất bao ngày?  
 "Nghe chúng tôi, cứ tới ở đây,  
 "Có tài trí thì cùng người thi-thố,  
 "Chứ quạnh-hiu đời còn đâu là thú?  
 "Đến ở đây mà vụng-vãi, đua ganh,  
 "Mua lấy cho mình đôi chút côngđanh".  
 Thế-Lữ nghĩ ba hôm mới nói:  
 "Ồ phải đấy!" Rồi ở ngay Hà-nội,  
 Anh ta vừa hoạt động, vừa mơ màng;  
 Lúng túng như anh mán học làm sang  
 Trong một bộ áo quần rất lịch-sự.  
 Học đo đấn, học dè, học giữ,  
 Học chen vai thích cánh, -- học ra đời!  
 Nhưng chẳng bao giờ bỏ được tính dở hơi:  
 Là cứ tưởng trần-gian, ai cũng tốt.  
 Ở đời này quá thực thà là dốt!



Anh ta nào có biết đâu rằng  
Có bao nhiêu đức-tính cũng không bằng  
Chỉ khôn khéo, gian ngoan là đạt tất!  
Bỗng hôm nay, rầu-rầu nét mặt,  
Vắt bên tay "bộ quần áo văn minh"  
Anh đến bảo tôi rằng: "Cái bước côngđanh  
"Thực chẳng có chút nào thi vị cả!  
"Đừng đón hỏi, đừng đổ dành tôi nữa,  
"Để cho tôi yên sống đời riêng tôi.  
"Cuộc đời lang-thang giãđi, nhưng mà vui,  
"Riêng cùng với Nàng-Thơ làm bầu bạn.  
"Cái sung sướng phồn hoa tôi đã chán!"  
Rồi bỏ quên bao nỗi giận, buồn qua,  
Anh ta buông bộ lốt chẳng nên thơ  
Và giữ lại chiếc mũ tàng, đôi giày trắng,  
Với chiếc áo đã lợt màu vì sương nắng,  
Anh ta đi, đi tìm chị Ly-Tao  
Mà ít lâu nay không biết trốn nơi nào!

### Nhớ rừng

Tặng Nguyễn Tường Tam  
(Lời con Hổ ở vườn Bách thú)

Gặm một khối căm hờn trong cũi sắt,  
Ta nằm dài, trông ngày tháng dần qua.  
Khinh lũ người kia ngạo mạn, ngẩn ngơ,  
Giương mắt bé riều oai linh rừng thẳm  
Nay sa cơ, bị nhục nhằn tù hãm  
Để làm trò lạ mắt, thứ đồ chơi.  
Chịu ngang bầy cùng bọn gấu dở hơi,  
Với cặp báo chuồng bên vô tư lự.

Ta sống mãi trong tình thương nỗi nhớ,  
Thủa tung hoành, hống hách những ngày xưa.  
Nhớ cảnh sơn lâm, bóng cả, cây già,  
Với tiếng gió gào ngàn, với giọng nguồn hét núi,  
Với khi thét khúc trường ca dữ dội  
Ta bước chân lên, đống dục, đường hoàng,  
Lượn tấm thân như sóng cuộn nhịp nhàng,  
Vờn bóng âm-thầm, lá gai, cỏ sắc.  
Trong hang tối, mắt thần khi đã quắc  
Là khiến cho mọi vật đều im hơi.  
Ta biết ta chúa tể muôn của loài  
Giữa chốn thảo hoa, không tên không tuổi.

Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối,  
Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan?  
Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn  
Ta lặng ngắm giang san ta đổi mới?

Đâu những bình minh cây xanh nắng gọi  
Tiếng chim ca giấc ngủ ta từng bừng?  
Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng  
Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt  
Để ta chiếm lấy riêng phần bí mật?  
Than ôi! thời oanh liệt nay còn đâu?

Nay ta ôm niềm uất hận ngàn thâu  
Ghét những cảnh không đời nào thay đổi,  
Những cảnh sửa sang, tầm thường, giả dối:  
Hoa chăm, cỏ xén, lối phẳng, cây trồng;  
Giải nước đen giả suối, chẳng thông dòng  
Len dưới nách những mô gò thấp kém;  
Dầm vũng lá hiền lành không bí hiểm  
Cũng học đòi bắt chước vẻ hoang vu  
Của chốn ngàn năm cao cả, âm u.

Hỡi oai linh, cảnh nước non hùng vĩ!  
Là nơi giống hùm thiêng ta ngự trị,  
Nơi thanh thang ta vùng vẫy ngày xưa  
Nơi ta không còn được thấy bao giờ!  
Có biết chăng trong những ngày ngao ngán  
Ta đang theo giấc mộng ngàn to lớn  
Để hồn ta phảng phất được gần người  
Hỡi cảnh rừng ghê gớm của ta ơi!

1936

### **Bông Hoa Rừng**

(tặng Đoàn Phú Tứ)

Trèo lên trên đỉnh non cao  
Nghe lời chim gọi, gió dào dạt thưa...  
Bỗng đâu gặp gỡ tình cờ,  
Cô nàng cao vác ỡm-ờ đứng trông,  
Tóc cô gió lẳng lơ chòng,  
Nắng vàng rơn cặp má hồng hồng tươi.  
Mắt như nước lặn in trời,  
Cánh đào thắm nét miệng cười trong mơ.  
Khiến ta lòng những say sưa:  
"Phải người ta vẫn đợi chờ, đây chăng?"  
Trái tim đếm bước ngập ngừng,  
Lại gần ta hỏi ai rằng: "Ai ơi!  
Theo đường nước chảy mây trôi.  
Để lòng ra khắp phương trời, ta xem  
Ở đây nhẩn gió đưa chim,  
Ở đâu thiếu-nữ trông tìm người yêu.  
Tới đây thấy cảnh đìu-hiu,  
Phải chăng người ở trên đèo mong ta?"



Bồi hồi, ta đợi lời thưa,  
Nhưng cô sơn-nữ hững hờ trông mây...  
Sóng rờn đôi mắt lung lay,  
Tình xuân nồng đượm đôi mày thanh thanh,  
Cười duyên đắm đuối trời tình  
Lòng ta như muốn tan thành hư không.  
Ta ôm thiếu-nữ trong lòng:  
Người yêu thoát biến thành bông hoa rừng.

Bông hoa nay vẫn còn hương,  
Lòng ta còn vết đau thương, không cùng,  
Đính hoa ở một bên lòng,  
Ngàn năm tiếc giấc mơ mòng khi xưa

### Tiếng sáo Thiên Thai

(tặng Ngô Bích San)

Ánh xuân lướt cỏ xuân tươi,  
Bên rừng thổi sáo một hai Kim Đồng.  
Tiếng đưa hiu hắt bên lòng,  
Buồn ơi! Xa vắng, mênh mông là buồn...  
Tiên Nga tóc xoã bên nguồn.  
Hàng tùng rủ rỉ trên cồn đầu hiu;  
Mây hồng ngừng lại sau đèo,  
Mình cây nắng nhuộm, bóng chiều không đi.  
Trời cao, xanh ngắt. - Ô kìa  
Hai con hạc trắng bay về Bồng Lai.  
Theo chim, tiếng sáo lên khơi,  
Lại theo giòng suối bên người Tiên Nga.  
Khi cao, vút tận mây mờ,  
Khi gần, vắt vẻo bên bờ cây xanh,  
Êm như lọt tiếng tơ tình,  
Đẹp như Ngọc Nữ uốn mình trong không.  
Thiên Thai thoảng gió mơ mòng,  
Ngọc Chân buồn tưởng tiếng lòng xa bay...

Bài thơ này đã được nhạc sĩ Phạm Duy  
phổ nhạc thành bài hát cùng tên.

### Truyện lạc

Rượu ân ái đắm ngây lòng chán nản  
Rót tràn đi, rót nữa, tình nhân ơi!  
Ta lắng nghe gió thoảng ở bên tai  
Có phải chẳng vẫn réo lời thống khổ ?

Cứ rót nữa! Bao giờ mê quá độ  
Vợ tóc em lau cặp mắt đờ say

Rồi trông ra màu khói thuốc mù bay  
Ta chỉ thấy những màu tươi sặc sỡ .

Ồ những tấm thân nõn nà nghiêng ngửa!  
Những tràng cười khoái lạc, giọng dòn tan!  
Những điệu lẳng lơ, khiêu khích, nồng nàn!  
Những khúc hát lả lơi hay ủy mị!

Hỡi gái giang hồ! BẠN TÌNH Ô UẾ!  
Biết chăng em, đó là thú mê tơi,  
Để cho ta không thiết đến ngày mai .  
Đời ta nữa . - Ngày mai là lúc tỉnh.  
Cũng như em, tâm hồn ta đã lạnh  
Tự lâu rồi, từ cái thuở xa xăm  
Mà ánh sáng chim ca, mà bóng gió âm thầm.  
Hay nét hoa tươi hay màu lá rụng  
Cũng đủ khiến cho lòng ta rung động.  
- Ta ngây thơ như cô gái đương xuân,  
Nhưng đến nay, cô ấy trái phong trần  
Đã dày dạn, thấy đời thô rõ quá!

Lòng đã tắt không còn tin tưởng nữa,  
Thì quên đi, quên hết để say sưa,  
Để mê ly trong thú ái ân vờ  
Để trốn tránh những ngày giờ trống trải .

Em ơi, ta không dám để lòng ta nhớ lại  
Vì đôi phen trong những lúc điên cuồng  
Mảnh hồn thơ còn thoi thóp giữa đêm sương  
Bắt ta tiếc quãng đời trong trắng mãi .

## **Bông hoa rừng**

Tặng Đoàn Phú Tứ

Trèo lên trên đỉnh non cao  
Nghe lời chim gọi, gió dào dạt thừa...  
Bồng đầu gập gối tình cờ,  
Cô nàng cao váy ỡm-ờ đứng trông,  
Tóc cô gió lẳng lơ chòng,  
Nắng vàng rơn cặp má hồng hồng tươi.  
Mắt như nước lạnh in trời,  
Cánh đào thắm nét miệng cười trong mơ.  
Khiến ta lòng những say sưa:  
"Phải người ta vẫn đợi chờ, đây chăng?"  
Trái tim đếm bước ngập ngừng,  
Lại gần ta hỏi ai rằng: "Ai ơi!  
Theo đường nước chảy mây trôi.  
Để lòng ra khắp phương trời, ta xem  
Ở đây nhẩn gió đưa chim,

Ở đâu thiếu-nữ trông tìm người yêu.  
Tới đây thấy cảnh đìu-hiu,  
Phải chăng người ở trên đèo mong ta?"  
Bồi hồi, ta đợi lời thưa,  
Nhưng cô sơn-nữ hững hờ trông mây...  
Sóng rờn đôi mắt lung lay,  
Tình xuân nồng đượm đôi mày thanh thanh,  
Cười duyên đắm đuối trời tình  
Lòng ta như muốn tan thành hư không.  
Ta ôm thiếu-nữ trong lòng:  
Người yêu thoát biến thành bông hoa rừng.

Bông hoa nay vẫn còn hương,  
Lòng ta còn vết đau thương, không cùng,  
Đính hoa ở một bên lòng,  
Ngàn năm tiếc giấc mơ mòng khi xưa.

### **Giây phút chạnh lòng**

*Tặng tác giả Đoạn tuyệt*

"Anh đi đường anh, tôi đường tôi  
Tình nghĩa đôi ta có thể thôi  
Đã quyết không mong sum họp mãi  
Bận lòng chi nữa lúc chia phôi?"

"Non nước đang chờ gót lãng du  
Đâu đây vắng tiếng hát chinh phu  
Lòng tôi phơi phới quên thương tiếc  
Đưa tiễn anh ra chốn hải hồ

"Anh đi vui cảnh lạ đường xa  
Đem chi bình sinh dải nắng mưa  
Thân đã hiến cho đời gió bụi  
Đâu còn lưu luyến chút duyên tơ

"Rồi có khi nào ngắm bóng mây  
Chiều thu đưa lạnh gió heo may  
Dừng chân trên bến sông xa vắng  
Chạnh nhớ tình tôi trong phút giây

Xin anh cứ tưởng bạn anh tuy  
Giảm hãm thân trong cảnh nặng nề  
Vấn đề hồn theo người lặn độn  
Vẫn hằng trông đếm bước anh đi

Lấy câu khảng khái tiễn đưa nhau  
Em muốn cho ta chẳng thảm sầu  
Nhưng chính lòng em còn thổn thức  
Buồn **kia** em giấu được ta đâu?

Em đứng nương mình dưới gốc mai  
Vịn cành sương đọng, lệ hoa rơi  
Cười nâng tà áo đưa lên gió  
Em bảo: hoa kia khóc hộ người.

Rồi bỗng ngưng vui cùng lẳng lặng  
Nhìn nhau bình thản lúc ra đi  
Nhưng trong khoảnh khắc ơ thờ ấy  
Thấy cả muôn đời hận biệt li

Năm năm theo tiếng gọi lên đường  
Tóc lộng tơ bời, gió bốn phương  
Mấy lúc thẫn thờ trông trở lại  
Để hồn mơ tới bạn quê hương

Ta muốn lòng ta cứ lạnh lùng  
Gác tình duyên cũ thẳng đường trong  
Song le hương khói yêu đương vẫn  
Phảng phất còn vương vấn cạnh lòng

Hôm nay tạm nghỉ bước gian nan  
Trong lúc gần xa pháo nổ ran  
Rũ áo phong sương trên gác trọ  
Lặng nhìn thiên hạ đón Xuân sang.

Ta thấy xuân nồng thắm khắp nơi  
Trên đường rộn rã tiếng đua cười  
Động lòng nhớ bạn xuân năm ấy  
Cùng ngắm xuân về trên khóm mai

Lòng ta tha thiết đượm tình yêu  
Như cảnh trời xuân luyến nắng chiều  
Mất lệ đăm trông miền cách biệt  
Phút giây chùng mồi gối phiêu lưu...

Cát bụi tung trời, đường vất vả,  
Còn dài – nhưng hãy tạm dừng chân  
Tưởng người trong chốn xa xăm ấy  
Chẳng biết vui buồn đón gió xuân  
(*Mấy vần thơ*)

### **Mấy vần ngẫu thơ**

Tặng Nguyễn Lương Ngọc

TÔI

Suốt đêm thức để trông ai,  
Ô kìa ánh lửa đỏ ngời phương đông.  
Nhờn như cây núi nhuộm hồng,

Đẹp như cô gái yêu chồng đêm nao?

CÔ MÁN

Đêm qua trăng khóc trên trời,  
Để cho nước mắt nó rơi trên cành,  
Giọt châu trắng, lá cây xanh,  
Anh kia có biết tâm tình tôi chẳng?

TÔI

Kìa cô con gái thần thơ,  
Đứng trên đỉnh núi trông chờ ai đây?  
Cỏ bay cái váy cũng bay...  
Trên không con nhận đón mây chập chờn.

CÔ MÁN

Chập chờn con nhận đón mây,  
Cỏ cao đơn gió, tôi đây trông chồng.  
Lòng tôi anh biết cùng không?  
Ngày từng bừng cũng lạnh lùng như đêm.

TÔI

Đêm ngày cô những lạnh lùng,  
Bởi chưng cô chưa có chồng, như ai.  
Hỡi cô con gái kia ơi!  
Thôi đừng khóc nữa, kẻo tôi thêm buồn.

CÔ MÁN

Tôi buồn tôi lại buồn thêm,  
Tôi trông mây nước tôi thêm duyên tơ.  
Mắt tôi, nước mắt như mưa,  
Tôi không muốn gạt, tôi chờ ai lau.

TÔI

Ai lau nước mắt cô mình?  
Dưới đây duy có một mình ta thôi.  
Cầm khăn lòng những bồi hồi,  
Lệ ta cũng chữa ai người lau cho.

Thân ta lưu lạc giang hồ,  
Giận đời muốn khuất những trò đảo điên,  
Để lòng theo đám mây huyền,  
Mây đưa ta bước tới miền gió trắng.

Ở đây mây núi, cây rừng,  
Nước non thanh sạch cách chùng phồn hoa.

Chim đèo nhẩn gió đèo ca,  
Du hồn như một giấc mơ không cùng.

Giữa nơi bát ngát mịt mù,  
Tấm lòng thơ cũng nặng lòng ái-ân.  
Thân tuy muốn thoát duyên trần,  
Nhưng còn vương mối nợ trần muôn năm.

Đờn lòng, ta sắt ta cầm  
Lại đây hòa điệu, hòa âm, ta cùng.  
Du dương chung khúc mơ mòng...  
Mây cao với núi chập trùng kia ơi!

### **Hồ xuân và thiếu nữ**

Trên mặt hồ in màu ngọc biếc  
Cô em đang bơi chiếc thuyền con  
Lẳng lơ như cái chuồn chuồn  
Lướt đuôi trên nước chập chờn gheo hoa .  
Chân gió nhẹ đi qua làn sóng  
Nắng chiều xuân rung động trên cành  
Mấy hàng lau yếu nghiêng mình  
Cô em bỗng ngẩn ngơ tình vì đâu ?  
Đặt mái chèo, ngả đầu trên gối  
Trông mây chiều phơi phới trên kia ...  
Hỏi xem mây có duyên gì  
Mà con chim én đi về lững lơ ...?  
Trên vừng trán ngậy thơ trong sáng  
Vẫn vờ qua một áng hương buồn  
Giây lâu cô vẫn như còn  
Lâng lâng trông gửi tâm hồn lên cao .  
Tiếng diều sáo nao nao trong vắt,  
Trời quang mây xanh ngắt màu xanh lơ .  
Thuyền trôi nước đẩy hững hờ  
Hàng cây lặng đứng trên bờ trông mong.  
Ấy đắm đắm mơ mòng chi đó  
Hỡi cô em má đỏ hây hây ?  
Hỡi cô thiếu nữ trông mây  
Thần thơ nhìn chiếc én bay lững trôi .  
Khiến cho cảnh bồi hồi ngầy ngất  
Tiếng sáo chưa nở dứt trên không  
Khiến cho hồ nước mịt mù  
Ngày không muốn hết, ta không muốn về .

### **Vẻ đẹp thoáng qua**

Hôm qua đi hái mấy vần thơ,  
Ở mãi vườn tiên gần Lạc-Hồ:

Cảnh tĩnh trong hoa chim mách lẻo.  
-- Gió đào mơn trớn liễu buông tơ.  
Nước mát hơi thu thấm sắc trời,  
Trời xanh, xanh ngắt đượm hồng phai.  
Ái ân, bờ cỏ ôm chân trúc,  
Sau trúc, ô kìa! xiêm áo ai?  
Rẽ lá, thi-nhân bước lại bên  
Mấy vòng sóng gợn mặt hồ yên,  
Nhờn nhờ vùng vẫy ba cô tắm  
Dưới khóm hoa quỳnh lá biếc xen.  
Hồ trong như ngọc tắm thân ngà,  
Lồ lộ da tiên thô sắc hoa,  
Mím miệng anh đào tan-tác rụng,  
Tóc buông vờn mặt nước say xưa.  
Say xưa, người khác lạ bỗng-lai,  
Giận lũ chim kia khúc khích hoài.  
Van khế gió đừng vi-vút nữa.  
-- Nhưng mà chim, gió có nghe ai?  
Lời oanh trên liễu, yến bên hồng,  
Hạc ở trong không, phụng dưới tùng,  
Bỗng chốc cùng nhau cao tiếng họa,  
Đờn tiên rộn rã khắp tiên cung...  
Hoa lá cùng bay bướm lượn qua,  
Người tiên biến mất, -- Khách trông ra:  
Mặt hồ nước phẳng nghiêm như giận.  
-- Một áng hương tan, khói tỏa mờ.

## Yêu

Ta đi thơ thần bên vườn-mộng,  
Em nấp sau hoa khúc-khích cười,  
Ngừng bước ta còn đương bỡ-ngỡ,  
Lẳng lơ em ngắt đóa hồng tươi...  
Em ném cho lòng ta đón lấy,  
Bông hoa phong kín ý yêu đương.  
Hay đâu hoa giấu mầm gai sắc  
Sướt cạnh lòng ta mấy vết thương.  
Yêu em từ đó ta phơi phới,  
Sống ở trong nguồn thú đắm say,  
Nhưng cũng sống trong đau khổ nữa.  
Miệng cười trong lúc nhắm chua cay.

## Ý thơ

Bình tĩnh lại, bao nỗi lòng huyền ảo!  
Vì giờ đây muôn vật lắng trong đêm:  
Trong gió đứng, thanh âm treo khúc dạo,  
Trong sương khuya, ngưng đọng áng hương chìm;

Hoặc lặng sống trong đài khoan độ nở,  
Cây âm-thầm khép lá gượng xông xao;  
Nương bóng tối muôn loài sâu nín thở;  
-- Thời gian qua, nghỉ bước trên tầng cao.  
Đây là phút bắn-khoảnh trong ngóng đợi,  
Phút anh-linh, huyền diệu của tâm tự  
Ghi dấu vết giữa tháng năm thay đổi  
Để ngàn sau nói lại với ngàn xưa.  
Ấy là lúc ý thơ rung ánh ngọc,  
Cùng Thi-tiên say giấc khói hương ngà.  
Nhà thi-sĩ nâng niu bầu cảm xúc  
Của trời mây đúc lại mấy lời hoa.